

TUYÊN HÓA THƯỢNG NHÂN
giảng thuật

KINH

ĐẠI PHẬT ĐẢNH
NHƯ LAI MẬT NHON
TU CHÚNG LIỄU NGHĨA
CHƯ BỒ TÁT VẠN HẠNH

首楞嚴經

THỦ LĂNG NGHIÊM
ŚŪRAMGAMA-SŪTRA
(IV)

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

KHAI KINH KỆ

無上甚深微妙法
百千萬劫難遭遇。
我今見聞得受持
願解如來真實義。

*Vô thượng thâm thâm vi diệu pháp
Bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ
Ngã kim kiến văn đắc thọ trì
Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa.*



*Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu
Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu
Con nay nghe được chuyên trì tụng
Nguyện rõ Như Lai nghĩa nhiệm mầu.*

TÁM QUY LUẬT CỦA VIỆN PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN



- ❁ Dịch giả phải thoát mình ra khỏi động cơ tự truy cầu danh lợi.
- ❁ Dịch giả phải tu thân dưỡng tánh, dứt bỏ thói cao ngạo.
- ❁ Dịch giả phải tự chế, không được tự khen ngợi mình mà chê bai kẻ khác.
- ❁ Dịch giả không được tự cho mình là tiêu chuẩn, là thước đo, rồi hạ thấp kẻ khác bằng cách tìm lỗi làm nơi tác phẩm của họ.
- ❁ Dịch giả phải lấy tâm Phật làm tâm mình.
- ❁ Dịch giả phải dùng trích pháp nhãn để phân xét đâu là chân lý.
- ❁ Dịch giả phải cung kính cầu thỉnh Cao tăng, Đại đức mười phương chứng minh cho bản dịch.
- ❁ Dịch giả phải hoan hỷ truyền bá giáo nghĩa nhà Phật bằng cách in Kinh, Luật, Luận một khi phần phiên dịch của mình được chứng minh là đúng.

PHẦN CHÍNH VĂN VÀ GIẢNG GIẢI

CHƯƠNG 1

NGUYÊN DO SINH KHỞI TƯƠNG TỤC

Kinh văn:

爾時富樓那彌多羅尼子，在大眾中，即從座起，偏袒右肩，右膝著地，合掌恭敬而白佛言，大威德世尊，善為眾生，敷演如來第一義諦。

Nhĩ thời Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử, tại đại chúng trung, tức từng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, hữu tất trước địa, hợp chương cung kính nhi bạch Phật ngôn: Đại oai đức Thế tôn, thiện vi chúng sanh, phu diễn Như Lai đệ nhất nghĩa đế.

Việt dịch:

Lúc bảy giờ Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử từ chỗ ngồi trong đại chúng liền đứng dậy, bày vai áo bên phải, quỳ gối bên phải xuống đất, chắp tay cung kính rồi bạch Phật rằng: Đấng Thế tôn đại oai đức, xin ngài hãy vì thương chúng sinh mà diễn bày đệ nhất nghĩa đế của Như Lai.

Giảng giải:

Lúc bảy giờ, đó là khi A-nan đã nói xong bài kệ tán thán Đức Phật, **Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử từ chỗ ngồi trong đại chúng liền đứng dậy.** Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử là tiếng phiên âm (s: Pūrṇa-maitrāyaṇī-putra; p: Puṇṇa-mantāni-putta); có nghĩa là Mãn Từ Tử 滿慈子. Phú-lâu-na (s: Pūrṇa) Hán dịch là *mãn* 滿, họ của cha; Di-đa-la-ni (s: Maitrāyaṇī) Hán dịch là *từ* 慈, họ của mẹ; ghép họ cha mẹ thành tên; *tử* 子 có nghĩa là người con trai. **Phú-lâu-na liền đứng dậy.** Đệ tử của Đức Phật rất

tôn kính ngài. Mỗi khi muốn thừa thỉnh Đức Phật điều gì, các vị đệ tử đều đứng rất trang nghiêm, bày vai bên phải ra. Y ca-sa của Trung Hoa được may không phủ kín vai bên phải là để biểu hiện phong cách cung kính này. Ở Ấn Độ thời tiết không lạnh lắm, dù vào mùa đông hay mùa hạ, thế nên việc để bày vai phải không có gì khó hiểu. Nhưng khí hậu ở Trung Hoa rất lạnh, nên nếu hở bày vai phải ra sẽ dễ bị cảm lạnh. Thế nên chư tăng Trung Hoa mặc thêm áo (thông y) bên trong y ca-sa. Việc này phù hợp với khí hậu địa lý và phong tục của Trung Hoa.

Y ca-sa Ấn Độ không có cái móc gài như y ca-sa Trung Hoa. Ngày nay ở Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan, nơi giáo lý Phật giáo Nguyên thủy lưu hành, y ca-sa của chư tăng ở đó vẫn không dùng móc gài trên y ca-sa. Tại sao y ca-sa Trung Hoa lại có móc gài? Điều này hoàn toàn do khí hậu ở Trung Hoa, vì nếu chư tăng mặc thông y bên trong y ca-sa, nếu không dùng móc gài thì sẽ không giữ được y ca-sa. Thế nên các vị Tổ Trung Hoa đã phát minh ra móc gài trên y. Y ca-sa của các quốc gia khác vẫn giống nhau ở các giải điều (vạch), nhưng không có móc gài, vì khí hậu ở các nước đó quá nóng nên chư tăng không mặc thông y bên trong y ca-sa. Nếu y ca-sa có bị lỏng sắp rơi, họ liền biết ngay để chỉnh sửa vì y được mặc sát thân.

Sau khi xuất gia, tôi tham khảo chuyên cái móc gài y của chư tăng Trung Hoa với nhiều vị pháp sư trưởng lão. Tôi hỏi các ngài tại sao y ca-sa của chư tăng các

nước khác không có móc gài; tại sao chư tăng Trung Hoa lại thêm cái móc vào y? Nhưng các vị đều lắc đầu. Họ không biết. Đó là chuyện nhỏ, nhưng tình thật là các vị ấy không biết. Thế cuối cùng, ai bảo cho tôi biết? Chẳng ai cả. Tôi chỉ so sánh khí hậu của Trung Hoa và Ấn Độ rồi phát hiện ra rằng vị Tổ sư đầu tiên từ Ấn Độ sang Trung Hoa có lẽ đã phát minh ra móc gài cho y để thuận tiện cho việc mặc thông y dưới y ca-sa. Khi tôi trình bày ý kiến này, vị trưởng lão pháp sư và chư tăng liền bảo: “Đúng rồi, dĩ nhiên là như vậy!” Có lẽ đúng là như vậy. Đó là chuyện nhỏ, nhưng chẳng ai dẹp bỏ mối bận tâm về chuyện ấy. Tôi biết người Mỹ thích hiểu biết mọi việc một cách tường tận, nên bây giờ tôi trình bày về nguồn gốc của cái móc gài y ca-sa theo truyền thống Trung Hoa, dù quý vị chưa hỏi đến.

Phú-lâu-na bày vai áo bên phải, **quỳ gối bên phải xuống đất**. Ngày nay chư tăng ở Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan đều thực hành pháp này. Chẳng hạn, khi một vị tăng trẻ tiếp kiến một vị tăng trưởng lão thì không được đứng mà phải quỳ, đầu gối bên phải chấm đất, chấp tay cung kính.

Phú-lâu-na **chấp tay cung kính rồi bạch Phật rằng**: “**Đấng Thế tôn đại oai đức, xin ngài hãy vì thương chúng sinh mà diễn bày đệ nhất nghĩa đế của Như Lai.**” Phú-lâu-na thưa rằng Đức Phật là bậc có oai đức rất lớn, có thể hàng phục mọi chúng sinh trong ba cõi. Oai lực của ngài có thể khiến cho chúng sinh được chuyển hoá. Đức hạnh của ngài khiến cho mọi chúng sinh thuận

phục. Thế nên mọi loài chúng sinh mỗi khi nghe đến danh hiệu ngài là liền thay đổi tính xấu và trở nên thiện lành. Đức Phật dùng phương tiện thiện xảo để giáo hoá chúng sinh. Vì thương xót chúng sinh mà ngài giảng dạy giáo pháp; ngài giảng giải tường tận đệ nhất nghĩa đế của các Đức Như Lai, đó là giáo pháp vi diệu đệ nhất.

Kinh văn:

世尊常推，說法人中我為第一。今聞如來微妙法音。猶如聾人逾百步外聆於蚊蚋，本所不見何況得聞。

Thế tôn thường suy, thuyết pháp nhân trung ngã vi đệ nhất. Kim văn Như Lai vi diệu pháp âm, do như lung nhân du bách bộ ngoại linh ư văn nhưế, bản sở bất kiến hà hướng đắc văn.

Việt dịch:

Thế tôn thường khen, con là người thuyết pháp bậc nhất. Nay con nghe pháp âm vi diệu của Như Lai, con như người điếc, xa ngoài trăm bước, lắng nghe tiếng muỗi mòng, vốn thực chẳng thấy, hướng nữa là nghe.

Giải giảng:

Phú-lâu-na đánh lễ Đức Phật để thưa hỏi. Tại sao ngài làm như vậy? Vì Phú-lâu-na có vài điều chưa rõ. Như A-nan, bây giờ không còn điều gì nghi ngờ nữa. Nhưng Phú-lâu-na, là người được khen là giỏi thuyết pháp đệ nhất, lại có điều nghi ngờ. Ngài còn nhiều điều

chưa rõ về giáo pháp do Đức Phật thuyết. Do vậy nên ngài nói: **“Thế tôn thường khen, con là người thuyết pháp bậc nhất. Thế tôn thường chọn con là người giỏi giảng thuyết kinh pháp nhất. Con, Phú-lâu-na, được xếp vào hàng thứ nhất trong hội chúng.”** Phú-lâu-na khéo léo giảng bày ý nghĩa vi diệu của giáo lý. Nếu kinh này nay được Phú-lâu-na giảng giải, hoa trời sẽ rơi xuống như mưa và hoa sen vàng dưới mặt đất sẽ trỗi lên. Không giống như cách nói của tôi bây giờ quá khô khan và nhạt nhẽo khiến quý vị phải buồn ngủ. Giáo pháp Phú-lâu-na giảng nói là vi diệu đệ nhất. Ngài xuất sắc khi phân tích từng đặc điểm của giáo pháp. **Nay con nghe pháp âm vi diệu của Như Lai, con như người điếc, xa ngoài trăm bước, lắng nghe tiếng muỗi mòng, vốn thực chẳng thấy, hướng nữa là nghe.** Ý của Phú-lâu-na muốn nói là người bị điếc tất nhiên là không nghe được; tiếng vo ve của con muỗi rất nhỏ, hướng gì anh ta cách xa nó cả trăm bước.

Quý vị cũng không thể nào thấy được con muỗi trong khoảng cách đó. Điều này biểu thị cho sự thực là giáo pháp Đức Phật giảng nói rất hay, vi diệu đến tột cùng. Do vậy, dù Phú-lâu-na nghe được, vì đang ở ngay trong hội chúng, mà thấy mình cũng như là người điếc. Phú-lâu-na không hiểu. Thế nên ngày nay có người nào không hiểu được kinh, điều đó không có gì ngạc nhiên. Quý vị thấy, ngay cả Phú-lâu-na, người được khen là bậc thuyết pháp đệ nhất, vẫn hỏi và thưa rằng ngài không hiểu. Trên thực tế ngài nói là mình bị điếc. Dù quý vị có hiểu hay không,

tất cả quý vị ít nhất đều đang nghe tôi giảng kinh, điều ấy đã hơn ngài Phú-lâu-na trăm lần rồi. Đừng nên khắc nghiệt với mình quá lắm.

Khi Đức Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm, hàng đệ tử nhị thừa không thể nào thấy được hóa thân to lớn một trượng sáu của Đức Phật.¹ Thay vì vậy, họ chỉ thấy được Đức Phật như một vị trưởng lão tỷ-khuru cao một thước tám.² Khi Đức Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm, một số đệ tử chỉ nghe chứ không nghe được giáo pháp Đức Phật muốn chỉ bày. Phú-lâu-na cũng tương tự như vậy. Chắc chắn Phú-lâu-na không phàn nàn Đức Phật điều gì, ngài cũng chẳng nói rằng mình không tin giáo pháp Đức Phật giảng nói. Chẳng phải là ngài không tin, chỉ vì ngài không hiểu. Đó chính là điều biểu thị qua lối so sánh này.

Có người giải thích câu *vi diệu pháp âm* có nghĩa là âm thanh rất nhỏ. Họ cho rằng Đức Phật giảng kinh với tiếng nói rất nhỏ. Họ hiểu rằng *vi diệu* ở đây có nghĩa là *nhỏ*. Nhưng cách giải thích ấy không đúng. *Vi diệu* có nghĩa là hiếm có và mầu nhiệm; có ý nghĩa là sự truyền đạt giáo pháp rất rõ ràng, không có nghĩa là Đức Phật giảng thuyết bằng âm thanh rất nhỏ. Có người lại hỏi, “Sao Phú-lâu-na lại ví mình như con muỗi? Vì Đức Phật giảng pháp với tiếng nói quá nhỏ như vậy nên Phú-lâu-

¹ thousand-foot Nishyanda body of the Buddha.

² Nguyên văn: *six-feet-tall*. Foot, đơn vị đo chiều dài Anh;
1 foot = 0,3048 m; 6 x 0,3048 m = 1m8288.

na cảm thấy giống như lắng nghe tiếng muỗi vo ve từ khoảng cách trăm bước.” Có một số pháp sư thích *nuốt luôn cả trái chà là*,¹ có thể nói là họ không thâm nhập được ý kinh. Họ giải thích rằng; “Cơ bản là người điếc thì không nghe được cái gì cả, thậm chí chẳng nghe được Đức Phật giảng pháp bằng âm thanh nhỏ như tiếng vo ve của muỗi.” Nhưng cách giải thích từng chữ trong kinh vẫn như vậy không đúng. Phú-lâu-na đã dùng phép ẩn dụ. Có nhiều người hiểu lầm, nói rằng: “Ồ! Sao Phú-lâu-na lại phỉ báng Phật bằng cách gọi ngài là con muỗi?” Không phải như vậy; đúng ra quý vị không nên nghi nan như vậy. Trong ẩn dụ của Phú-lâu-na, ngài ví mình như người điếc, không phải là ví Đức Phật như người điếc.

Kinh văn:

佛雖宣明，令我除惑，今猶未詳斯義究竟無疑惑地。世尊，如阿難輩，雖則開悟，習漏未除。

Phật tuy tuyên minh, linh ngã trừ hoặc, kim do vị tường tư nghĩa cứu cánh vô nghi hoặc địa. Thế tôn, như A-nan bối, tuy tác khai ngộ, tập lậu vị trừ.

Việt dịch:

Tuy Thế tôn tuyên bày giáo pháp rõ ràng, khiến cho con giải trừ hết nghi hoặc, nhưng nay con vẫn

¹ Nguyên văn Anh ngữ: *Swallowing the date whole (jumping to conclusions)*. Hán: *Hốt luân 囓鬪, Hốt luân thôn táo 囓鬪吞棗* Nuốt trừng quả táo. Có nghĩa là tiếp thu một cách vội vàng, không suy nghĩ.

còn chưa tỏ tường nghĩa cứu cánh này để đạt đến chỗ không còn nghi hoặc. Bạch Thế tôn, như A-nan và các vị tỳ kheo đã chứng quả A-la-hán, nhưng tập khí hữu lậu chưa trừ sạch được.

Giải đáp:

Bạch Thế tôn, Tỳ Kheo tôn tuyên bày giáo pháp rõ ràng, khiến cho con giải trừ hết nghi hoặc, nhưng nay con vẫn còn chưa tỏ tường nghĩa cứu cánh này để đạt đến chỗ không còn nghi hoặc.¹

Đức Phật tuy đã dùng rất nhiều phương pháp, dùng pháp giảng bày phân tích rất chi tiết và thấu đáo, chỉ bày vạn pháp tức là tâm, các đạo lý đều là viên dung; mỗi câu, mỗi lời đều có thể khiến phá trừ nghi hoặc. Chỉ do vì pháp chấp của mình chưa được phá trừ, nên trở lại mê chấp ở vạn pháp, chấp rằng ngoài tâm thật có pháp. Xưa nay chưa từng được rõ ràng minh bạch rốt ráo đạo lý đệ nhất nghĩa đế, chưa đạt đến chỗ không còn nghi hoặc.

Bạch Thế tôn, như A-nan và các vị khác, tuy đã chứng quả A-la-hán, nhưng tập khí hữu lậu chưa trừ sạch được. Dù họ đã hiểu rõ giáo pháp và đã chứng ngộ, nhưng tập khí đã có từ nhiều đời nhiều kiếp vẫn còn. Những thứ lậu hoặc ấy do đâu mà có? Nó được tạo nên do những tập khí. Những tập khí ấy không phải được tạo nên trong một ngày, nó tích tập từ vô thủy đến nay, từ đời này sang đời khác, và do những thứ này mà tập

¹ Đối chiếu trong chính văn, thấy bản Anh ngữ không có đoạn này, chúng tôi dịch theo bản Hán để bổ sung.

khí tạo thành những thứ lậu hoặc. Lậu có nghĩa như thế nào? Lậu chính là phiền não. Những thứ phiền não và tập khí mà A-nan và các vị đã chứng quả A-la-hán như ngài vẫn chưa trừ sạch hết được. Đó được gọi là tập khí hữu lậu còn lưu lại từ kiếp trước. Nó nhiều hay ít tùy theo nghiệp. Phải chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán mới được gọi là chứng quả vô lậu.

Đức Phật có một vị đệ tử gọi là Ca-lâu-đà Tôn giả (Pilindavatsa). Một hôm ngài muốn vượt qua một khúc sông. Do ngài đã chứng quả A-la-hán nên ngài có thần thông. Sông thì có thần sông cai quản. Đặc biệt vị thần ở sông ấy là nữ thần. Tôn giả Ca-lâu-đà đến bên bờ sông liền gọi to, “Này, tiểu tỷ! Hãy ngừng chảy!”

Một bậc đã chứng quả A-la-hán rồi thì có năng lực khiến nước phải tách đôi khi ngài qua sông. Nhưng người khiến cho sông ngừng chảy phải là thần sông. Đó là lý do mà Ca-lâu-đà Tôn giả phải gọi, “Này, tiểu tỷ! Hãy ngừng chảy!” Ban đầu nghe gọi vậy, nữ thần sông nổi giận, nhưng chẳng dám trái ý vì Ca-lâu-đà Tôn giả là một vị A-la-hán. Nhưng sau khi ngài gọi đích danh “Tiểu tỷ” nhiều lần, thần sông liền đến trình bày với Đức Phật. “Mỗi khi vị đệ tử Ca-lâu-đà của ngài muốn qua sông đều gọi con là ‘Tiểu tỷ’. Thần sông than phiền. “Con thấy mình bị xúc phạm. Kính bạch Thế tôn, xin ngài dạy đệ tử ngài đừng quá thô lỗ như thế nữa. Sao Tôn giả lại có thể gọi tên và ra lệnh con theo lối ấy?” Thế nên Đức Phật mới cho gọi Ca-lâu-đà Tôn giả đến bảo. “Ông hãy xin lỗi thần sông và đừng gọi như vậy nữa.” Quý vị xem

thử Ca-lâu-đà Tôn giả xử sự như thế nào? Ông ta nói, “Này! Tiểu tỳ, đừng có bực tức như vậy nữa.”

Thần sông lại nổi giận giống như khi lần đầu tiên Tôn giả gọi thần sông là “Tiểu tỳ!” Dĩ nhiên thần sông rất tức tối, la lên, “Đó! Ngài xem, Đệ tử ngài lại gọi con như vậy ngay trước mặt ngài!” Đức Phật bảo. “Con có biết tại sao Ca-lâu-đà Tôn giả gọi thần sông là ‘Tiểu tỳ’ không? Trong 500 đời trước, con là tỳ nữ của ông ấy. Con đã ở giúp việc cho ông ấy quá lâu nên khi ông ta thấy con là liền nhớ lại thói quen kiếp trước, nên khi gọi tên, tiếng ấy liền bật ra khỏi miệng ông ta ngay. Ông ta chưa thay đổi được thói quen từ lâu trong quá khứ.”

Sau khi nghe Đức Phật giải thích, thần sông nhận ra ngay đó là chuyện của nhân quả và không có gì phải nói thêm nữa. Vấn đề đã được giải quyết. Đó là giải thích cho ý nghĩa **tập khí hữu lậu chưa trừ sạch được.**

Kinh văn:

我等會中登無漏者。雖盡諸漏，今聞
如來所說法音，尚紆疑悔。

Ngã đẳng hội trung đăng vô lậu giả. Tuy tận chư lậu, kim văn Như Lai sở thuyết pháp âm, thượng vu nghi hối.

Việt dịch:

Trong chúng hội, con đã chứng được quả vô lậu. Tuy đã sạch các lậu hoặc, nhưng nay nghe pháp âm do Như Lai giảng nói, vẫn còn nhiều nghi nan bối rối.

Giảng giải:

Phú-lâu-na thưa rằng, “**Trong chúng hội, trong vô số các bậc thánh tăng, con đã chứng được quả vô lậu.** Đều đã có được năng lực thần thông để trừ mọi lậu hoặc. Thế nhưng, **tuy đã sạch các lậu hoặc, nhưng nay nghe pháp âm do Như Lai giảng nói, vẫn còn nhiều nghi nan bối rối.** Chúng con vẫn còn nhiều điều nghi ngờ bấn khoăn. Chúng con vẫn chưa hiểu.”

Bây giờ nếu như những vị đã chứng quả vị thứ tư của hàng A-la-hán, đã trừ sạch lậu hoặc rồi mà vẫn chưa hiểu, thì liệu A-nan sẽ hiểu được nhiều ít, vì A-nan chỉ vừa mới chứng được sơ quả. Dù A-nan đã được giải ngộ, nhưng tôi tin là ngài vẫn chưa thông hiểu rõ ràng ý nghĩa những điều Đức Phật giảng giải.

Kinh văn:

世尊，若復世間一切根塵，陰處界等，皆如來藏，清淨本然。云何忽生山河大地，諸有為相次第遷流，終而復始？

Thế tôn, nhược phục thế gian nhất thiết căn trần, âm xứ giới đẳng, giai Như Lai tạng, thanh tịnh bản nhiên, vân hà hốt sanh, sơn hà đại địa, chư hữu vi tướng thứ đệ thiên lưu, chung nhi phục thủy?

Việt dịch:

Bạch Thế tôn, nếu hết thấy các thứ căn, trần, âm, xứ, giới v.v... trong thế gian đều là tánh Như Lai tạng, thanh tịnh bản nhiên, thì làm sao lại bỗng dưng

nổi lên các tướng hữu vi, núi sông đất liền, liên tục trước sau, theo nhau dờn dỗi?

Giảng giải:

Phú-lâu-na nghi ngờ về giáo lý Đức Phật đang giảng dạy. Ngài không tin điều ấy. **Bạch Thế tôn, nếu hết thảy các căn—mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý—trần—sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp—âm—sắc, thọ, tưởng, hành, thức nếu tất cả các hiện tượng trong thế gian đều là tánh Như Lai tạng, thanh tịnh bản nhiên, thì làm sao lại bỗng dưng nổi lên các tướng hữu vi núi sông đất liền như vậy?** Nếu các hiện tượng ấy lưu xuất từ thể tánh thanh tịnh sáng suốt của chân tâm thường trú, và đều vốn là thanh tịnh bản nhiên, thế thì tại sao chúng lại đột nhiên sanh khởi trong tánh thanh tịnh của Như Lai tạng, sao trong đó lại có quá nhiều thứ hốt nhiên sinh khởi như vậy?

Liên tục trước sau, theo nhau dờn dỗi? Cái này vừa dứt, lại bắt đầu cái khác. Cái này vừa làm xong, lại bắt đầu cái kia. Cái này kết thúc, cái khác lại nổi lên lần nữa. Khi nào mới chịu dừng? Chẳng bao giờ cả. Thế đạo lý trong đó như thế nào? Đây là mối nghi mà Phú-lâu-na muốn thưa hỏi Đức Phật.

Kinh văn:

又如來說地，水火風本性圓融，周遍法界湛然常在。

Hư. Như Lai thuyết... địa thủy hỏa phong, bản tính viên dung, pháp giới湛然常在.

Việt dịch:

Lại nữa, Như Lai thường nói bản tính của đất, nước, lửa, gió vốn là viên dung, bao trùm khắp pháp giới, vắng lặng, thường trú.

Giảng giải:

Đây là mỗi nghi thứ hai của Phú-lâu-na. “Nghĩa lý rốt ráo trong đó như thế nào?” Phú-lâu-na tự hỏi.

Kinh văn:

世尊，若地性遍，云何容水？ 水性周遍，火則不生。復云何明，水火二性，俱遍虛空，不相陵滅？ 世尊，地性障礙，空性虛通，云何二俱周遍法界？ 而我不知是義攸往。

Thế tôn, nhược địa tánh遍, vân hà dung thủy. Thủy tính châu biến, hỏa tắc bất sanh. Phục vân hà minh, thủy hỏa nhị tánh. câu biến hư không bất tương lăng diệt? Thế tôn, địa tánh chướng ngại, không tánh hư thông; vân hà nhị câu châu biến pháp giới? Nhi ngã bất tri thị nghĩa du vãng.

Việt dịch:

Bạch Thế tôn, nếu tánh của đất đầy khắp, thì làm sao còn chứa được nước? Nếu tánh của nước đầy khắp, thì lửa ắt là không sanh ra được. Lại nữa, Như Lai giải thích làm sao tánh của nước và tánh của lửa đều đầy khắp hư không mà không lấn hại lẫn

nhau? Bạch Thế tôn, tánh của đất là cứng, tánh của hư không là thông suốt; làm sao cả hai tánh này đều cùng lúc trùm khắp pháp giới được? Con không biết nghĩa này sẽ dẫn đến đâu?

Giảng giải:

Phú-lâu-na có lẽ thông minh hơn A-nan. Đa văn như A-nan cũng không có được câu hỏi như vậy. Thế nên bây giờ Phú-lâu-na, đến phần mình, lại có nhiều mối nghi về giáo thuyết này. Ngài hỏi: **Bạch Thế tôn, nếu tánh của đất đầy khắp, thì làm sao còn chứa được nước?** Đất choán chỗ, phủ kín cả nước; nơi nào có đất khô thì ở đó không thể nào có nước được. Nếu bản tánh của đất là bao trùm cả pháp giới, thì làm sao nước còn hiện hữu được? Nước và đất không thể tương hợp nhau được.

Nếu tánh của nước đầy khắp, thì lửa ắt không sanh ra được. Nước tràn ngập, choán chỗ của lửa; ở đâu có nước thì ở đó không có lửa. Nước đầy lửa ra. Nếu tánh nước là trùm khắp pháp giới, thì lửa chắc chắn sẽ biến mất. Điều này cũng tương tự như lời giảng giải trước đây Đức Phật dành cho A-nan (*quyển 3*), Đức Phật bảo rằng, khi có sáng thì không thể còn bóng tối, và khi bóng tối đang bao trùm thì không thể nào có sáng. Nay đệ tử của Đức Phật lại dùng ngay lập luận đó để hỏi lại Đức Phật. “Nước và lửa không thể hòa hợp được.” Phú-lâu-na xác quyết. “Nguyên lý này là hiển nhiên.”

Lại nữa, Như Lai giải thích làm sao tánh của nước và tánh của lửa đều đầy khắp hư không mà không lẫn hại lẫn nhau? Làm sao quý vị hiểu được

tánh của nước và lửa đều cùng trùm khắp pháp giới? Tôi thì có thể tin được rằng riêng cái này (lửa) hoặc cái kia (nước) trùm khắp pháp giới, nhưng nếu cả hai thứ không hòa hợp nhau đều trùm khắp pháp giới, thì cái nào sẽ loại trừ cái nào? Làm sao quý vị có thể hiểu được cả hai có thể trùm khắp pháp giới mà không chống trái, xâm hại, loại trừ lẫn nhau?

Bạch Thế tôn, tánh của đất là cứng, tánh của hư không là thông suốt; làm sao cả hai tánh này đều cùng lúc trùm khắp pháp giới được? Phú-lâu-na nghĩ rằng bây giờ có lẽ mình sẽ khiến cho Đức Phật vô cùng bối rối, hoặc ngài nghĩ rằng Đức Phật đang ngủ, nên ngài gọi lớn, “**Bạch Thế tôn!**” Ngài lý luận tiếp, “Đất là thứ cứng, ngăn ngại, tính chất hư không là thông suốt, rộng lặng. Thế nếu trong đó có đất, thì nó sẽ không thông suốt, rộng lặng; nếu nó thông suốt, rộng lặng, thì trong đó sẽ không có đất. Tại sao Thế tôn bảo cả hai tánh này đều cùng hiện hữu trùm khắp? **Con không biết nghĩa này sẽ dẫn đến đâu?** Kính bạch Thế tôn, giáo lý ngài vừa giảng giải khiến cho con bối rối. Con không thể hiểu được ngài muốn nói gì? Đây là chỗ quy hướng của giáo lý này? Nó nhắm đến mục đích gì? Con không hiểu nổi.”

Kinh văn:

惟願如來宣流大慈，開我迷雲，及諸大眾。作是語已，五體投地，欽渴如來無上慈誨。

Duy nguyện Như Lai tuyên lưu đại từ, khai mở mê vân, cập chư đại chúng. Tác thị ngữ dĩ, ngữ thể đầu địa, khâm khát Như Lai vô thượng từ hồi.

Viết dịch:

Nguyện xin Như Lai mở lòng đại từ, khai mở mê lầm của con và đại chúng đang bị che mờ như mây. Nói lời ấy xong, năm vóc gieo sát đất, cung kính ngưỡng mong lời dạy từ bi vô thượng của Như Lai.

Giải thích:

Khi nêu những vấn đề này ra, Phú-lâu-na không có ý phản bác lời của Đức Phật; tâm ngài thực sự có mỗi nghi nan như vậy. “Nước và lửa không thể là anh em với nhau được; không thể sống chung một nhà được. Đất và hư không chẳng thể nào tương hợp nhau.” Những vấn đề này làm cho tâm Phú-lâu-na bối rối. “Làm sao các thứ ấy lại có thể trùm khắp cả pháp giới?” Phú-lâu-na tự hỏi, và bị thôi thúc, nên lơ là mọi chuyện khác. Ngài bắt đầu muốn hỏi Đức Phật. Trong sự vội vã, ngài quên cả phép tắc oai nghi, thế nên ở sau cùng, ngài nói: **Nguyện xin Như Lai mở lòng đại từ, khai mở mê lầm của con và đại chúng đang bị che mờ như mây.** Bạch Thế tôn, kính xin ngài rủ lòng đại từ giảng giải cho con vấn đề khó hiểu này. Con không cách nào hiểu được giáo lý Thế tôn đang nói. Tâm con như đám mây đang che phủ. Không những riêng con mà cả các vị trong đại chúng đây đều bị như vậy.

Nói lời ấy xong, có lẽ Phú-lâu-na đã nhận ra mình đã thiếu oai nghi, thế nên ngài liền sụp lạy, với **năm vóc**

gieo sát đất, cung kính ngưỡng mong lời dạy từ bi vô thượng của Như Lai. Phú-lâu-na liền quỳ xuống và dâng lễ rồi thưa thỉnh với Đức Phật. Với oai nghi cung kính, khát ngưỡng, ngài trông chờ Như Lai sẽ tưới tắm cho ngài dòng nước pháp.

Kinh văn:

爾時世尊告富樓那, 及諸會中漏盡無學諸阿羅漢。如來今日普為此會, 宣勝義中真勝義性。令汝會中定性聲聞。及諸一切未得二空。迴向上乘阿羅漢等。皆獲一乘寂滅場地。真阿練若正修行處。汝今諦聽當為汝說。富樓那等, 欽佛法音, 默然承聽。

Nhĩ thời Thế tôn cáo Phú-lâu-na, cập chư hội trung lậu tận vô học chư A-la-hán. Như Lai kim nhật phổ vi thử hội, tuyên thắng nghĩa trung chân thắng nghĩa tánh. Linh nhũ hội trung định tánh thanh văn, cập chư nhất thiết vị đắc nhị không, hồi hướng thượng thừa A-la-hán đẳng, giai hoạch nhất thừa, tịch diệt tràng địa, chân a-luyện-nhã, chánh tu hành xứ. Nhữ kim để thỉnh, đương vi nhữ thuyết. Phú-lâu-na đẳng, khâm Phật pháp âm, mặc nhiên thừa thỉnh.

Việt dịch:

Lúc bảy giờ, đức Thế tôn bảo Phú-lâu-na và các vị A-la-hán đã trừ sạch các lậu và chứng quả

vô học rằng: “Nay Như Lai khắp vì hội chúng này, sẽ chỉ bày tính thẳng nghĩa chân thật trong thẳng nghĩa. Khiến cho trong chúng hội này, hàng định tánh Thanh văn cùng tất cả những vị A-la-hán chưa chứng được nhân không và pháp không, nhưng có tâm hướng về thượng thừa, đều được pháp tu hành chân chính, chân thực không xao động trong cảnh giới nhất thừa tịch diệt. Ông hãy nghe kỹ, Như Lai sẽ vì ông giảng nói.”

Ngài Phú-lâu-na và đại chúng, khâm ngưỡng pháp âm của Phật, im lặng lắng nghe.

Giảng giải:

Lúc bấy giờ, đức Thế tôn bảo Phú-lâu-na và các vị A-la-hán đã trừ sạch các lậu và chứng quả vô học—những vị đã chứng quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. Nay Như Lai khắp vì hội chúng này, sẽ chỉ bày tính thẳng nghĩa chân thật trong thẳng nghĩa. Ở đây, Đức Phật là chỉ cho chính ngài khi xưng “Như Lai.” “Chân thẳng nghĩa trong thẳng nghĩa” là chỉ cho giáo pháp vi diệu đệ nhất. Như Lai giảng giải giáo lý này là để **kiến cho trong chúng hội này, hàng định tánh Thanh văn**, có nghĩa là, những vị tu hành mới chứng được quả vị nhỏ nhỏ nhưng đã hài lòng. Họ chấp cứng vào cái không và không chịu tu tập thêm. “Tôi đã đạt đến cảnh giới không có gì cả. Thật là tốt đẹp!” Họ suy nghĩ như vậy và tự thấy mãn nguyện. Họ chứng được chút ít và tự thấy vậy là đủ. Đó là lý do Đức Phật gọi họ là “định tánh Thanh văn”—hàng A-la-hán—“tiêu nha bại chủng” để quở trách

tính tự mãn của họ. Họ không có một động lực để tiến tu. Vừa chứng được sơ quả hay nhị quả A-la-hán, họ chẳng mong tiến tu nữa. Họ tự thỏa mãn một cách tiêu cực. Họ quyết định “Ở đây quá tốt rồi.”

Đức Phật còn giải thích cho **tất cả những vị A-la-hán chưa chứng được nhân không và pháp không, nhưng có tâm hướng về thượng thừa.** Điều này chỉ cho những vị A-la-hán chưa chứng được nhân không và pháp không, nhưng hồi tâm từ tiểu thừa hướng về Đại thừa. Đức Phật sẽ giảng giải cho tất cả mọi người trong chúng hội đều được nghe.

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni sắp sửa giảng bày chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa, pháp vi diệu thù thắng trong thù thắng vi diệu, để khiến cho hàng A-la-hán chứng được quả vô lậu, để họ đạt được quả vị vô học. Chứng được quả vị ‘vô lậu’ có nghĩa là trừ sạch tập khí của chính mình, không còn phiền não, căn bản vô minh không còn nữa. Thế nên một người đã phá trừ được căn bản vô minh thì dứt sạch phiền não. Do phiền não và căn bản vô minh vốn không có thực, nên chúng ta đừng xem nó là ghê gớm dữ dằn lắm; nếu chúng thật có hình tướng, thì chắc chúng đã tràn ngập cả hư không pháp giới này.

Bây giờ Đức Phật muốn khiến cho mọi chúng sinh, các vị A-la-hán, **đều được pháp tu hành chân chính, chân thực không xao động trong cảnh giới nhất thừa tịch diệt.** “Nhất thừa” là nghĩa rốt ráo của Trung đạo, là thể của thực tướng. Đó chính là cỗ xe trâu trắng lớn

được nói đến trong kinh Pháp Hoa. Kinh này nói rằng có một người cha già sống với các người con trong một đại gia đình. Một hôm, khi người cha có việc đi vắng, các đứa con mãi mê chơi mà không biết ngôi nhà mình đang bốc cháy. Khi người cha trở về thì thấy các con mình đang cần kè mỗi nguy đến tính mạng, ông liền kêu lớn, “Các con hãy chạy ra cửa mau! Bên ngoài đã có sẵn xe cừ, xe nai, và xe trâu cho các con vui chơi.” Khi các con nghe có xe và các thứ để vui chơi, liền chạy ra khỏi nhà, chúng đòi xe ở người cha như ông đã hứa. Ông chỉ trao cho chúng xe trâu trắng lớn, lộng lẫy vượt xa niềm ao ước của chúng.

Xe cừ và xe nai là dụ cho hàng Nhị thừa. Xe trâu là dụ cho hàng Bồ-tát Đại thừa. Xe trâu trắng lớn là dụ cho Phật thừa, có thể chuyên chở mọi chúng sinh vượt qua dòng chảy phiền não, từ bờ sinh tử bên này sang bờ niết-bàn bên kia.

A-luyện-nhã¹ là một bồ-đề đạo tràng, là nơi yên tĩnh để tu tập. Tại sao a-luyện-nhã biểu tượng cho sự chân thật? Phải chăng cũng có những a-luyện-nhã không chân chính? Một a-luyện-nhã chân chính là nơi không có tiếng ồn, không có ai nói chuyện. Có nhiều người cùng ở đó, nhưng như thể chẳng có ai ở đó cả. Thậm chí có thể nghe

¹ 阿練若 S: aranya, p: arañña. Chỗ ở của các vị tỷ-khưu. Còn gọi a-lan-na 阿蘭那. Gọi tắt là Lan-nhã 蘭若, Luyện-nhã 練若. Hán dịch là Vô tránh 無諍, Vô tránh thanh 無諍聲, Vô tránh hạnh 無諍行, Không tịch 空寂, Tối nhàn xứ 最閑處.

được tiếng vo ve của muỗi. Nếu quý vị muốn tu đạo, quý vị nên học cách đừng nói quá nhiều. Khi mình nói nhiều, người khác khó được định tâm. Khi cần nói, quý vị nên nói. Nhưng có nhiều vị đệ tử nói khi chưa đến lúc cần phải nói, và khi đến lúc cần nói, quý vị lại không chịu nói. Quý vị xem đó là đệ tử biết vâng lời hay không biết vâng lời? Một đệ tử biết vâng lời sẽ nói khi cần nói và khi chưa đến lúc cần phải nói, anh ta sẽ im lặng. Nếu quý vị là học sinh tốt, quý vị sẽ là một người Phật tử đúng đắn. Nếu quý vị là một người Phật tử đúng đắn, trong tương lai quý vị sẽ là một vị Phật chân chính. Có Đức Phật nào không chân chính? Dĩ nhiên là không. Tất cả chư Phật đều chân chính. Nhưng nếu quý vị không tốt, quý vị sẽ không bao giờ thành Phật. Trước hết quý vị phải tốt để lấy đó làm nền tảng. Trong một a-luyện-nhã đích thực, mọi người đều phải tuân thủ giờ giấc, thời khoá rất nghiêm ngặt.

Ông hãy nghe kỹ, Như Lai sẽ vì ông giảng nói. Đây không phải là Đức Phật chỉ riêng bảo Phú-lâu-na và A-nan lắng nghe cho kỹ, nay tôi đang giảng kinh cho quý vị, và đó cũng chính là tôi đang bảo quý vị hãy lắng nghe cho kỹ.

Ngài Phú-lâu-na và đại chúng, khâm ngưỡng pháp âm của Phật, im lặng lắng nghe.

“Khâm ngưỡng” có nghĩa là lắng nghe Đức Phật giảng pháp với tâm rất kính trọng; lắng nghe với sự thành tâm cung kính. Im lặng lắng nghe. Không phải chỉ có tôi mới bảo quý vị đừng nói chuyện, mà ngài Phú-lâu-na và A-nan cũng im lặng. Họ hoàn toàn nhiếp tâm lắng nghe.

Kinh văn:

佛言富樓那。如汝所言，清淨本然，云何忽生山河大地？

Phật ngôn Phú-lâu-na, như như sở ngôn, thanh tịnh bản nhiên, vân hà hốt sanh sơn hà đại địa?

Việt dịch:

Đức Phật bảo, “Phú-lâu-na, như ông vừa hỏi, đã là thanh tịnh bản nhiên, sao bỗng dựng sanh ra núi sông đất liền?”

Giải thích:

Đoạn kinh văn này mở đầu cho phần cực kỳ quan trọng trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Vì nội dung đoạn kinh này sẽ giải thích tại sao con người trở thành người. **Đức Phật bảo, “Phú-lâu-na, như ông vừa hỏi, đã là thanh tịnh bản nhiên, sao bỗng dựng sanh ra núi sông đất liền?** Ông hỏi tại sao trong thanh tịnh bản nhiên, tại sao núi sông đất liền bỗng nhiên sanh khởi. Ông hỏi tại sao những thứ này lại sinh khởi từ trong Như Lai tạng.”

Đức Phật lập lại lời Phú-lâu-na vừa hỏi. Bây giờ Đức Phật sẽ trả lời cho Phú-lâu-na.

Kinh văn:

汝常不聞如來宣說，性覺妙明本覺明妙？富樓那言，唯然世尊！我常聞佛宣說斯義。

Nhữ thường bất văn Như Lai tuyên thuyết, tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu. Phú-lâu-na ngôn. Duy nhiên Thế tôn! Ngã thường văn Phật tuyên thuyết tư nghĩa.

Việt dịch:

Ông chẳng thường nghe Như Lai giảng bày, tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu hay sao? Phú-lâu-na bạch, “Thưa Thế tôn, con thường nghe Phật chỉ dạy nghĩa ấy.”

Giảng giải:

Đức Phật bảo Phú-lâu-na: **Ông chẳng thường nghe Như Lai giảng bày, tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu hay sao?** “Như Lai” là một trong mười danh hiệu của Đức Phật. Đó là tên gọi khác của Đức Phật. Có người nghĩ rằng chắc có một vị Phật khác hiệu là ‘Như Lai’ nhưng không phải vậy. Thực ra mọi Đức Phật đều được tôn xưng là Như Lai.

“Tánh giác” là tự tánh chân thật sáng suốt của mỗi người. “Diệu minh” là tịch lặng mà thường tỏa chiếu. Chữ “diệu” còn biểu tượng cho tánh thanh tịnh. “Tánh giác” là một chân lý–Phật tánh vốn có trong tất cả mọi người chúng ta, *tánh bản hữu ban sơ khiến phát sinh vô số hiện tượng*¹ “Diệu minh” chỉ cho sự tỏa chiếu mà vẫn thường tịch lặng. Dù tịch lặng, mà vẫn có khả năng soi chiếu toàn thể pháp giới. “Bản giác” là bản tánh ban sơ, vốn có trong mỗi chúng ta, không tăng không giảm,

¹ *primary nature that multiplies to become myriad things.*

không sinh không diệt, không cấu không tịnh. Bản giác còn gọi là “thủy giác”.¹ Vô minh sở dĩ có là do sự sinh khởi của một niệm bất giác trong tự tánh. Nương nơi bản giác mà có một niệm bất giác này— đó chính là do cái dụng của tùy duyên.

Đức Phật đưa ra hai vấn đề này có ý nghĩa rất sâu:

1. Hiện bày căn nguyên vô minh của vạn pháp, rời chỗ này thì vô minh không có nơi y cứ, do vô minh nương nơi chân mà khởi vọng, nương nơi bản giác mà có bất giác, rời khỏi cái dụng của tùy duyên.
2. Hiện bày tính tịch diệt vốn tự có đầy đủ, không cần phải nhờ vào soi chiếu của vọng minh, tức không cần nhờ vào vọng minh mà vẫn chiếu khắp cả đại thiên thế giới.

Phú-lâu-na bạch, “Thưa Thế tôn, con thường nghe Phật chỉ dạy nghĩa ấy. Thế tôn vẫn thường giảng nghĩa lý ấy.”

Kinh văn:

佛言，汝稱覺明，為復性明，稱名為覺；為覺不明，稱為明覺？

Phật ngôn, như xưng giác minh, vi phục tánh minh, xưng danh vi giác; vi giác bất minh xưng vi minh giác?

¹ E: initial enlightenment. *Lãng-nghiêm Trục chỉ* của ngài Đan Hà ghi *Bản giác thị do thủy giác chuyển hợp nhi ngôn chi dã*. 本覺是由始覺轉合而言之也.

Việt dịch:

Đức Phật bảo, “Ông nói *giác minh*, có phải là bản tánh sáng suốt (*minh*), nên gọi là *giác*; hay ông cho rằng tánh *giác* đó vốn là không *minh*, thế nên gọi là *minh giác*?”

Giảng giải:

Đức Phật bảo, “Ông nói *giác minh*, có phải là bản tánh sáng suốt (*minh*), nên gọi là *giác*?” “*Giác minh*” tức là nói đến “tánh *giác* diệu *minh*” và “bản *giác* *minh* diệu.” Đức Phật hỏi Phú-lâu-na, “Có phải ông muốn nói tánh *giác* là hoàn toàn, tuyệt đối sáng suốt (*minh*)? Chẳng phải đó là những gì ông muốn đề cập đến ‘*giác*’? Hay ông cho rằng tánh *giác* đó vốn là không *minh*, thế nên gọi là *minh giác*?” Có phải đây là những gì ông muốn đề cập đến *minh giác*?” Đức Phật hỏi Phú-lâu-na.

Kinh văn:

富樓那言，若此不明名為覺者，則無所明。

Phú-lâu-na ngôn, nhược thử bất minh danh vi giác giả, tắc vô sở minh.

Việt dịch:

Phú-lâu-na thưa, “Nếu cái không *minh* đó mà gọi là *giác*, thì nó chẳng *minh* được cái gì.”

Giảng giải:

Đến lúc này, Phú-lâu-na cũng bị hấp tấp khi phải trả lời Đức Phật. Phú-lâu-na nói, “Nếu cái không *minh*

đó mà gọi là giác, thì nó chẳng minh được cái gì.” Nếu giác đã được gọi là giác mà không cần sự soi chiếu (*minh giác*) thêm vào nó, thì chẳng có cái gì được nó soi chiếu cả.” Ý của Phú-lâu-na ở đây là chắc hẳn người ta phải đưa thêm ánh sáng vào cho tánh giác. Nhưng Phú-lâu-na đã lầm. Sao vậy? Tánh giác là hoàn toàn tuyệt đối sáng suốt (*minh*), nên không cần phải đưa thêm ánh sáng vào cho tánh giác. Ánh sáng mà quý vị đưa thêm vào không phải là tánh giác chân thật. Điều đó cũng giống như viên ngọc ma-ni (mani), vốn nó đã tự sáng từ trong bản chất của ngọc rồi. Chắc chắn không thể nào tách rời ngọc ma-ni ra khỏi bản chất sáng của ngọc. Chẳng phải tánh sáng ấy được đưa thêm vào cho viên ngọc trở nên sáng. Việc cần đưa thêm tánh sáng vào cũng giống như cần phải bật đèn lên để hết tối. Nhưng *tánh giác* ở đây không cần phải “*bật đèn*” mới có, vì bản chất của tánh giác vốn đã là sáng suốt rồi. Thế nên ở đây Phú-lâu-na đã mắc phải một sai lầm.

Kinh văn:

佛言，若無所明則無 明覺；有所非覺
無所非明。無明又非覺湛明性。

*Phật ngôn, nhược vô sở minh tắc vô minh giác;
hữu sở phi giác, vô sở phi minh. Vô minh hựu phi giác
trạm minh tánh.*

Việt dịch:

Phật dạy, “Nếu không có sở minh thì không có minh giác; có sở minh thì chẳng phải là giác, mà

không có sở minh thì chẳng phải là minh. Không minh thì lại chẳng phải là tánh giác tràm minh.”

Giảng giải:

Phật dạy, “Nếu không có sở minh thì không có minh giác; có sở minh thì chẳng phải là giác. Nếu ông cho rằng nếu không có cái sáng (*minh*) được thêm vào tánh giác thì sẽ không có minh giác. Như Lai nói rằng đó chẳng phải là giác nếu như ông thêm cái sáng (*minh*) vào tánh giác. **Mà không có sở minh thì chẳng phải là minh.** Có lẽ ông nói rằng không cần phải thêm cái sáng (*minh*) vào tánh giác vì tánh giác vốn chẳng cần *minh* mới có. Tuy nhiên, **không minh thì lại chẳng phải là tánh giác tràm minh.**”

“Không *minh*—không sáng suốt,” là chỉ cho căn bản vô minh. “Cái vô minh (không minh—không sáng suốt) của ông thì chẳng phải tánh giác tràm minh.”

Đó là những gì Đức Phật muốn giảng bày. Tánh giác tràm minh thì bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh. Tánh giác được gọi là “*tràm*” vì nó vốn thanh tịnh, trong lặng như mặt nước. Thế nên thật là sai lầm khi quý vị muốn đưa thêm cái sáng vào cho tánh giác. Thêm cái sáng vào cho tánh giác là thêm cái hư vọng vào cái chân thật. Nếu quý vị không đưa thêm cái sáng vào cho tánh giác, thì sẽ không có cái hư vọng trong cái chân thật.

Kinh văn:

性覺必明，妄為明覺。

Tánh giác tất minh, vọng vi minh giác.

Việt dịch:

Tánh giác tất là minh, do vọng tưởng mà có ra minh giác.

Giải thích:

Tánh giác là chỉ cho tự tánh xưa nay **tất là minh**, tức vốn có đầy đủ tính sáng suốt (*minh*). Phú-lâu-na, do **vọng tưởng mà có ra minh giác**. Nếu ông cứ cho rằng cái sáng ấy (lẽ ra phải được đưa thêm vào cho tánh giác, thì ông đã lập nên một sai lầm. Nếu ông vọng tưởng đưa thêm tánh sáng vào cho tánh giác, thì đó không phải là tánh giác chân thật. Đó chỉ là tánh giác được tạo nên từ hư vọng. Đó không phải là bản giác.

Kinh văn:

覺非所明，因明立所。所既妄立，生汝妄能。無同異中，熾然成異。

Giác phi sở minh, nhân minh lập sở. Sở ký vọng lập, sinh như vọng năng. Vô đồng dị trung xí nhiên thành dị.

Việt dịch:

Giác chẳng phải là cái gì cần phải tác động vào mới sáng (*sở minh*), nhân có *minh* mà lập ra *sở*, Đã hư vọng lập ra *sở* rồi, mới lập nên cái *năng* hư vọng nơi ông. Thế nên trong cái không giống, không khác, bỗng dựng thành ra có khác.

Giải thích:

Giác chẳng phải là cái gì cần phải tác động vào mới sáng (*sở minh*). **Tánh giác** và bản giác chắc chắn

là không phải là cái mà cần phải có tánh sáng tác động vào mới khiến cho nó mới là tánh giác được. Nó là tánh giác vốn sáng suốt từ xưa nay. **Nhân có minh mà lập ra sở**. Nếu ông đưa cái sáng tác động thêm vào, nghĩa là đã lập nên một đối tượng (sở)—có một đối tượng nào đó là tánh sáng. Một đối tượng (sở)—là chỉ cho nghiệp tướng, là tướng thứ nhất trong tam tế. Vọng tướng này tạo nên nghiệp tướng. Khi một đối tượng (sở) được tạo nên, thì quý vị như là một chủ thể hư vọng—(năng) được hình thành. Một khi chủ thể ấy là hư vọng, là nghiệp tướng, thì quý vị sẽ hành xử theo hư vọng. Nó chính là cội nguồn của quý vị. Vốn chẳng cần phải minh (soi sáng) tánh giác, nhưng với suy nghĩ hư vọng này, nghiệp tướng hình thành và từ đó những sai lầm chủ quan được tạo thành cả một chuỗi tiến trình hư vọng. Đó là tướng vọng tướng thứ hai, gọi là chuyên tướng.

Ý nghĩa chính trong phần này của kinh văn là nhằm chỉ cho chúng ta biết, căn bản chúng ta vốn là Phật. Thế tại sao chúng ta lại thành phàm phu? Tại sao các chúng sinh chưa thành Phật? Vấn đề nằm ở đâu? Vốn chúng ta không khác gì Phật. Chúng sinh có thể được chuyển hoá từ chính ngay trong Phật tánh. Chúng được chuyển hoá bằng cách nào? Chư Phật có hằng triệu hóa thân lưu xuất từ chân tánh giác ngộ sáng suốt của các ngài. Phật tánh vốn sáng suốt, điều ấy là chỉ cho tánh sáng suốt vi diệu (diệu minh) của bản giác. Bản giác là bản tánh giác ngộ vốn có trong mỗi chúng ta, và đó cũng chính là Phật quang. Từ trong Phật quang này mà hóa xuất các loài

chúng sinh. Để minh họa điều này, tôi tạm dùng một ví dụ dù chưa được chính xác lắm, nhưng cũng làm cho đạo lý trên sáng tỏ thêm. Hóa thân của chư Phật cũng giống như tấm ảnh của một người, chỉ khác là tấm ảnh không biết nó là vật vô tri. Trong khi ảnh tượng của chư Phật là những hoá thân. Thông qua hoá thân, Đức Phật hình thành một người mà bản tánh của họ thừa hưởng từ Phật, và cá tính của người ấy có những nét giống Phật như đức. Cũng giống như khi soi trong gương, khi chúng ta đi qua trước gương liền có sự phản chiếu, khi chúng ta đi qua rồi thì trong gương mất dạng. Hoá thân của chư Phật cũng y như vậy. Bản giác giống như tấm gương. Bỗng dưng trong gương có ảnh hiện ra, điều ấy cũng như sự sinh khởi của một niệm vô minh ban đầu. Ngay khi niệm vô minh ấy vừa sinh khởi, mọi loài chúng sinh liền hiện hữu. Bản giác vốn là diệu minh. Phú-lâu-na muốn đưa ánh sáng vào cho tánh giác. Nhưng tánh giác giống như là ngọn đèn luôn luôn sáng tỏ. Nếu quý vị bật nhẹ công tắc, quý vị sẽ có được điều mình đang mong đợi. Phú-lâu-na nghĩ rằng nếu mình bật công tắc lên thì đèn sẽ sáng, và nếu đóng công tắc thì ánh sáng sẽ tắt. Nhưng điều ấy là hoàn toàn không cần thiết. Bản thể của tánh giác vốn là đã sáng rồi, không cần phải làm điều gì nữa thì nó mới trở nên sáng. Đó chính là điềm then chốt.

Kinh văn:

異彼所異，因異立同。同異發明，因此復立無同無異。

Dị bỉ sở dị, nhân dị lập đồng. Đồng dị phát minh, nhân thử phục lập vô đồng vô dị.

Việt dịch:

Khác với cái khác kia, nhân cái khác đó mà lập cái đồng. Đã phát minh cái đồng cái khác rồi, nhân đó lại lập cái không đồng không khác.

Giảng giải:

Dị bỉ sở dị: Chữ *dị* trước là hoạt tự, mang tính linh động, có nghĩa là bất đồng, không giống. Chữ *dị* sau là thật tự, mang nghĩa thật, tức là cảnh giới của dị tướng. Có nghĩa là đối với cái khác bất đồng thì tức thời thành ra tướng của cảnh giới.

Nhân dị lập đồng: Nhân đối với cảnh giới của dị tướng, lại lập nên tướng đồng của hư không, tức là nương nơi năng kiến mà vọng sinh có hư không và thể giới.

Đồng dị phát minh: Hư không là tướng đồng, thể giới là tướng dị, một đồng một dị cùng nhau phát minh, thành ra có chúng sinh giới.

Nhân thử phục lập vô đồng vô dị: Cảnh giới của chúng sinh vốn không giống nhau, hình mạo của chúng sinh đều khác nhau nên gọi bất đồng.

Sai lầm hư vọng khiến lập nên nghiệp tướng rồi phát sinh luôn chuyển tướng. Một khi chuyển tướng đã sinh khởi rồi thì trong cái này **khác với cái khác kia, nhân cái khác đó mà lập cái đồng.**

Trong thể *không*, nơi chẳng có gì là đồng, chẳng có gì là khác; cái khác trở nên hiện hữu, nóng bỏng và sáng

láng như món trang sức trên đầu. Vốn trong chân không, không có cái đồng cái khác, nhưng đột nhiên hai thứ này hình thành và tạo nên thế giới.

Theo đó là sự hình thành những gì vốn chẳng đồng như cái khác (*dị*) đã được lưu xuất từ hư không. Tiếp theo chuyển tướng là sự sinh khởi của hiện tướng; thế nên trong hư không mà thế giới biểu hiện.

Phú-lâu-na hỏi tại sao trong Như Lai tạng mà bỗng nhiên phát sinh núi sông đất liền. Nay Đức Phật đang trả lời vấn đề đó.

Đã phát minh cái đồng cái khác rồi, nhân đó lại lập cái không đồng không khác.

Chân không vốn chẳng có hình tướng, nhưng nay thế giới trình hiện các tướng trạng. “Cái chẳng đồng chẳng khác” là chỉ cho chúng sinh. Chúng sinh được xem là “chẳng đồng” vì mỗi loại chúng sinh đều có một dạng hình tướng khác nhau. Chúng sinh được xem là “chẳng khác” vì mỗi loại chúng sinh đều có chung khả tính tri giác. Nghiệp tướng, chuyển tướng, và hiện tướng đều được tạo thành từ vô minh. Phần này sẽ nói về *hiện tướng*.

*Nhất niệm bất giác sinh tam tế.*¹

Các cảnh giới trải qua quá trình duyên khởi mà có lục thô.

Ba thứ vọng tướng này là quan trọng và khó phân biệt nhất

¹ Xem thêm *Đại thừa Khởi tín luận* của Luận sư Mã Minh.

Kinh văn:

如是擾亂，相待生勞。勞久發塵，自相渾濁。由是引起塵勞煩惱。

Như thị nhiễu loạn, tương đãi sinh lao. Lao cửu phát trần, tự tương hôn trược. Do thị dẫn khởi trần lao phiền não.

Việt dịch:

Rối loạn như vậy, đối đãi nhau sinh ra mệt mỏi. Mệt mỏi lâu dài phát ra trần tượng, tự làm vẩn đục lẫn nhau. Do đó đưa đến khởi phát trần lao phiền não.

Giảng giải:

Nay sẽ nói đến *lục thô*. Phần này sẽ giải thích năm món thô đầu tiên.

Lục thô là:

1. *Trí tướng*: Thuộc về câu sanh pháp chấp, tức là từ khi sinh ra đã có sẵn năng lực phân biệt. Đây không phải là trí tuệ cứu cánh, mà chỉ là tướng của trí có được do năng lực phân biệt
2. *Tương tục tướng*: Tức phân biệt pháp chấp, lúc nào cũng suy nghĩ, liên tục không gián đoạn
3. *Chấp thủ tướng*: Thuộc về câu sanh ngã chấp, suy lường cùng khắp, chấp ngã, ngã sở.
4. *Ké danh tự tướng*: Thuộc về phân biệt ngã chấp, chủ yếu là lập nên vọng tưởng giả danh, theo sự chấp trước giả danh mà duy trì vọng tưởng.

5. *Khởi nghiệp tướng*: Do kế danh tự tướng mà sinh khởi nên nghiệp tướng, tạo vô số nghiệp.
6. *Nghiệp hệ khổ tướng*: Do tạo nghiệp nên thọ lãnh quả báo, do vì trói buộc vào nghiệp mà thọ khổ.

Ban đầu khi nghe những điều này có lẽ quý vị không thể nào hiểu được, nhưng sau khi tham cứu một thời gian, quý vị dần dần sẽ hiểu. Còn bây giờ, hãy để cho nó lọt qua tai quý vị, và trong thức thứ tám của quý vị sẽ có ấn tượng. Nếu quý vị tham cứu Phật pháp một thời gian dài, chắc chắn quý vị sẽ đến thực tế là mọi thứ đều liên quan với nhau và quý vị bỗng nhiên hiểu ra.

Rối loạn như vậy: Ở trong cái không đồng và cái không dị như đã nói ở trên, thế giới và hư không, “*đồng dị phát sinh*,” và tạo ra sự hỗn loạn, không có trật tự. Sự hỗn loạn này cuối cùng dẫn đến sự mệt mỏi. Trong cái đồng dị bỗng dung được lập này, cuối cùng sinh ra sự mệt mỏi. Cái mệt mỏi là tướng trạng đầu tiên trong *lục thô*, đó là *trí tướng*. Mệt mỏi kéo dài sinh ra phiền não. Tiếp theo cái mệt mỏi là tướng trạng thứ nhì của lục thô, đó là *tương tục tướng*. Nhiễm ô là tướng trạng thứ ba của lục thô, đó là *chấp thủ tướng*. Những tướng trạng này kết hợp nhau trong một mớ hỗn độn u ám. Nó kết dính nhau và không có cách nào để tách rời chúng ra một cách rạch ròi. Đây là tướng trạng thứ tư của lục thô, đó là *kế danh tự tướng*. Sự hỗn loạn này tạo nên phiền não với sự tập nhiễm của trần lao. Trần lao là chính là phiền não. Phiền não chính là trần lao. Tám vạn bốn ngàn trần

lao chính là tám vạn bốn ngàn phiền não. Từ những điều kiện khác nhau vừa bàn đến, phiền não sinh khởi. Cùng với phiền não là sự sinh khởi của núi sông đất liền.

Kinh văn:

起為世界，靜成虛空。虛空為同，世界為異。彼無同異，真有為法。

Khởi vi thế giới, tĩnh thành hư không. Hư không vi đồng, thế giới vi dị. Bỉ vô đồng dị, chân hữu vi pháp.

Việt dịch:

Nổi lên thì thành thế giới, lắng đọng thì thành hư không. Hư không là đồng, thế giới là dị. Cái không đồng không khác kia, chân thật là pháp hữu vi.

Giảng giải:

Phần này giải thích tướng trạng thứ 6 của lục thô, đó là nghiệp hệ khổ tướng. **Nổi lên thì thành thế giới.** Khởi là lưu xuất ra—là chuyển dịch, là động. **Lắng đọng thì thành hư không.** Lắng đọng là tĩnh—không chuyển dịch. **Hư không là đồng, thế giới là dị.** Hư không giống như cái gì? Cơ bản hư không là giống với mọi thứ. Nó không khác với cái gì cả vì trong hư không chẳng có gì để phân biệt. Chỉ vì không có sự phân biệt mà được gọi là hư không. Nhưng với sự sinh khởi của thế giới thì có điểm khác nhau. Thế giới khác với hư không vì trong thế giới có hình sắc và tướng mạo. Sự sinh khởi của núi sông đất liền đã làm nên thế giới. Điều này sẽ được giảng giải chi tiết trong đoạn kinh tiếp theo.

Cái không đồng không khác kia, chân thật là pháp hữu vi.

Vốn trong hư không chẳng có gì cả để có thể nói đồng hay dị, chẳng có sự sinh khởi của:

1. Nghiệp tướng,
2. Chuyên tướng, và
3. Hiện tướng

Cùng với

1. Trí tướng,
2. Tương tục tướng,
3. Chấp thủ tướng,
4. Kế danh tự tướng,
5. Khởi nghiệp tướng, và
6. Nghiệp hệ khổ tướng.

Chúng ta dùng từ *đồng* (giống) hay *dị* (khác) để diễn tả cho những tướng trạng vừa hiện hữu này.

Kinh văn:

覺明空昧，相待成搖。故有風輪執持世界。

Giác minh không muội, tương đãi thành diêu. Cố hữu phong luân chấp trì thế giới.

Việt dịch:

Cái giác thì sáng suốt, hư không thì mê muội, hai cái đối đãi nhau thành có lay động. Nên có phong luân nắm giữ thế giới.

Giảng giải:

Thế giới có bốn yếu tố: Đất, nước, lửa, gió. Trước hết chúng ta đề cập đến phong luân. Khi muốn đem thêm cái sáng vào cho bản giác diệu minh thì vô minh liền sinh khởi và cái sáng bị trói buộc trong tính nhị nguyên, tức là cái tối. **Hư không thì mê muội**, hư không có khi rất tối tăm mờ mịt. Khi cái sáng của giác và cái tối tăm của hư không giao xen nhau, **hai cái đối đãi nhau thành có lay động**. Hư không và thể của giác minh, có nghĩa là vô minh do kết quả của việc đưa thêm cái sáng vào cho bản giác diệu minh—đối đãi nhau, cuối cùng tạo nên sự lay động. Ngay khi có sự lay động, liền có phong luân. Với sự lay động đó, yếu tố gió sinh khởi. Bên dưới thế giới là phong luân để nâng đỡ, duy trì thế giới. Ngày nay chúng ta nói về không gian nơi không có bầu khí quyển, nhưng vượt ra ngoài không gian lại còn có những nơi khác có gió. Chữ *luân* 輪 ở đây trong tiếng Hán có nghĩa là bánh xe, nhưng dịch nghĩa như thế không hợp, vì nghĩa rộng của từ này là *trùm khắp, rộng khắp*. Gió có năng lực nâng đỡ, duy trì thế giới. Điều này sẽ được giảng giải chi tiết trong đoạn kinh sau.

Kinh văn:

因空生搖，堅明立礙。彼金寶者，明覺立堅。故有金輪，保持國土。

Nhân không sinh diêu, kiên minh lập ngại. Bì kim bảo giả minh giác lập kiên. Cố hữu kim luân bảo trì quốc độ.

Việt dịch:

Nhân hư không mà có sự lay động, phát minh ra tánh cứng, thành ra có ngăn ngại. Kim bảo ấy là do minh giác làm nên tánh cứng. Thế nên có kim luân để bảo trì quốc độ.

Giải thích:

Nhân hư không mà có sự lay động, phát minh ra tánh cứng, nhân nơi hư không mê muội, mờ tối, và cái sáng muốn chiếu soi lại tánh giác; cái tối và cái sáng ấy xâm đoạt lẫn nhau, khiến sanh ra sự lay động và tạo thành gió. **Thành ra có ngăn ngại.** Do cố giữ lấy cái vọng minh, tức muốn đem cái sáng vào trong tánh giác, muốn soi sáng cái mê muội, mờ tối của thể hư không, liền kết cái tối ấy thành sắc, nên thành ra tướng cứng chắc ngăn ngại của địa đại (yếu tố đất). Đây tức là lấy cái mê muội làm hư không, và trong thể hư không mê muội ấy, kết cái u tối hỗn浊 thành sắc.

Kim bảo ấy là do minh giác làm nên tánh cứng. Tất cả các loại vàng bạc và các khoáng chất quý giá đều là tinh tuý trong lòng đất (địa đại), mà tánh chất của đất thì cứng chắc và ngăn ngại còn hơn cả kim loại. Nương nơi cái biết hư vọng của vô minh mà có ra tướng cứng chắc và ngăn ngại, như trong thế gian có người si tình mà hoá thành đá vậ.

Thế nên có kim luân để bảo trì quốc độ. Do tâm vọng chấp kiên cố mà thành tướng cứng chắc và ngăn

ngại, lại kiên cố vọng chấp không dừng nghỉ, nên tích chứa thành kim luân để bảo trì quốc độ, nên tất cả các quốc gia trên thế giới, đều nương nơi kim cương luân mà được an trụ.¹

Kinh văn:

堅覺寶成，搖明風出。風金相摩，故有火光，為變化性。

Kiên giác bảo thành, diêu minh phong xuất. Phong kim tương ma, cố hữu hoá quang, vi biến hoá tính.

Việt dịch:

Biết cái cứng thì thành có kim bảo, rõ biết cái lay động thì khiến cho phong đại phát ra. Phong đại và kim bảo cọ xát nhau, nên có ánh sáng của lửa (hoả đại) làm tính biến hoá.

Giảng giải:

Biết cái cứng thì thành có kim bảo. Kim loại thì cứng và đất cũng có tính chất như vậy. Cái cứng này được tích chứa lâu ngày. Nhân chấp cứng cái biết sai lầm hư vọng mà thành có kim bảo.

Rõ biết cái lay động thì khiến cho phong đại phát ra. Kim bảo tạo nên trạng thái diêu động, và từ đó phong đại sanh khởi. Trong trường hợp này, phong luân và kim bảo giao xen nhau. **Phong đại và kim bảo cọ xát nhau, nên có ánh sáng của lửa (hoả đại) làm tính biến hoá.**

¹ Đoạn này, bản tiếng Anh không có, chúng tôi dịch theo bản Hán để bổ sung.

Kinh văn:

寶明生潤，火光上蒸。故有水輪含十方界。

Bảo minh sanh nhuận, hoả quang thượng chưng. Cố hữu thủy luân hàm thập phương giới.

Việt dịch:

Ngọn lửa xông lên, kim bảo sanh ra tánh ướt. Nên có thủy luân trùm khắp mười phương cõi giới.

Giải thích:

Ngọn lửa xông lên, kim bảo sanh ra tánh ướt. Khi kim loại bị nung lên, nó sẽ mềm ra và sinh ẩm ướt, nước sẽ tiết ra thành giọt trên bề mặt. Do lửa nên có sự ẩm ướt sinh ra nơi kim loại. Sự ẩm ướt này là tính chất của nước. Và do ánh sáng của lửa phát ra, từ sự ẩm ướt nơi kim loại, thành ra những giọt nước. Khi lửa từ phía dưới xông lên, thì kim loại tiết ra hơi nước. **Nên có thủy luân trùm khắp mười phương cõi giới.** Do có hiện tượng ngưng tụ và bay hơi khi kim loại gặp lửa, nên có thủy luân tràn khắp mặt đất trong mười phương cõi giới.

Kinh văn:

火騰水降，交發立堅。濕為巨海，乾為洲潭。

Hoả đằng thủy giáng, giao phát lập kiên. Thấp vi cự hải, càn vi châu đản.

Việt dịch:

Lửa thì bốc lên, nước thì sa xuống; giao xen

nhau, phát ra thành tánh cứng. Chỗ ướt thành biển lớn, chỗ khô thành gò nổi.

Giảng giải:

Sau khi giải thích về thủy luân, Đức Phật giảng giải vì sao mà biển cả và núi non được hình thành. **Lửa thì bốc lên, nước thì sa xuống.** Lửa thì bốc lên cao, nước thì rơi xuống. Trong đoạn kinh trước, Đức Phật đã nói rằng kim loại bốc hơi và lửa phát ra, thế nên sự ẩm ướt đã tạo nên thủy luân. Thế nên lửa thì bốc lên còn nước thì sa xuống, và sự kết hợp hai tính chất này làm thành tánh cứng. **Giao xen nhau, phát ra thành tánh cứng.** Điều này tạo nên đất cứng. **Chỗ ướt thành biển lớn, chỗ khô thành gò nổi.** Nước rơi xuống và đọng lại trở thành sông biển. Chỗ khô thành đất liền, gò đồng, núi non.

Kinh văn:

以是義故，彼大海中火光常起。彼洲
潭中江河常注。

Dĩ thị nghĩa cố, bỉ đại hải trung hỏa quang thường khởi. Bỉ châu đàn trung giang hà thường chú.

Việt dịch:

Do nghĩa ấy, nên trong biển lớn kia, thường phát ra ánh lửa; trong đất liền kia, sông ngòi thường chảy.

Giảng giải:

Do nghĩa ấy, do lửa thì bốc lên, nước thì sa xuống, chỗ ướt thì thành biển và chỗ khô thì thành đất liền, nên **trong biển lớn kia, thường phát ra ánh lửa.** Núi lửa và những thú tương tự sinh khởi. Mặc dù đó là giữa biển

khơi, nhưng thường phát ra ánh lửa. Và **trong đất liền kia, sông ngòi thường chảy**. Sông suối thường chảy mãi không dừng nghỉ.

Kinh văn:

水勢劣火，結為高山。是故山石擊則成炎，融則成水。

Thủy thế liệt hoả, kết vì cao sơn. Thị cố sơn thạch, kích tắc thành viêm, dung tắc thành thủy.

Việt dịch:

Thế nước kém thế lửa thì kết thành núi cao. Thế nên khi đập đá núi thì nháng tia lửa, khi nấu thì chảy ra nước.

Giải:

Nước và lửa xung khắc lẫn nhau, khi **thế nước kém thế lửa thì kết thành núi cao**. Khi thế lửa trội vượt thế của nước thì núi cao hình thành. **Thế nên khi đập đá núi thì nháng tia lửa, khi nấu thì chảy ra nước**. Khi quý vị đánh mạnh vào đá núi, thấy có tia lửa từ đá nháng lên. Khi quý vị nung đá đến một nhiệt độ nào đó thì đá chảy ra như nham thạch phun chảy khi có núi lửa. Vì sao mỗi khi động đất, nham thạch phun vọt ra như vậy? Vì có sự tranh chấp nhau giữa nước và lửa.

Kinh văn:

土勢劣水，抽為草木。是故林藪遇燒成土，因絞成水。

Thổ thế liệt thủy, trùu vi thảo mộc. Thị cố lâm tảo ngộ thiêu thành thổ, nhân giảo thành thủy.

Việt dịch:

Thế đất kém thế nước, vươn ra thành cỏ cây. Thế nên rừng cây bị đốt thì thành đất, vất đất ra thì thành nước.

Giảng giải:

Thế đất kém thế nước, vươn ra thành cỏ cây. Khi thế của đất yếu hơn thế của nước, thì thành ra thảo mộc, cây cối. **Thế nên rừng cây bị đốt thì thành đất, vất ra thì thành nước.** Tro vốn chỉ là đất. Nếu quý vị vất cỏ lá hay thân cây thì nước liền rỉ ra.

Kinh văn:

交妄發生，遞相為種。以是因緣，世界相續。

Giao vọng phát sanh, đệ tương vi chủng. Dĩ thị nhân duyên, thế giới tương tục.

Việt dịch:

Vọng tưởng giao xen phát sinh, lần lượt làm chủng tử cho nhau. Do nhân duyên đó mà thế giới tương tục.

Giảng giải:

Vọng tưởng giao xen phát sinh, lần lượt làm chủng tử cho nhau.

Giao tức giao xen với nhau. Vọng tức là tâm hư vọng và cảnh hư vọng. Ban đầu là do sai lầm muốn soi

lại tánh giác (*vọng minh*) mà thành có u tối, hỗn濁 của hư không. Cái sáng, cái tối ấy xâm đoạt nhau thành ra diêu động nên sanh ra phong đại. Chấp cứng cái *vọng minh* mà thành ra có địa đại. Phong đại và kim luân cọ xát nhau mà thành hoả đại. Kim loại và hỏa đại thiêu đốt nhau mà thành thủy đại. Nên tứ đại chính là do vọng tưởng giao xen phát sinh.

Chỉ một niệm vọng tưởng sinh khởi, lửa và nước liền thành chủng tử của núi sông do sự giao xen lẫn nhau. **Do nhân duyên đó mà thế giới tương tục.** Từ sự giao xen lẫn nhau này mà tạo nên chủng tử, thế giới hoại diệt rồi lại sinh khởi, bắt đầu rồi kết thúc. Thành, trụ, hoại, không cùng vô số tướng trạng, sự tương tục của thế giới là vô cùng vô tận, tiếp diễn không bao giờ dừng nghỉ.

Kinh văn:

復次富樓那，明妄非他，覺明為咎。

Phục thứ Phú-lâu-na, minh vọng phi tha, giác minh vi cữu.

Việt dịch:

Lại nữa Phú-lâu-na, vọng tưởng chẳng phải là cái gì khác, chính do giác minh mà hoá ra lầm lỗi.

Giải thích:

Lại nữa Phú-lâu-na, Như Lai sẽ giải thích cho ông rõ hơn. Vọng tưởng chẳng phải là cái gì khác, chính do giác minh mà hoá ra lầm lỗi. Chẳng có cái gì khác nữa bấy ông đâu; đơn giản chỉ là do ông muốn

soi lại tánh giác (*vọng minh*). Đó là lý do khiến mọi chuyện phát sinh. Muốn soi lại tánh giác (*vọng minh*) chẳng khác gì trên đầu mọc thêm một cái đầu nữa.¹

Kinh văn:

所妄既立，明理不踰。以是因緣，聽不出聲，見不超色。

Sở vọng ký lập, minh lý bất du. Dĩ thị nhân duyên, thính bất xuất thanh, kiến bất siêu sắc.

Việt dịch:

Cái sở minh hư vọng đã lập, thì phạm vi của năng minh cũng không thể vượt qua được. Do nhân duyên ấy, cái nghe không ra ngoài tiếng, cái thấy không vượt khỏi sắc.

Giải thích:

Cái sở minh hư vọng đã lập, thì phạm vi của năng minh cũng không thể vượt qua được. “Sở minh” là chỉ cho nghiệp tướng và tương ứng với đoạn kinh trước, “*sở ký vọng lập—đã hư vọng lập ra sở rồi.*” Chữ “*năng minh*” ở đây là chỉ cho vọng năng, tức *chuyển tướng*, tương ứng với đoạn kinh trên, “*sinh như vọng năng—mới lập nên cái năng hư vọng nơi ông.*” “*Minh*” ở đây chính là vô minh, vốn không dễ gì vượt qua *sở minh*. Do nhân duyên ấy, cái nghe không ra ngoài tiếng, cái thấy không vượt khỏi sắc. Do vì nghiệp tướng và nhân nơi chuyển tướng, chúng ta không thể nghe được cái gì

¹ Nguyên văn bản Hán: *Đầu thượng an đầu* 頭上安頭。

khác hơn ngoài âm thanh, và chúng ta không thể thấy được cái gì khác ngoài hình sắc.

Kinh văn:

色香味觸, 六妄成就。由是分開見覺
聞知。

Sắc hương vị xúc, lục vọng thành tựu. Do thị phân khai kiến giác văn tri.

Việt dịch:

Sáu cái vọng sắc hương vị xúc v.v... đã thành lập. Do đó chia ra có thấy nghe hay biết.

Giải thích:

Do vì cái thấy không vượt ra ngoài sắc, nên có ra sắc hương vị xúc. Được kể là sắc bao hàm cả âm thanh và các tâm hành, cùng với lục trần. Như vậy, **sáu cái vọng sắc hương vị xúc v.v... đã thành lập**. Sáu căn kết hợp sáu trần tạo nên sáu thức. **Do đó chia ra có thấy nghe hay biết**. Sáu thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Sáu thức vốn là tánh Như Lai tạng, nên các căn có thể hỗ dụng, một căn có thể có tác dụng như các căn kia, nhưng hiện tại thì phân ra mỗi căn có mỗi tác dụng khác nhau. Nên trong kinh có nói:

Nguyên y nhất tinh minh 元依一精明

Phân thành lục hòa hợp. 分成六和合

Nhất tinh minh chính là tánh Như Lai tạng. Sáu thứ hòa hợp là mắt thấy được sắc, tai nghe được tiếng, mũi ngửi được mùi, lưỡi nếm được mùi vị, thân biết được cảm xúc, ý biết được các hoạt dụng của tâm thức. Gọi

là sáu nhưng thực ra là một. Nó chính là dụng của tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

同業相纏，合離成化。

Đồng nghiệp tương triền, hợp ly thành hoá.

Việt dịch:

Đồng nghiệp ràng buộc lẫn nhau mà hợp, mà tách rời, mà thành, mà chuyển hoá.

Giải giảng:

Đồng nghiệp là chỉ cho nghiệp mình đã tạo nên và chỉ cho người cha và mẹ của mình—những nhân duyên này giống nhau. “Đồng nghiệp” cũng chỉ cho những niệm tưởng ái luyến sinh khởi ràng buộc lẫn nhau. Đồng nghiệp phát sinh cảm xúc luyến ái và sợ phải xa lìa. Đàn ông đàn bà dính chặt với nhau như keo sơn. Sự ràng buộc lẫn nhau này tạo nên dạng thai sanh và noãn sanh.

Kinh văn:

見明色發，明見想成。異見成憎，同想成愛。流愛為種，納想為胎。交構發生，吸引同業。故有因緣，生羯囉藍，過蒲曇等。

Kiến minh sắc phát, minh kiến tưởng thành. Dị kiến thành tăng, đồng tưởng thành ái. Lưu ái vi chủng, nạp tưởng vi thai. Giao cấu phát sanh, hấp dẫn đồng nghiệp. Cố hữu nhân duyên sanh yết-la-lam, át-bồ-đàm đẵng.

Việt dịch:

Cái thấy phát minh thì sắc phát ra, soi rõ sự thấy thì có cái tướng. Ý kiến khác nhau thành có cái ghét, cái tướng đồng nhau thành có duyên ái. Lưu giữ tính ái thành có chủng tử, thu nạp niệm tướng thành ra bào thai. Phát sanh sự giao cấu làm hấp dẫn đồng nghiệp. Nên có nhân duyên sanh ra *yết-la-lam*, *át-bồ-đàm*¹ v.v...

Giải thích:

Cái thấy phát minh thì sắc phát ra. Làm sao mà con người trở thành con người? Khi con người được hình thành, thức thứ tám có mặt trước tiên; và khi chết, thì thức thứ tám ra đi sau cùng. Nên có bài kệ:

¹ Thai nội ngũ vị 胎內五位. Phật giáo chia thời gian 266 ngày từ khi thai nhi thọ thai trong bụng mẹ cho đến khi sinh thành 5 giai đoạn:

1. Yết-la-lam (s: kalala): Còn gọi Ca-la-la 歌羅羅, Hán dịch Ngung hoạt 凝滑, Tạp uế 雜穢. Chỉ cho thời gian 7 ngày đầu mới thọ thai.
2. Át-bồ-đàm (s: arbuda): Còn gọi A-bồ-đàm 阿部曇. Hán dịch là Bào 胞. Chỉ cho thời gian 7 ngày tiếp theo.
3. Bế-thi (s: pesī) 閉尸. Hán dịch Ngung kết 凝結, Nhục đoạn 肉段. Chỉ cho thời gian 7 ngày thứ ba.
4. Kiện-nam (s: ghana) 健男. Còn gọi yết-nam 羯南. Hán dịch Ngung hậu 凝厚, Ngạnh nhục 硬肉. Chỉ cho thời gian 7 ngày thứ tư.
5. Bát-la-tra-khư (s: prasākhā) 鉢羅奢佉. Hán dịch Chi tiết, 支節, Chi chi 枝枝. Tức thời gian 7 ngày thứ năm đến 7 ngày thứ 38, đến lúc sanh ra.

Theo Luận Du-già sư địa thì có 8 vị. Hoá địa bộ, Chính lượng bộ chia làm 8 vị. Phái Số luận xếp vị thứ năm vào vị thứ 4, nên chỉ còn 4 vị.

*Khứ hậu lai tiên tác chủ ông.*¹

去後來先作主翁

Trước khi thức thứ tám ra đi, thân thể con người vẫn còn hơi ấm. Khi thức thứ tám đi rồi, thân xác trở nên lạnh. Khi thức thứ tám ra đi đầu thai, nó trở thành thân trung ấm.² Nếu đầu thai làm người, thì thân trung ấm có hình tướng người; nếu đầu thai làm súc sinh, thì thân trung ấm có hình tướng súc sinh. Giống như được mô phỏng từ một cái khuôn. Bất luận có ở nơi xa với cha mẹ trong tiềm thức bao nhiêu, thức thứ tám này cũng tìm đến được nếu nó có nhân duyên với họ. Đối với thân trung ấm, mọi thứ đều là một màu đen tuyền. Chúng ta có được ánh sáng đèn điện, ánh sáng mặt trời, mặt trăng; nhưng thân trung ấm thì không thấy được các thứ ánh sáng ấy. Nó chỉ thấy được một màu đen như mực. Thế nên khi cha mẹ trong tiềm thức của nó giao cấu nhau, nó sẽ thấy được một chút ánh sáng nhỏ như đầu kim loé lên, bởi vì nó có mối tương quan với họ. **Soi rõ sự thấy thì có cái tướng.** Ngay lúc thấy ánh sáng loé lên, thì cái tướng liền hiện hữu. Tướng điều gì? Suy nghĩ, phân biệt. **Ý kiến khác nhau thành có cái ghét.** Khi người ta không đồng quan điểm với mình, thì mình ghét họ. **Cái tướng đồng nhau thành có duyên ái.** Khi có người dù có những sai lầm giống như mình, mình cũng yêu thích họ.

Nếu thân trung ấm là nam, nó sẽ yêu mẹ mà ghét

¹ *Duy thức tam thập tụng.*

² E: Intermediate existence, Còn gọi là *thân trung hữu.*

cha. Nó sẽ có ý muốn đánh đuổi cha nó đi để lấy mẹ nó. Nó muốn giao hợp với mẹ nó. Thế nên cội nguồn xuất phát của con người rất là tồi tệ. Yêu mẹ nó và ghét cha nó, bằng một niệm vô minh như vậy, nó liền nhập vào thai mẹ. **Lưu giữ tính ái thành có chủng tử, thu nạp niệm tưởng thành ra bào thai.** Nếu thân trung ấm là nữ, nó sẽ yêu cha và ghét mẹ. Đó là cách hình thành niệm tưởng.

Những ai thích nói về yêu đương thường khó chấm dứt luân hồi sinh tử. Vì yêu đương là cội gốc của sinh tử luân hồi. Những người thích nói về yêu đương cũng có thể chấm dứt luân hồi sinh tử rất nhanh chóng. Tại sao tôi lại mâu thuẫn với chính mình qua hai câu nói trái ngược nhau, trong lúc hai ý trong đó hoàn toàn đúng? Điều kỳ diệu là nằm ở đó. Quý vị phó mặc mình cho tình yêu đương luyến ái, nhưng yêu đương lại kéo người ta vào néo đực luân hồi sinh tử. Tại sao vậy? Vì con người sinh ra từ tham ái và chết trong tham ái. Đây là chuyện thường tình phải xảy ra. Mọi người ai cũng đi trên con đường luân hồi sinh tử này cả.

Thế nên tôi nói nếu quý vị chiêm nghiệm thật kỹ về chuyện tình ái thì quý vị có thể nhanh chóng chấm dứt luân hồi sinh tử, nếu quý vị dốc lòng quán chiếu thật kỹ, quý vị sẽ thấy rất tường tận và sẽ chuyển hoá được chúng.

Biển khổ mênh mông, Quay đầu là bờ.

Khổ hải mang mang, Hồi đầu thị ngạn.

苦海茫茫迴頭是岸。

Nếu quý vị thấy xuyên suốt được vấn đề duyên ái, thì quý vị có thể chấm dứt luân hồi sinh tử. Con người cũng giống như loài sâu trong bắp cải, nó sinh ra, sống trong bắp cải và chết trong bắp cải. Con người sinh ra do tham ái và chết trong tham ái.

“Lưu giữ tính ái thành có chủng tử.” Nam nữ bày tỏ tình yêu của họ và cố lưu giữ cho đến khi có một dấu tích hữu hình của tình yêu ấy. Một khi tình yêu trở thành dấu tích hữu hình, nghĩa là có một hạt giống vừa được sinh ra.

“Tuồng” ở đây là chỉ cho thức thứ tám—tức là thân trung ấm.

Nên có nhân duyên sanh ra yết-la-lam, át-bồ-đàm v.v...

Yết-la-lam là chỉ cho bào thai vừa mới trưởng thành trong tuần đầu tiên. Yết-la-lam dịch là *ngưng hoạt* 凝滑, tức là do tinh cha huyết mẹ ngưng kết lại mà thành chất này. Tuần thứ hai chất này được gọi là *át-bồ-đàm*, dịch nghĩa là *bào*, bắt đầu có thể trạng của bào thai.¹ Tuần thứ ba gọi là *bế-thi*, ý dịch là khối thịt mềm (nhuyễn nhục), tuần thứ tư gọi là *yết-nam* 羯南, ý dịch là khối thịt cứng (ngạnh nhục 硬肉), tuần thứ năm gọi là *thê-la-tra-khu* (praśākhā), ý dịch là hình vị, cũng gọi là chi tiết, tứ chi và các phần khác đều đầy đủ.

¹ Nguyên bản Anh ngữ, *globule*: Giọt hoặc viên nhỏ xíu (nhất là ở thể lỏng hoặc chất rắn nóng chảy);

Chúng ta hãy xem xét kỹ về chuỗi mười hai nhân duyên. Nguyên nhân đấng nam nữ phải lòng nhau—phát sinh niệm tưởng tình ái, chính là do vô minh, tức một niệm vô minh sinh khởi trước tiên.

“*Vô minh duyên hành.*” Hành ở đây chính là sự giao cấu.

“*Hành duyên thức.*” Tức là thức thứ tám được đề cập ở đoạn kinh trên, “thu nạp niệm tưởng thành ra bào thai.” Thức chính là thân trung ấm nhập vào bào thai.

“*Thức duyên danh sắc.*” *Danh* là sự phát triển của bào thai từ tuần thứ nhất đến tuần thứ tư. *Sắc* là sự phát triển của bào thai từ tuần thứ năm đến tuần thứ sáu.

“*Danh sắc duyên lục nhập.*” Từ tuần thứ bảy trở đi, bào thai đã được hình thành đầy đủ các bộ phận: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm ý.

“*Lục nhập duyên xúc.*” Khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý được hình thành, thì liền có cái biết của sự xúc chạm. Bào thai trong bụng người mẹ cảm nhận được sự xúc chạm này.

“*Xúc duyên thọ.*” Bào thai là nơi nhận biết sự xúc chạm này.

“*Thọ duyên ái.*” Khi có sự xúc chạm, liền phát khởi lòng ham thích. Đây chính là điểm khởi đầu của tình yêu. Và cũng trả lời cho câu hỏi tại sao nam nữ yêu nhau: ngay cả khi trong giai đoạn bào thai, nguyên nhân này đã được gieo trồng—đã có niệm tưởng luyến ái rồi.

“*Ái duyên thủ.*” Khi đã có niệm tưởng về ái, người

ta muốn có một đối tượng tình yêu của riêng mình—mình muốn đối tượng tình yêu thành vật sở hữu của chính mình.

“*Thủ duyên hữu, hữu duyên sinh.*” Một khi mình đã có nó, nghĩa là mình liền được sinh ra.

“*Sinh duyên lão tử.*” Khi có sinh ra thì liền có sự chết. Thế nên các vị Duyên giác¹ quán chiếu mười hai nhân duyên này và biết đâu là hạt giống, nhân và duyên đều là bất tịnh. Tinh cha và huyết mẹ đều là những thứ không thanh tịnh.

Nếu quý vị muốn chấm dứt luân hồi sinh tử, điều trước hết phải làm là quý vị đừng sinh khởi vô minh. Làm thế nào để được như vậy? Đừng khởi niệm tưởng tình ái! Không có vô minh thì không có hành. Nam nữ quan hệ với nhau hoàn toàn do vì một niệm vô minh ban đầu. Cái gì là vô minh? Đó là ‘Tôi không biết...’

Chẳng hạn, khi người nam thấy một người nữ, có thể cô ta đẹp, nhưng rất ráo, tại sao anh ta động lòng? Đó chính là khi tâm động, và đó cũng là lúc vô minh sinh khởi. Khi người phụ nữ có cảm tình với người đàn ông, thì cũng tương tự như vậy. Vô minh, do vậy, chính là cội gốc của luân hồi sinh tử. Và đó chính là nơi mà mọi việc đều bắt đầu.

Khi quý vị đã hiểu mười hai nhân duyên và không bị xoay chuyển bởi chúng thì:

¹ Nguyên bản Anh ngữ, dùng chữ *Arahat*, *a-la-hán* có lẽ không chính nên chúng tôi dùng Duyên giác.

Khi vô minh diệt thì,
 Hành diệt. Khi Hành diệt thì,
 Thức diệt. Khi Thức diệt thì,
 Danh sắc diệt. Khi Danh sắc diệt thì,
 Lục nhập diệt. Khi Lục nhập diệt thì,
 Xúc diệt. Khi Xúc diệt thì,
 Thọ diệt. Khi Thọ diệt thì,
 Ái diệt. Khi Ái diệt thì,
 Thủ diệt. Khi Thủ diệt thì,
 Hữu diệt. Khi Hữu diệt thì,
 Sinh diệt. Khi Sinh diệt thì,
 Lão tử diệt.

Đây là phương pháp của chiều hoàn diệt. Nếu quý vị chọn con đường theo chiều lưu chuyển, thì quý vị làm người. Nếu quý vị đi theo con đường hoàn diệt, thì quý vị thành Phật. Thế nên các vị Duyên giác quán sát mười hai nhân duyên và suy nghĩ, “Tại sao con người được sanh ra? À! Nguồn gốc nơi họ sinh ra cực kỳ bất tỉnh. Đó là hỗn hợp của tinh cha huyết mẹ, tạo nên thành bào thai nên hoàn toàn bất tỉnh.” Thế nên họ đoạn trừ vô minh và chấm dứt luân hồi sinh tử. Vào thời Lương Vũ Đế, Phật pháp hưng thịnh. Khi nào có đám cưới, các Pháp sư đều được thỉnh đến để tụng kinh thuyết pháp. Vào ngày sinh của trẻ con, các Pháp sư cũng được thỉnh đến để thuyết pháp và chúc mừng. Các Pháp sư thường có một bài pháp ngắn tán thán những điều tốt lành—chúc những điều tốt đẹp. Lúc ấy có một người giàu có tổ chức

đám cưới cho con trai. Ông ta thỉnh Thiền sư Chí Công đến thuyết pháp và chúc mừng. Khi Thiền sư Chí Công đến nhà, ngài nhìn chung quanh rồi nói:

Lạ thay! lạ thay!

Cháu cưới bà nội.

Con gái ăn thịt mẹ.

Con đánh cha.

Heo dê ngồi trên ghế.

Lục thân nôi da xáo thịt.

Người đến chúc mừng nhau.

Đúng thật là cảnh khổ.

Tại sao lại có chuyện *cháu cưới bà nội*? Là vì khi đưa cháu trai mới lên hai thì bà nội qua đời. Khi đang hấp hối, bà ta nắm chặt tay đứa cháu trai và nói, “Đã đến lúc bà phải đi đầu thai, nhưng bà không thể nào quên được cháu. Không biết có ai sẽ chăm sóc cháu sau này?” Bà chết khi tay vẫn nắm chặt tay đứa cháu trai.

Sau khi chết bà ta được đưa đến gặp vua Diêm La. Vua nói, “Ồ! Bà thương cháu mình nhiều vậy sao? Được rồi, bà hãy trở về lại cõi nhân gian rồi đầu thai làm vợ nó.” Thế nên bà ta được đầu thai làm người, khi đứa cháu trai đến tuổi thành hôn, nó liền chọn bà cưới làm vợ. Tại sao Thiền sư Chí Công biết được điều này? Vì ngài chứng được tha tâm thông và túc mạng thông. Ngài đã khai mở được Phật nhãn.

Khi nhìn ra trước nhà, ngài nói, “*Con gái ăn thịt mẹ.*” vì ngài thấy đứa bé gái đang ăn một đùi thịt heo.

Mẹ nó đã chết và đầu thai làm heo trong nhà này. Con heo nay bị làm thịt để đãi khách đến dự đám cưới, và đưa con gái thật là đang ăn thịt mẹ mình vậy!

Khi ngài thấy các nhạc công đang ngồi bên cửa ra vào, ngài nói: “Cái trống mà đưa con trai đang đánh là được bọc bằng da của cha nó.” Người đánh trống đang sử dụng cái trống bọc bằng da dê. Cha của anh ta đã chết và đầu thai làm dê. Con dê đã bị làm thịt, thuộc da, và người đánh trống chẳng khác nào *con đang đánh cha* mình cả!

Rồi Thiền sư Chí Công lưu ý mọi người rằng, “*Heo dê ngồi trên bàn.*” Ngài thấy heo dê đang ngồi như những người khách trên những bộ ván ngựa giữa nhà. Đồi này họ là người, nhưng trong những đời trước, họ đã từng là heo dê. Trong những đời trước họ là heo dê đã bị người ăn thịt, thế nên bây giờ khi họ được mang thân người, họ lại ăn thịt những người bị đọa làm heo dê để đòi nợ.

Khi Thiền sư Chí Công nhìn thấy nôi thịt đang sôi, ngài kêu kên, “*Lục thân nôi da xáo thịt.*” Lục thân gồm họ hàng bên cha và bên mẹ, họ hàng của anh rể chị dâu, và họ hàng bên nội, bên ngoại của vợ (chồng) mình. Họ đều là những người bà con rất gần gũi, nhưng bây giờ đều đã đầu thai làm heo dê, lại bị giết thịt, đang bị nấu trong nôi.

Thiền sư Chí Công kết luận: “Người đến chúc mừng nhau.” Ai cũng đến nói lời chúc tụng. Nhưng Thiền sư lưu ý, “*Tôi thấy đây toàn là cảnh khổ.*” Những gì tôi thấy được chỉ toàn là chuyện khổ.

Kinh văn:

胎卵濕化，隨其所應。卵唯想生，胎因情有。濕以合感，化以離應

Thai noãn thấp hoá, tùy kỳ sở ứng. Noãn duy tưởng sanh, thai nhân tình hữu. Thấp dĩ hợp cảm, hoá dĩ ly ứng.

Việt dịch:

Thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hoá sanh, tùy theo nghiệp tương ứng. Thai sanh do ái tình mà có. Thấp sanh là do cơ cảm mà hợp lại, hoá sanh do phân ly mà ứng hiện.

Giải thích:

Thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hoá sanh, đó là bốn cách sanh.¹ Thai sanh là ở nơi những loài có vú. Noãn sanh là nơi những loài lông vũ—như chim chẻng hạn. Thấp sanh là ở những loài sinh nơi ẩm thấp, và hoá sanh là những loài sanh bằng sự biến hoá, dường như có mặt rồi biến mất.

Tùy theo nghiệp tương ứng. Trong mỗi loại mà chúng sinh được sanh ra, đều có một tác nhân kích thích và sự đáp ứng. Chẳng hạn, **noãn sanh là do niệm tưởng mà có.** Phải có bốn điều kiện ắt có thì noãn sanh mới có được:

1. Nhân duyên của cha
2. Nhân duyên của mẹ.
3. Nhân duyên của nghiệp lực cá nhân, và
4. Điều kiện của hơi ấm.

¹ Bốn môi trường mà chúng sinh được sanh ra.

Noãn sanh xuất phát từ niệm tưởng. Chẳng hạn, gà mái ấp trứng suốt ngày; nó phải chịu đựng sức nóng không thể nào chịu nổi, nhưng nó không thể nào bỏ đi được. Một hôm nó tự thấy thời gian ấp trứng đã đủ bèn rời khỏi ổ để bài tiết và ăn chút ít, rồi nó trở lại ổ để ấp trứng và nghĩ, “Hãy chui ra, các chú gà con. Nở ra! Các chú gà con.” Đó là lý do tại sao nói noãn sanh phát xuất từ niệm tưởng.

Thai sanh do ái tình mà có, thấp sanh là do cơ cảm mà hợp lại. Thấp sanh do hai nhân duyên:

1. Ánh sáng mặt trời.
2. Môi trường ẩm thấp.

Hoá sanh do phân ly mà ứng hiện. Các loại chúng sinh này sinh ra từ nghiệp riêng và hay thay đổi biến hoá. Nó xuất hiện rồi biến mất, biến mất rồi xuất hiện. Biến hoá là thuộc tính của tham muốn mạnh mẽ cái mới lạ mà không thích cái già nua cũ kỹ, vậy nên nó xuất hiện thông qua sự phân ly.

Kinh văn:

情想合離，更相變易。所有受業，逐其飛沈。以是因緣，眾生相續。

Tình tưởng hợp ly, cảnh tương biến dị. Sở hữu thọ nghiệp, trục kì phi trầm. Dĩ thị nhân duyên, chúng sanh tương tục.

Việt dịch:

Khi tình, khi tưởng, khi hợp, khi ly, thay đổi lẫn nhau. Các loài thọ nghiệp báo cũng theo nhau

lên xuống. Do nhân duyên đó mà chúng sinh tương tục.

Giảng giải:

Khi tình, khi tướng, khi hợp, khi ly, thay đổi lẫn nhau. Có một sự kết hợp, phân ly lẫn nhau liên tục, lần này qua lần khác. Và do nghiệp báo mà mỗi loài theo nhau sinh khởi rồi chìm đắm liên tục không dứt. Do phải chịu nghiệp báo, chúng sinh làm thân loài chim trên trời rồi biến thành cá dưới nước. **Do nhân duyên đó mà chúng sinh tương tục.** Chúng sinh là những loài phải chịu trải qua mười hai loại sanh:

1. Thai sanh; 2. Noãn sanh; 3. Thấp sanh; 4. Hoá sanh; 5. Hữu sắc; 6. Vô sắc; 7. Hữu tướng; 8. Vô tướng; 9. Phi hữu sắc; 10. Phi vô sắc; 11. Phi hữu tướng; 12. Phi vô tướng.

Đây là tiền trình liên tục không dừng nghỉ của chúng sinh. Đầu tiên chúng ta thảo luận về sự tương tục của thế giới. Kế tiếp chúng ta bàn về sự tương tục của chúng sinh.

Kinh văn:

富樓那，想愛同結，愛不能離。則諸世間父母子孫，相生不斷。是等則以欲貪為本。

Phú-lâu-na, tưởng ái đồng kết, ái bất năng ly. Tắc chư thế gian phụ mẫu tử tôn, tương sanh bất đoạn. Thị đẳng tắc dĩ dục tham vi bản.

Việt dịch:

Phú-lâu-na, tư tưởng thương yêu ràng buộc lẫn nhau, yêu mãi không rời. Thế nên cha mẹ con cháu trong thế gian sanh nhau không dứt. Loại này thì lấy tham dục làm gốc.

Giải thích:

Phú-lâu-na, tất cả chúng sinh trong thế gian đều có **tư tưởng thương yêu ràng buộc lẫn nhau**. Vọng tưởng và tham ái cùng liên kết nhau, nên **yêu mãi không rời**. Họ dính chặt vào tình cảm luyến ái và không thể nào rời bỏ được. Nghiệp báo như thế khiến cho họ trở nên dính chặt với nhau như keo sơn. **Thế nên cha mẹ con cháu trong thế gian sanh nhau không dứt. Loại này thì lấy tham dục làm gốc**. Những loại chúng sinh này tự lấy tham dục làm cội rễ cho chính mình.

Kinh văn:

貪愛同滋，貪不能止。則諸世間卵化濕胎，隨力強弱，遞相吞食。是等則以殺貪為本。

Tham ái đồng tư, tham bất năng chỉ. Tắc chư thế gian noãn hoá thấp thai, tùy lực cường nhược, đệ tương thôn thực. Thị đẳng tắc dĩ sát tham vi bản.

Việt dịch:

Lòng tham ái cùng giúp nhau tăng trưởng, tham mãi không dứt. Thế nên các loài noãn sanh, thấp sanh, hoá sanh trong thế gian, tùy sức mạnh

yếu, ăn nuốt lẫn nhau. Loại chúng sinh này lấy sát và tham làm gốc.

Giảng giải:

Lòng tham ái cùng giúp nhau tăng trưởng, tham mãi không dứt. Mọi sinh vật đều muốn nuôi dưỡng cho thân thể riêng mình. Lòng tham không bao giờ cùng tận. **Thế nên các loài noãn sanh, thai sanh thấp sanh, hoá sanh trong thế gian, tùy sức mạnh yếu, ăn nuốt lẫn nhau.** Tùy theo sức mạnh chúng được thừa hưởng, chúng ăn nuốt các loài khác. Anh ăn tôi và tôi ăn lại anh. Sâu lớn nuốt sâu bé. Cá lớn nuốt cá bé. Thú lớn ăn những loài nhỏ hơn mình. Chẳng hạn, con cọp tìm những loài thú nhỏ bé yếu hơn mình để ăn thịt. Loài thú yếu sẽ trở thành thực phẩm cho loài thú lớn. Rắn ăn chuột. Đó là vào mùa hè, còn vào mùa Đông, rắn mất khả năng tự vệ, nên lại bị chuột ăn. Nó ăn tôi, tôi ăn lại nó.

Chim đại bàng cánh vàng (Đại bàng kim suy điều) thường ăn rồng ngoài biển như cách loài người chúng ta nuốt mì ăn liền. Mỗi cánh của Chim đại bàng cánh vàng rộng lớn 330 do-tuần (yojanas). Một tiêu do-tuần là 40 dặm.¹ Một trung do-tuần là 60 dặm. Một đại do-tuần là 80 dặm. Một lần vỗ cánh của chim đại bàng cánh vàng sẽ khiến cho nước trong đại dương cạn sạch, bày ra lòng biển khô tận đáy. Cách để nó bắt rồng để ăn là vỗ cánh cho nước biển cạn đi, khiến cho những chú rồng con phơi mình dưới đáy biển; rồi nó tha hồ ăn. Thế nên loài

¹ Người Trung Hoa gọi là 里理; 1ly = 1/3 mile.

rồng gặp phải chuyện rất khó xử. Không còn nơi đâu để trốn, không còn thời gian để tàng hình, không còn phương thức nào để sống sót được. Số lượng loài rồng trong biển bị giảm sút nhanh chóng. Cuối cùng những con còn sống sót phải đến Đức Phật kêu cứu.

“Kính bạch Thế tôn, ngài là Đấng đại từ, Đấng đại giác. Loài Chim đại bàng cánh vàng đã ăn thịt lớp con và lớp cháu của chúng con rồi, chẳng bao lâu nữa, loài thủy tộc chúng con sẽ bị diệt chủng. Chúng con phải làm thế nào?”

Đức Phật trả lời, “Đừng buồn. Như Lai sẽ có cách cứu loài rồng.” Rồi ngài cho gọi Chim đại bàng cánh vàng đến. Ngài bảo, “Đừng ăn thịt loài rồng nữa. Loài rồng sẽ diệt chủng nếu người ăn thịt chúng nhiều như vậy.”

Chim đại bàng cánh vàng đáp, “Nhưng nếu con không ăn rồng, chúng con sẽ đói. Con chẳng có gì để ăn cả!”

“Đừng lo,” Đức Phật bảo. “Từ nay về sau, mỗi khi chúng tử-khuru đệ tử Phật thọ trai, họ sẽ cúng cho người một ít thực phẩm để dùng.” Thế nên chư tăng trong các tự viện Phật giáo, mỗi khi thọ trai vào buổi trưa, thường cúng xuất sanh. Chính là để bố thí chút thực phẩm cho Chim đại bàng cánh vàng. Câu chuyện này là một ví dụ khác cho sự cạnh tranh để sống còn.

Loại chúng sinh này lấy sát và tham làm gốc. Những loại chúng sinh này sát hại loại chúng sinh khác. Căn gốc nghiệp chương của họ là do lòng tham và tính thích sát hại.

Kinh văn:

以人食羊，羊死為人，人死為羊。如是乃至十生之類，死死生生，互來相噉。惡業俱生，窮未來際。是等則以盜貪為本。

Dĩ nhân thực dương, dương tử vi nhân, nhân tử vi dương. Như thị nãi chí thập sanh chi loại, tử tử sanh sanh, hồ lai tương đặm. Ác nghiệp câu sanh, cùng vị lai tế. Thị đặng tác dĩ đạo tham vi bản.

Việt dịch:

Do người ăn dê, dê chết hoá làm người, người chết hoá làm dê. Như thế cho đến mười loại chúng sinh, sống chết xoay vần, ăn nuốt lẫn nhau. Ác nghiệp cùng tạo ra cho đến vị lai. Loại chúng sinh này lấy trộm đạo và tham lam làm gốc.

Giải giảng:

Do người ăn dê. Người ta thích ăn thịt dê. Mặc dù trong kinh chỉ đề cập đến dê, nhưng nói chung là chỉ cho tất cả các loài. Heo, bò, gà... các loài vật khác đều gồm trong đó. Thế nên khi người ta ăn thịt dê, đến khi **dê chết hoá làm người.**

Tôi vừa kể chuyện Thiên sư Chí Công cho quý vị nghe, bây giờ kinh văn chứng minh cho điều ấy. **Người chết hoá làm dê.** “Tôi không tin điều ấy.” Quý vị nói, “Không có chuyện đó. Làm sao mà người lại biến thành dê và dê biến thành người?” Nếu quý vị không tin, thì

chẳng còn gì để nói, chỉ còn cách thử cho biết. Khi quý vị chết, đầu thai trong bụng một con dê, quý vị mới hiểu, “Lời dạy của Pháp sư thật là đúng.” Nhưng lúc ấy đã quá trễ. Lúc ấy nếu quý vị muốn tu đạo, thì chẳng dễ dàng gì để tu khi ở trong bào thai của loài dê.

Như thế cho đến mười loại chúng sinh. “Mười loại chúng sinh” có thể được giải thích như ở mục mười hai loại chúng sinh, trừ đi hai loại sau cùng. Cũng có nghĩa là một lần đầu thai trong một loại chúng sinh, như thế tiếp tục cho đến mười loại. Thế nên có bài kệ:

Nhất thất nhân thân

Vạn kiếp nan phục.¹

Một khi đã mất thân người, cả vạn kiếp sau khó có thể phục hồi lại được.

Nếu quý vị mất thân người và đầu thai làm thân súc sinh, thì thật không dễ gì trở lại cõi người. Có thể phải mất một đời, cho đến mười đời, thậm chí không chắc gì có thể trở lại làm người. Thế nên có câu:

Nhân thân nan đắc.

Phật pháp nan văn.

Thân người khó được. Phật pháp khó được nghe.

Bây giờ chúng ta có được thân người. Bất luận quý vị mang quốc tịch hay chủng tộc nào, chúng ta đều là loài người. Thế nên bây giờ chúng ta có cơ duyên tốt

¹ Quy Sơn cảnh sách văn.

là được làm người, chúng ta phải nhanh chóng tu đạo. Hãy nhìn nước Mỹ với hàng triệu dân. Số người thực tâm nghiên cứu Phật pháp và hàng ngày đến đây nghe giảng chung quy chỉ có chừng mười hai người tại Cự Kim Sơn. Có lẽ còn nhiều nơi khác, nhưng không có ai nghiên cứu và thực hành nghiêm túc như ở đây. Và có bao nhiêu người ở Hoa Kỳ có thể giải thích hoàn toàn Kinh Thủ-lăng-nghiêm? Không quá hai hoặc ba người. Thế nên mới biết là khó có được cơ hội để được nghe giảng giải Phật pháp.

Sống chết xoay vần, ăn nuốt lẫn nhau. Dê chết hoá làm người, người chết hoá làm dê. Anh ăn tôi thì tôi ăn lại anh. Anh làm no bụng tôi thì đến phiên tôi làm no bụng anh. Chúng ta thay đổi chỗ cho nhau; anh ăn thịt tôi, tôi ăn thịt anh. Thế nên dê thì tròn quay và người thì bụng phệ, mãi cho đến khi có cuộc tranh luận xem thử có ai không phải ăn thịt loài khác. Mới biết không những chúng chỉ ăn nhau như thế trong một đời này, mà tiếp diễn trong cả chục đời. Thế nên, làm người, đừng để quá mập. Đừng tranh đua với loài dê để xem ai mập hơn. Chẳng có ai chăm điếm cho quý vị cả.

Ác nghiệp cùng tạo ra cho đến vị lai. Trận chiến vẫn tiếp tục: Đời này anh ăn thịt tôi, đời sau tôi sẽ ăn thịt anh. Anh ăn tôi hai miếng. Tôi sẽ nhớ để ăn anh thành bốn miếng. Sự thích thú khiến cho mức độ tăng lên, và tiến trình này không bao giờ ngừng; nó kéo đến cả biên tế của

đời vị lai. Cái gì là “biên tế của đời vị lai?” Có nghĩa là ngày mai. Và ngày mai của ngày mai. Ngày mai và ngày mai. Có bao nhiêu ngày mai như vậy? Đến vô cùng vô tận của vị lai. Không bao giờ dừng nghỉ. Bây giờ nó như thế nào? Có nguy hiểm không? Nếu quý vị muốn thử cho biết, thì hãy nhớ lời khuyên của tôi là chớ nên thử. Rất nguy hiểm nếu cứ đùa giỡn với nó.

Loại chúng sinh này lấy trộm đạo và tham lam làm gốc. Trộm là lấy vật mà người khác không cho. Chẳng hạn, khi quý vị ăn thịt dê, mà con dê không đồng ý để cho quý vị ăn thịt nó. Không như trường hợp đàn cừ ở Lộc Dã Uyển tình nguyện dâng nộp cho vua mỗi ngày một con. Chúng chọn cách như vậy, nên trong trường hợp ấy, người ăn thịt ít bị quả báo nặng nề. Nhưng nếu quý vị vô cớ bắt và giết một con cừ để ăn thịt, thì quý vị đã mang tội ăn cắp. Quý vị ăn thịt cừ, do đó, đã lấy vật mà mình không được phép lấy, thế nên con cừ nhận quả báo đầu thai làm người và quý vị đầu thai làm cừ trong đời kế tiếp. Quý vị ăn cắp mạng của cừ và bây giờ nó lại ăn cắp mạng của quý vị. Con cừ chết rồi biến thành người và sự đầu thai của nó là trường hợp của nghiệp báo, dù quý vị không nhận ra điều ấy. Thế nên toàn bộ vấn đề rất là nguy hiểm. Tôi mong rằng quý vị đệ tử của tôi đừng bao giờ đùa giỡn với nguy hiểm và đừng bao giờ có ý muốn làm thử. Chỉ kết thúc bằng thân heo thân dê mà thôi. Tôi không muốn thấy đệ tử mình bị trầm luân. Tôi chỉ muốn quý vị đều chóng thành Phật.

Nên hôm nay tôi nhắc nhở quý vị, đừng thử đụng vào con đường nguy hiểm ấy!

Kinh văn:

汝負我命，我還債汝。以是因緣，經百千劫常在生死。

Nhữ phụ ngã mạng, ngã hoàn trái nhữ. Dĩ thị nhân duyên, kinh bách thiên kiếp thường tại sanh tử.

Việt dịch:

Ông nợ mạng tôi, tôi trả nợ thân mạng cho ông. Do nhân duyên ấy, trải qua trăm ngàn kiếp thường ở trong sinh tử.

Giảng giải:

Ông nợ mạng tôi, tôi trả nợ thân mạng cho ông. Nếu ông cướp mạng sống của tôi, thì ông phải trả nợ ấy lại cho tôi; nếu tôi cướp mạng sống của ông, thì tôi cũng phải trả nợ ấy lại cho ông. Nếu ông mượn nợ của tôi thì ông phải trả; Nếu tôi mượn nợ của ông thì tôi phải trả. **Do nhân duyên ấy, trải qua trăm ngàn kiếp thường ở trong sinh tử.** Dù cho sau hằng triệu kiếp, chúng ta cũng không ngừng bị mắc trong vòng luân hồi sinh tử.

Kinh văn:

汝愛我心，我憐汝色。以是因緣，經百千劫常在纏縛。

Nhữ ái ngã tâm, ngã lân nhữ sắc. Dĩ thị nhân duyên, kinh bách thiên kiếp thường tại triền phược.

Viết dịch:

Ông yêu cái tâm tôi, tôi yêu hình sắc của ông. Do nhân duyên ấy, trải qua trăm nghìn kiếp, thường ở trong vòng ràng buộc.

Giải thích:

Ngay khi nghe đọc đoạn kinh này, quý vị phải nên cảm thấy sợ hãi. Hãy nghe trong kinh nói:

Ông yêu cái tâm tôi, tôi yêu hình sắc của ông. Phát khởi tình yêu chính là sự sinh khởi vô minh. “Yêu hình sắc của ông” có nghĩa là sự sinh khởi của *hành* trong chuỗi mười hai nhân duyên, “*vô minh duyên hành*.” Đây là vấn đề của đàn ông và phụ nữ. Thực vậy, trên thế giới, ngoài vấn đề nam nữ ra, thì chẳng có gì để đáng nói cả. Thế nên kinh Phật không chỉ nói về một khía cạnh, mà đề cập từ khía cạnh này liên quan đến khía cạnh khác. Thế nên chẳng phải là Đức Phật biện hộ cho tình yêu khi ngài nói, “Ông yêu tôi, tôi yêu ông.” Đức Phật không khuyến khích tự do yêu đương rồi bỏ quên mọi luật tắc đạo đức. **Do nhân duyên ấy, trải qua trăm nghìn kiếp, thường ở trong vòng ràng buộc.** Đó chính như là quý vị bị dính chặt vào nhau và không thể nào tự mình tách rời ra được. Quý vị dính nhau quá chắc. Và quý vị nghĩ rằng mọi thứ trên đời chính là cái mà quý vị luôn luôn ham muốn. Nhưng thực tế là từ khi quý vị kẹt dính vào đó, thì không thể nào đạt được Phật quả. Vậy mà quý vị vẫn nghĩ rằng tình yêu chẳng có gì là tồi tệ, phải không? Tình yêu, tình yêu là cái gì?

Kinh văn:

唯殺盜婬，三為根本。以是因緣，業果相續。

Duy sát đạo dâm, tam vi căn bản. Dĩ thị nhân duyên, nghiệp quả tương tục.

Việt dịch:

Chính ba thứ sát đạo dâm là căn bản. Do nhân duyên đó, nghiệp quả tương tục.

Giải thích:

Nghiệp quả do đâu mà có? Nó phát sinh từ **ba thứ sát, đạo, dâm**. Nếu quý vị giết hại, là mình đã tạo nghiệp sát. Nếu quý vị trộm cắp, đó là tạo nghiệp trộm đạo. Nếu quý vị tham đắm nữ sắc, đó là quý vị đã tạo nghiệp dâm. Ba nghiệp này còn gọi là ba món độc đối với cơ thể. **Chính nó là cội gốc căn bản. Do nhân duyên đó, nghiệp quả tương tục.** Sự tương tục của nghiệp báo này đã làm nên sự tương tục của chúng sinh, và từ sự tương tục của chúng sinh mà tạo nên sự tương tục của thế giới. Sự tương tục của thế giới trở lại tác động đến sự tương tục của nghiệp quả. Thế là vòng luân hồi tự nó hoàn chỉnh và khép kín. Nó chấm dứt rồi lại bắt đầu. Đó là cách mà thế giới hiện hữu và tồn tại. Nếu quý vị nghĩ rằng thế giới thực sự tốt đẹp—đầy hứng thú và tốt lành—thì hãy lao vào mà hưởng thụ. Nếu quý vị nghĩ rằng không phải như vậy, thì quý vị có khả năng về đến nhà mình. Ở đâu là nhà mình? Đó là quả vị Phật.

Kinh văn:

富樓那，如是三種顛倒相續，皆是覺明，明了知性。因了發相從妄見生。山河大地諸有為相次第遷流。因此虛妄，終而復始。

Phú-lâu-na, như thị tam chủng điên đảo tương tục, giai thị giác minh, minh liễu tri tánh. Nhân liễu phát tướng, tùng vọng kiến sanh. Sơn hà đại địa, chư hữu vi tướng thứ đệ thiên lưu. Nhân thử hư vọng, chung nhi phục thủy.

Việt dịch:

Phú-lâu-na, ba thứ tương tục điên đảo ấy, đều là do tánh sáng hư vọng muốn soi rõ tánh giác. Nhân cái liễu tri mà phát ra cảnh tướng, theo vọng tưởng mà kiến chấp phát sinh. Các tướng núi sông đất liền thứ lớp dời đổi. Do hư vọng này mà xoay vần không cùng tận.

Giải thích:

Sau khi Đức Phật giải thích về thế giới, sự tương tục của chúng sinh, và sự tương tục của nghiệp báo, ngài lại gọi Phú-lâu-na.

Phú-lâu-na, ba thứ tương tục điên đảo ấy, đều là do tánh sáng hư vọng muốn soi rõ tánh giác. Sự tương tục của thế giới là thành trụ dị diệt, tiếp diễn không ngừng. Chúng sinh cũng trải qua tiến trình tương tự của

sinh trụ hoại diệt vô cùng vô tận. Nghiệp quả cũng diễn ra với tiến trình thành trụ hoại không bất tận. Cả ba thứ sinh khởi tương tục này đều bắt nguồn từ vô minh.

Thế giới được hình thành bởi do vô minh, thế nên có vô minh của thế giới, có vô minh của chúng sinh và có vô minh của quả báo. Mọi pháp hữu vi đều sinh khởi từ vô minh. Vô minh là mẹ của tất cả các pháp đang hiện hữu. Thế nên nếu ai dẹp trừ được vô minh, thì người ấy có thể thành Phật. Chỉ đến khi nào quý vị chuyển hoá sạch mọi vô minh, thì khi ấy quý vị mới nhận ra chân tánh của mình.

Tại sao thế giới được duy trì bằng ba thứ điên đảo tương tục như vậy? Do muốn soi lại tánh giác nên thành ra có vô minh. **Nhân cái liễu tri mà phát ra cảnh tượng, theo vọng tưởng mà kiến chấp phát sinh.** Với sự sinh khởi của vô minh, cái thấy hư vọng cũng phát sinh, và do vậy, thế giới khách quan cũng được phát hiện ra. **Các tướng núi sông đất liền thứ lớp dời đổi. Do hư vọng này mà xoay vần không cùng tận.** Mặc dù núi rừng và các hiện tượng hữu vi là mênh mông không cùng tận, nhưng có một sự rất tương tục rất rõ ràng, không hề có sự hỗn loạn thiếu trật tự. Một khi hư vọng sinh khởi, nó cứ thế mà tiếp diễn. Nó chấm dứt rồi lại phát sinh, dừng lại rồi bắt đầu. Chẳng hạn, con người chết rồi lại đầu thai làm dê, đầu thai rồi lại chết. Cứ chịu luân hồi sinh tử bất tận. Thế mà con người không chịu tỉnh ngộ và tự

hỏi, “Tại sao ta phải chịu sanh ra rồi lại chết, chết rồi lại sanh?” Họ không chịu nhìn kỹ vào câu hỏi này. Họ không bao giờ giải đáp được tại sao họ phải chịu sanh ra rồi lại chết, chết rồi lại sanh. Thế nên khi có ai hỏi vì sao sinh ra thì họ chẳng biết trả lời ra sao và chẳng biết mình sẽ làm gì, và khi chết thì rất bối rối. Thế nên người xưa có câu: *Sanh thời hồ đồ, khứ thời mê* là vậy.

Vì không biết rõ về chuyện đến và đi của mình nên quý vị có thể hình dung rằng cuộc sống của mình như trôi qua một cơn mê muội bàng hoàng. Và chính trong sự thiếu sáng suốt minh bạch này mà tiến trình sống chết ấy tương tục. Sinh ra để rồi chết, chết rồi lại sanh. Có đáng thương không? Nghĩa rốt ráo của tất cả sự việc này là gì?

Ý nghĩa rốt ráo của mọi sự hiện hữu trên thế gian là kiếm được ít tiền và ăn chút gì đó để sống. Vì không có tiền nên phải làm lụng để kiếm tiền. Làm ra tiền để mua thức ăn và áo quần để mặc. Thực vậy, nếu sống trên đời chỉ để làm ăn, để mặc, để sống trong một ngôi nhà đẹp đầy đủ tiện nghi thì thật là vô nghĩa! Thà rằng chết ngay bây giờ tốt hơn! Hãy nghĩ xem: Quý vị phải đi làm và khi về đến nhà là phải ăn. Quý vị phải lấp đầy cái túi da không đáy. Ngày nay quý vị lấp đầy nó, nhưng ngày mai nó lại trống trơn rồi. Quý vị lấp đầy nó ngày nay nhưng ngày kia nó lại trống rỗng, thậm chí quý vị nhét đầy bụng vào buổi sáng thì buổi tối nó đã kêu réo lại rồi. Lại phải lấp đầy cái hồ đó. Quý vị phải tống khứ cái cũ

đi để tiếp nhận cái mới vào. Phải chịu vô số những thứ phiền toái ấy trong một ngày dường như là quá vô nghĩa. Có bài thơ nói về chuyện ấy như thế này:

<i>Nhân sinh thất thập cổ lai hy</i>	人生七十古來稀
<i>Tiên trừ thiếu niên hậu trừ lão</i>	先除少年後除老
<i>Trung gian sở dư vô đa thời</i>	中間所餘無多時
<i>Hựu hữu nhất bán thùy trước liêu</i>	又有一半睡著了。

Từ thời xưa cho đến ngày nay, số người sống đến 70 tuổi rất là ít. Và trong thời niên thiếu, trước khi lên 15 tuổi, thực sự là chưa làm được điều gì cả. Ở Mỹ, tuổi trưởng thành được quy định là 18, nhưng ở Trung Hoa, tuổi trưởng thành là 25. Thế nên trước tiên quý vị phải trừ đi khoản thời gian những năm mình chưa được xem là trưởng thành. Có người bảo, “Con tôi giữ tín phiếu và làm ra tiền.” Đúng vậy, nhưng nó chẳng làm được gì nhiều. Quý vị không thể xem như nó đã có việc làm thật sự.

Khoảng cuối đời, quý vị phải trừ đi 15 năm—thời gian tuổi già. Trong 15 năm cuối đời, theo luật tự nhiên, quý vị không làm được nhiều nữa. Mắt đã mờ, tai lãng, răng long, tay run rẩy. Thậm chí chân còn đi không vững. Tứ chi không còn hữu dụng nữa. Thế nên nếu sống được 70 tuổi, chúng ta phải trừ đi 15 năm đầu đời và 15 năm cuối đời, mới thấy chẳng còn được bao nhiêu ở khoảng giữa. Chỉ còn sống được có 40 năm. Nhưng chẳng phải 40 năm sống hoàn toàn có hiệu quả. Một nửa thời gian

quý vị phải dành để ngủ nghỉ, và nếu kể luôn cả thời giờ tắm rửa, mặc áo quần, thì phải trừ đi nhiều thời gian nữa. Thế nên nhiều nhất trong một đời người, chỉ có chừng hai mươi năm là sống thực sự có hiệu quả. Thế có điều gì lớn lao về chuyện này?

Điều này gợi cho tôi nhớ lại chuyện ba ông lão gặp nhau chúc mừng năm mới. Một người 60 tuổi, một người 70 tuổi, và một người 80 tuổi. Ba ông bạn chí thân cùng nhau đi ăn¹ để tiễn đưa năm cũ và đón mừng năm mới. Ông già 60 tuổi nói:

Kim niên tưu tịch diên tiền hội 今年酒席筵前會
Bất tri minh niên hựu thiếu thụ? 不知明年又少誰?

Hôm nay gặp nhau cùng chung nhau uống rượu. Không biết sang năm sẽ thiếu những ai?

Ông già 70 tuổi nói, “Ông nghĩ quá xa về tương lai.” Ông già 60 tuổi hỏi, “Ồ! Thế ông nghĩ sao?” Ông già 70 tuổi đáp:

Kim vãn thoát liểu hài hòa miệt 今晚脫了鞋和襪
Bất tri minh niên xuyên bất xuyên? 不知明年穿不穿?

Tối nay khi cởi giày và vớ. Không biết sang năm mới còn có mang vào được nữa hay không?

Ông già 80 tuổi nói, “Chính ông vẫn nghĩ quá xa về tương lai.”

Ông già 70 tuổi hỏi: “Thế ông nói như thế nào?”

¹ Nguyên bản Anh ngữ *went out dutch*, có nghĩa là rủ nhau đi ăn nhưng phần người nào người đó trả tiền.

Ông già 80 tuổi nói, “Tôi không biết khi tôi hít vào thở ra một hơi xong, không biết rồi có còn tiếp tục hít vào thở ra nữa hay không?”

Cả ba ông lão này đều quan tâm đến vấn đề luân hồi sinh tử. Rút cuộc, họ có chấm dứt được luân hồi sinh tử hay không? Nếu họ gặp được một bậc thiện tri thức, một bậc minh sư, họ sẽ có được cơ hội này. Nếu họ không có cơ may gặp bậc được minh sư, tôi tin là họ không thể nào chấm dứt được vấn đề sinh tử.

Còn có một chuyện khác liên quan đến vấn đề này. Có một người đã chết và được đưa đến trước vua Diêm La. Ngay khi gặp vua Diêm la, ông ta liền phản đối tình trạng ông ta đang gặp phải. Ông nói, “Ngài thật là độc ác. Nếu muốn tôi đến gặp ngài, lẽ ra ngài nên viết cho tôi ít chữ. Nếu báo trước cho tôi được rõ, thì tôi mới thông thả chuẩn bị đi, Nhưng ngài đã không viết thư, không gọi điện thoại, cũng chẳng đánh điện tín cho tôi. Ngài chỉ đến bắt tôi mà không báo trước, tôi thấy hoàn toàn vô lý.”

Vua Diêm la nói, “Tôi đã gởi cho ông rất nhiều thư mà ông không để ý.”

“Tôi chẳng nhận được lá thư nào của ông cả,” người đàn ông phản đối.

Vua Diêm la nói, “Bức thư đầu tiên tôi gởi cho ông đó là khi người láng giềng của ông có đứa con chết từ khi vừa lọt lòng. Ông đã già và sống đã lâu năm rồi, nếu có đứa trẻ vừa mới sanh ra liền chết, ông thấy mình

chẳng có chút thương tâm nào cả hay sao? Lẽ ra ông phải thức tỉnh ngay lúc ấy và bắt đầu tu tập là vừa.

“Còn mắt của ông chưa đến lúc bị mờ, không thấy được mọi thứ rõ ràng nữa hay sao? Đó là bức thư thứ hai tôi gửi đến cho ông. Đến lúc tai ông không còn nghe được rõ nữa rồi, phải không? Đó là bức thư thứ ba tôi đã gửi cho ông. Có phải đã đến lúc rằng ông bị rụng nhiều rồi chẳng? Đó là bức thư thứ tư tôi gửi đến cho ông.”

“Tôi không nhận ra được những lời ông nhắn gửi trong những bức thư ấy, thưa Diêm la. Thế bức thư cuối cùng ông gửi cho tôi nội dung như thế nào?”

“Ông không thấy tóc trên đầu ông đã bạc trắng đó sao? Đó là bức thư cuối cùng. Nay tôi đã xem xét xong, thấy ông ăn thịt heo quá nhiều, nên ông phải đầu thai làm heo.”

Thế là người đàn ông ấy đầu thai thành heo. Khi nào thì ông ấy trở lại làm người? Không ai biết được. Bây giờ sự tương tục của quả báo đã được giải thích, mọi người nên hồi quang phản chiếu để biết được mình sẽ đi về đâu. Có người trả lời, “Thưa con đã biết, con sẽ xuất gia tu đạo.”

Quý vị muốn xuất gia? Đó thật là điều tốt đẹp nhất nếu quý vị thực hiện được. Có người khác nói, “Nghe như vậy, tôi nghĩ rằng đời người thực là vô nghĩa, tôi chỉ muốn nằm chết cho rồi.”

Điều ấy cũng tốt, nhưng cũng không chắc là ông khỏi bị chuyển đi đầu thai làm heo như ông bạn kia.

Heo thì thật là ngu đần. Thế nên ai là người đần độn thì sẽ đầu thai làm heo trong đời sau. Và lý do lớn nhất để học Kinh Thủ-lăng-nghiêm là học cách làm sao để khỏi bị đần độn. Là giúp cho quý vị khai mở trí huệ. Nếu có trí huệ, thì ba thứ nghiệp quả tương tục sẽ không làm gì được mình.

Thế có người sẽ hỏi, “Sẽ rất hỗn loạn nếu như thế giới, chúng sinh và nghiệp quả không tác động gì đến tôi?”

Không! Nếu đến trình độ đó, thì ông đã có được sự tương quan với chư Phật. Ông là quyến thuộc của hàng Bồ-tát, là huynh đệ với hàng A-la-hán. Thế nên chắc chắn ông không phải là người hỗn loạn.

Kinh văn:

富樓那言，若此妙覺本妙覺明，與如來心不增不減。無狀忽生山河大地諸有為相。如來今得妙空明覺。山河大地，有為習漏，何當復生？

Phú-lâu-na ngôn, nhược thử diệu giác, bản diệu giác minh, dĩ Như Lai tâm bất tăng bất diệt. Vô trạng hốt sanh sơn hà đại địa chư hữu vi tướng. Như Lai kim đắc diệu không minh giác. Sơn hà đại địa, hữu vi tập lậu, hà đương phục sanh?

Việt dịch:

Nếu cái diệu giác đó, vốn bản tính là diệu minh, cùng với tâm Như Lai không tăng không diệt. Không

có cơ gì bỗng nhiên phát sanh các tướng hữu vi, núi sông đất liền. Như Lai nay đã chứng được bản giác diệu không, thế thì núi sông đất liền, các tập khí hữu lậu hữu vi, có còn sanh khởi trở lại hay không?

Giải đáp:

Vừa nghe Như Lai giải thích về ba thứ điên đảo tương tục rồi, Phú-lâu-na lại hỏi việc khác. **Nếu cái diệu giác đó, vốn bản tính là diệu minh, cùng với tâm Như Lai không tăng không diệt.** Điều này chỉ cho tánh Như Lai tạng. Đối với chư Phật, tánh Như Lai tạng không tăng, và đối với chúng sinh, tánh Như Lai tạng không giảm cũng như chư Phật vậy. Thế mà **không biết vì cơ gì bỗng nhiên phát sanh các tướng hữu vi, núi sông đất liền.** Vì sự thật là như vậy, tại sao vô cơ mà núi sông đất liền và các tướng hữu vi khác bỗng nhiên sinh khởi? Như Lai nói rằng các thứ đó sinh khởi từ trong tánh Như Lai tạng. Vậy tại sao nó sanh khởi? Dường như chẳng có chút nào hợp lý về vấn đề này.

Đoạn này của Kinh Thủ-lăng-nghiêm bày tỏ mỗi nghi ngờ mà Phú-lâu-na bây giờ đang mắc phải. Ngài tự hỏi nếu tâm của chúng sinh, có nghĩa là Phật tánh—có một nơi bắt đầu, và ngài tự hỏi rằng quả vị Phật có sự chấm dứt chăng. Câu hỏi của Phú-lâu-na là có khi nào Đức Phật không còn là Phật và trở thành chúng sinh lại không?

Phú-lâu-na hỏi, **“Như Lai nay đã chứng được bản giác diệu không, thế thì núi sông đất liền, các tập khí hữu lậu hữu vi, có còn sanh khởi trở lại hay không?”**

Bạch Thế tôn, ngài không còn tập khí gì nữa, và ngài đã trừ sạch mọi hữu lậu. Liệu trong tương lai, có thể sinh khởi lại các thứ tập khí hữu lậu ấy lại chăng? Ngài đã thành Phật; ngài có sanh khởi lại vô minh không? Chúng sinh sanh ra từ vô minh, nay ngài là Phật, liệu trong tương lai ngài có trở lại làm chúng sinh không?" Đó là những gì Phú-lâu-na muốn hỏi.

Lý lẽ của Phú-lâu-na là như thế này: núi sông đất liền, và các thứ khác đều sinh khởi từ vô minh. Trước khi chúng sinh khởi, chúng đều là tánh giác, bản giác diệu minh. Vô minh sinh khởi từ chân giác. Do vậy, nay Đức Phật đã thành Phật rồi, thế có khi nào ngài lại sinh khởi vô minh không?

Sau khi thành Phật rồi thì không còn vô minh nữa. Bồ-tát đẳng giác vẫn còn vô minh, nhưng chỉ còn rất ít. Thực ra, rất khó so sánh với cái gì để chỉ cho cái ít đó. Chúng sinh có 84.000 phiền não sinh khởi từ vô minh. Nhưng một vị Bồ-tát đẳng giác khác với Phật, tức là Bồ-tát chưa đạt quả vị Diệu giác, tức là Phật quả. Bồ-tát đẳng giác vẫn còn một phần vô minh mà chưa trừ hết được. Và chút vô minh này được so sánh như là một hạt vi trần ở bên bờ mé hư không.¹

¹ Lân cực. Ngoài ra còn có các tên: Đẳng chánh giác, Hữu thượng sĩ, Nhất sanh bồ xứ, Kim cương tâm. Đó là giai vị tột cùng của hành giả tu hạnh Bồ-tát sau khi trải qua 3 a-tăng-kỳ kiếp. Trí huệ và công đức của các ngài gần như hàng Diệu giác nên gọi là Đẳng giác.

Kinh văn:

佛告富樓那譬如迷人。於一聚落，惑南為北，此迷為復因迷而有，因悟所出？富樓那言如是迷人。亦不因迷，又不因悟。何以故？迷本無根，云何因迷。悟非生迷，云何因悟？

Phật cáo Phú-lâu-na, thí như mê nhân, u nhất tụ lạc, hoặc nam vi bắc, thử mê nhi phục nhân mê nhi hữu, nhân ngộ sở xuất? Phú-lâu-na ngôn, như thị mê nhân, diệc bất nhân mê hữu bất nhân ngộ. Hà dĩ cố? Mê bản vô căn, vân hà nhân mê? Ngộ phi sanh mê, vân hà nhân ngộ?

Việt dịch:

Đức Phật bảo Phú-lâu-na, ví như người mê, nơi một xóm làng, làm hướng nam thành hướng bắc, thì cái mê này do mê mà có, hay do ngộ mà ra? Phú-lâu-na bạch: “Người mê như vậy, cũng không do nơi mê, cũng chẳng do nơi ngộ. Sao vậy? Mê vốn không có gốc, làm sao do nơi mê được? Ngộ chẳng sinh ra mê, làm sao lại do nơi ngộ?”

Giải thích:

Đức Phật bảo Phú-lâu-na, đáp lại câu hỏi của Phú-lâu-na, “ví như người mê, nơi một xóm làng, làm hướng nam thành hướng bắc.” Tình trạng của người này như thế nào? Anh ta bị lạc và mất phương hướng, phải chăng anh ta thực sự đánh mất hướng bắc hay hướng nam? Không. Hướng nam vẫn là hướng nam, và Hướng

bắc vẫn là hướng bắc. Đó chỉ là trường hợp người ấy mất ý thức về sự định hướng. “**Thì cái mê này do mê mà có, hay do ngộ mà ra?**” Đức Phật hỏi.

Phú-lâu-na bạch: “**Người mê như vậy, cũng không do nơi mê, cũng chẳng do nơi ngộ.** Chẳng phải do vì mê mà ông ấy bị lầm lẫn như vậy, cũng chẳng do vì ngộ mà ông ấy bị lầm lẫn như vậy. **Sao vậy? Mê vốn không có gốc, làm sao do nơi mê được?** Ngay cả mê cũng không có thực. Làm sao mà mê có thể sinh khởi từ mê, khi vốn chẳng có chút nào mê để bắt đầu? Tương tự như vậy, vốn con người chẳng có vô minh, thế nên không sinh khởi ra vô minh. Vô minh ví như cái bóng. Ánh sáng tượng trưng cho trí huệ, bóng tối tượng trưng cho si mê. Vô minh là cái bóng. Cái bóng của ta chắc chắn không phải là thân ta, nhưng vì có thân, nên có cái bóng. Khi con người quay lưng với giác ngộ và kết hợp với phiền não, thì đó là vô minh. Khi con người quay lưng với phiền não và thể nhập vào ánh sáng giác ngộ, thì không còn vô minh nữa.

Vô minh cũng như sự phản chiếu từ tấm gương trong. Vốn ban đầu chẳng có gì phản chiếu trong gương cả, thế nên khi có một ảnh tượng được phản chiếu, dĩ nhiên không phải do ảnh tượng có sẵn trong gương. Ảnh tượng chỉ xuất hiện khi có một vật đến bên trước và bên ngoài gương. Thế nên vô minh không sinh khởi từ chân tánh giác ngộ. Cái hư vọng sanh khởi nằm ngay trong cái chân thật.

Cái mê vốn không có nguồn gốc, nó không có căn rễ xuất phát. Thế thì làm sao mà nó có thể sanh ra cái mê. Cây phải có hạt giống mới sinh trưởng được, nhưng cái mê không có hạt giống và không có gốc rễ, thế nên cái mê không thể sinh khởi từ cái mê.

Nó cũng chẳng sinh khởi từ cái biết (giác). Tại sao? **Ngộ chẳng sinh ra mê, làm sao lại do nơi ngộ?** “Ngộ” ở đây là chỉ cho tánh giác, và do giác ngộ là đối nghĩa của mê, thế làm sao mà ngộ lại có thể sinh ra mê được?

Kinh văn:

佛言彼之迷人正在迷時。倏有悟人指示令悟。富樓那於意云何。此人縱迷，於此聚落，更生迷不？不也世尊。

Phật ngôn, bỉ chi mê nhân, chánh tại mê thời, thốt hữu ngộ nhân chỉ thị linh ngộ. Phú-lâu-na ư ý vân hà. Thử nhân túng mê, ư thử tụ lạc, tiện sanh mê phủ? Phát dã Thế tôn.

Việt dịch:

Đức Phật dạy, “Nếu người mê kia, chính lúc đang mê, bỗng có người ngộ chỉ bày cho được ngộ. Phú-lâu-na, ý ông nghĩ sao? Người ấy qua được cái mê, đối với xóm làng đó, có còn sanh mê nữa không?” Bạch Thế tôn, không.

Giải thích:

Xóm làng trong kinh văn là dụ cho tánh Như Lai

tạng. Người mê biểu tượng cho chúng sinh đã khởi vọng tưởng mê hoặc. Hướng bắc hướng nam dụ cho cái chân thật và cái hư vọng, mê lầm và giác ngộ. Cái mê của người trong làng biểu tượng cho sự sinh khởi vô minh trong chúng sinh.

Bây giờ Đức Phật nói với Phú-lâu-na: **“Nếu người mê kia, chính lúc đang mê, bỗng có người ngộ chỉ bày cho được ngộ.”** Người mê không thể biết hướng nam khi đang ở hướng bắc; anh ta nghĩ rằng mê là ngộ. Anh ta giống người luôn luôn nghĩ rằng mình hoàn toàn đúng. Khi họ gặp người khác liền có thái độ phản ứng tất cả, thế nên họ tức giận anh ta. Nếu anh ta nhìn mọi người với lòng thiện cảm, thì họ liền chào đón anh ta với tâm lòng rộng mở. Nên anh ta luôn luôn nghĩ rằng quan điểm của mình đúng. Nhưng anh ta không biết rằng mình đang bị điên đảo. Anh ta không biết mình đang nhầm hướng nam là hướng bắc. Trong trường hợp đó, nếu gặp được người chỉ cho anh ta biết. Người đó chính là Đức Phật hoặc là thiện tri thức, vị ấy sẽ nói với anh ta, “Anh bị mê lầm rồi, nên chuyển từ mê trở về với giác ngộ.”

Phú-lâu-na, ý ông nghĩ sao? Người ấy qua được cái mê, đối với xóm làng đó, có còn sanh mê nữa không?” Sau khi có người chỉ cho anh ta phương hướng đúng đắn, liệu anh ta có còn mê nữa hay không?

“Bạch Thế tôn, không. Điều ấy không thể có.” Phú-lâu-na thưa. “Một khi đã được chỉ bày rõ ràng rồi, anh ta sẽ không còn mê nữa.”

Khi chúng ta bị mê mờ, nghĩa là chúng ta đang ở trong mơ. Nhưng chúng ta không chịu thừa nhận mình đang ở trong mơ. Tôi nói rằng ngay bây giờ quý vị đang mơ. Nhưng quý vị liền trả lời, “Con có ngủ đâu mà bảo là đang mơ. Tại sao thầy lại bảo con mơ?” Giả sử có người đang mơ mình sẽ là Vua hoặc là Tổng thống, hoặc mình sẽ giàu như Rockefeller hoặc Kennedy. Anh ta ở đó trong giấc mơ với mọi thứ mình mong muốn—tài sản giàu có, địa vị, danh vọng, hưởng thụ xa hoa. Anh ta giàu có và có địa vị cao trong xã hội, con cái anh ta đều là Tiến sĩ và là Giáo sư của các lớp trên. Rồi bỗng có người đến bảo rằng: “Này anh bạn, anh bạn đang mơ!” Quý vị nghĩ rằng anh ta có tin không? Liệu anh ta có chấp nhận mình đang mơ không? Không! Người đang mơ có mình giàu có và có địa vị sang trọng trong xã hội như vậy, sẽ không nhận là mình đang mơ đâu! Khi nào anh ta thoát ra khỏi cơn mơ, dù vậy, anh ta lại nghĩ mình vừa trải qua một cơn mơ thật đẹp, và tiếc rằng mình sực tỉnh quá nhanh. Anh ta lại mong cho cơn mơ ấy được tiếp tục.

Điều này cũng như con người trên thế gian suốt ngày bận rộn, chạy chỗ này sang chỗ khác, không biết tương lai sẽ dành cho họ những gì.

Những gì chưa có, quý vị muốn cho có.

Những gì đã có, lo sợ mất đi.

Thế nên quý vị hoàn toàn bị vướng mắc và trôi buộc. Khi tỉnh ngộ rồi, quý vị mới tự hỏi là tại sao mình lại điên đảo như vậy. Tuy nhiên, người đã giác ngộ rồi

thì không còn mong muốn tình trạng điên đảo như đã trải qua nữa. Đó là điều khác biệt.

Kinh văn:

富樓那, 十方如來亦復如是。此迷無本, 性畢竟空。昔本無迷, 似有迷覺。覺迷滅, 覺不生迷。

Phú-lâu-na, thập phương Như Lai diệt phục như thị. Thử mê vô bản, tánh tất cánh không. Tích bản vô mê, tợ hữu mê giác. Giác mê mê diệt, giác bất sanh mê.

Việt dịch:

Phú-lâu-na, các Đức Như Lai trong cả mười phương cũng đều như vậy. Cái mê ấy không có gốc, tánh nó rốt ráo là không. Xưa vốn chẳng có mê, tựa như có mê có giác. Giác ngộ được cái mê rồi thì cái mê ấy không còn nữa, cái giác ấy không sinh ra cái mê.

Giảng giải:

Bây giờ Đức Phật dạy: Phú-lâu-na, các Đức Như Lai trong cả mười phương cũng đều như vậy. Các ngài cũng như những người trong xóm làng kia, những người trong ví dụ của Đức Phật, sẽ không bao giờ bị mê mờ trở lại một khi đã nhận ra được con đường đúng đắn. **Cái mê ấy không có gốc, tánh nó rốt ráo là không.** Các người ấy sẽ không bao giờ bị mê mờ trở lại, vì tánh mê vốn không có gốc rễ, thế nên nó không thể sinh sôi ra cái mê mờ mới. Căn bản vốn không có cái mê, thế

nên nó không có tự tánh; do không có tự tánh nên nó là rốt ráo không. **Xưa vốn chẳng có mê, tựa như có mê có giác.** Như thế cái mê không thực sự hiện hữu, nó vốn trống không và hư vọng, chỉ vì trong trường hợp người ấy bị mê làm phương hướng, chứ phương hướng không hề bị mất đi, chỉ vì họ không nhận ra phương hướng đó thôi. **Giác ngộ được cái mê rồi thì cái mê ấy không còn nữa, cái giác ấy không sinh ra cái mê.** Khi quý vị có một ấn tượng sai lầm về một điều gì đó, nhưng khi quý vị đã tỉnh ngộ, nhận ra sự sai lầm của mình rồi, thì cái mê làm ấy chấm dứt hẳn. Như tôi thường nói với quý vị: *Đừng sợ niệm khởi, Chỉ sợ giác chậm. (Bất phạ niệm khởi, chỉ phạ giác trì. 不怕念起, 只怕覺遲).*

Mọi người đều có những vọng tưởng—số đông đều có. Khi vọng tưởng này mất đi, vọng tưởng khác khởi lên. Nhưng đừng sợ sự sinh khởi các vọng tưởng này. Chỉ sợ rằng quý vị quá lâu mới được giác ngộ. Hãy nhanh chóng giác ngộ, đừng dừng lại lâu trong mê mờ. Khi vọng tưởng vừa dấy khởi, quý vị muốn truy xét nguồn gốc của vọng tưởng ấy. Hãy hỏi ai là mẹ của các vọng tưởng ấy. Các vọng tưởng ấy sinh khởi từ đâu? Nếu quý vị tìm ra được cái gì là mẹ của các vọng tưởng ấy, thì quý vị có thể khiến bà mẹ ấy hãy chăm sóc đứa con của mình chu đáo hơn. Thực vậy, vọng tưởng ấy không có bà mẹ, thế nên chẳng có ai tìm kiếm nó. Khi quý vị phát hiện ra vọng tưởng không có mẹ, thì nó sẽ không nghịch ngợm nữa vì nó không hiện hữu. Vọng tưởng không có mẹ, thế nó ra sao? Khi mê mờ về tánh giác được dứt trừ,

thì sẽ không còn mê lầm trở lại nữa. Sau khi quý vị đã giác ngộ rồi thì quý vị không còn bị mê mờ trở lại nữa. Khi giác ngộ, thì mê mờ biến mất, thế nên sẽ không còn sự sinh khởi sai lầm nữa. Do vậy, Đức Phật là bậc đã hoàn toàn giác ngộ và đã dứt sạch tất cả mọi vô minh, nên mê lầm sẽ không bao giờ còn sinh khởi nữa.

Kinh văn:

亦如翳人見空中花。翳病若除，華於空滅。忽有愚人。於彼空花所滅空地，待花更生。汝觀是人，為愚為慧？

Diệt như ế nhân kiến không trung hoa. Ế bệnh nhược trừ, hoa ư không diệt. Hốt hữu ngu nhân, ư bỉ không hoa sở diệt không địa, đãi hoa cánh sanh. Nhữ quán thị nhân, vi ngu vi tuệ?

Việt dịch:

Cũng như người bị nhặm mắt thấy hoa đốm giữa hư không. Nếu bệnh nhặm được trừ, hoa đốm giữa hư không biến mất. Bỗng có người ngu, ở chỗ hoa đốm hư không kia đã diệt rồi, mong đợi hoa đốm kia sanh lại. Ông xem người ấy là người ngu hay người có trí huệ?

Giảng giải:

Người mê cũng như người bị nhặm mắt thấy hoa đốm giữa hư không. Hoa thì rất đẹp, nhưng hoa hiện hữu ở giữa không là vì mắt nhặm. Nếu bệnh nhặm được trừ, hoa đốm giữa hư không biến mất. Bây giờ tôi hỏi

quý vị: quý vị có thấy hoa đóm giữa hư không bao giờ chưa? Nếu quý vị nói rằng không bao giờ có loại hoa đó, làm sao anh ta thấy được? Ô! Là do vì anh ta bị bệnh nhắm mắt. Khi nào mắt anh ta hết bệnh, thì hoa đóm không còn nữa. Nhưng thực sự hoa đóm có biến mất hẳn không? **Bỗng có người ngu, ở chỗ hoa đóm hư không kia đã diệt rồi, mong đợi hoa đóm kia sanh lại. Ông xem người ấy là người ngu hay người có trí huệ? Nếu người mê ấy tìm đến chỗ trong hư không nơi mà mình thấy được hoa đóm kia lần sau cùng, và chờ hoa xuất hiện lại, thì quý vị gọi đó là người ngu hay người trí?**

Kinh văn:

富樓那言，空元無花，妄見生滅。見花滅空，已是顛倒。敕令更出，斯實狂癡。云何更名，如是狂人為愚為慧？

Phú-lâu-na ngôn, không nguyên vô hoa, vọng kiến sanh diệt. Kiến hoa diệt không, dĩ thị điên đảo, sắc linh cánh xuất, tư thật cuồng si. Vân hà cánh danh, như thị cuồng nhân vi ngu vi tuệ?

Việt dịch:

Phú-lâu-na thưa, “Vôn trong hư không không có hoa đóm, vì hư vọng mà thấy có sanh diệt. Thấy hoa đóm diệt giữa hư không, đã là người điên đảo rồi. Còn muốn nó sanh ra lại. Đó thật là người cuồng si. Sao còn phải hỏi những người cuồng như thế là ngu si hay trí huệ?”

Giảng giải:

Đức Phật bảo, “Ông giống như người trông chờ hoa đóm sanh lại giữa hư không. Ông xem thử người ấy là ngu si hay có trí huệ?”

Phú-lâu-na thưa, “**Vốn trong hư không không có hoa đóm, vì hư vọng mà thấy có sanh diệt.**” Vì hoa vốn không sinh, nên chẳng có hoa nào diệt cả. Đối với người trông chờ hoa sinh trở lại giữa hư không thì thật là sai lầm. Hoa chỉ có ở trong không gian đó một lần đầu thôi vì con mắt bị nhắm. **Thấy hoa đóm diệt giữa hư không, đã là người điên đảo rồi. Còn muốn nó sanh ra lại. Đó thật là người cuồng si. Sao còn phải hỏi những người cuồng như thế là ngu si hay trí huệ?** Ông nói rằng người ấy trông chờ hoa xuất hiện lại chẳng? Chuyện ấy cũng giống như tôi trồng cây rồi trông đến kỳ hoa nở, ở đó mà trông chẳng ăn chẳng ngủ. Nếu chúng ta thành tâm tu học Phật pháp như anh ta đang trông chờ hoa xuất hiện lại, thì chúng ta đã thành tựu rồi. Nhưng người đang trông chờ hoa xuất hiện lại thì thật là sai lầm. Thực ra, anh ta chẳng đáng so sánh với người cuồng si.

Thế nên Phú-lâu-na nói, “Người ấy thật là cuồng si. Anh ta là người mất trí. Người như thế thậm chí không thể gọi là người ngu.”

Kinh văn:

佛言，如汝所解，云何問言。諸佛如來妙覺明空。何當更出山河大地。

Phật ngôn, như nhữ sở giải, vân hà vấn ngôn, chư Phật Như Lai diệu giác minh không, hà đương cánh xuất sơn hà đại địa?

Việt dịch:

Đức Phật bảo, “**Ông hiểu như vậy, sao còn hỏi tính diệu giác minh không của Như Lai, có khi nào sinh khởi núi sông đất liền lại chăng?**”

Giải thích:

Thế là Phú-lâu-na dứt khoát rằng người trông mong hoa đóm kia sanh lại giữa hư không là kẻ cuồng si. Chữ *cuồng* 狂 trong tiếng Hán thường ghép chung với chữ *điên* 癡. *Cuồng* là hậu quả của trạng thái quá dương, và *điên* là hậu quả của trạng thái quá âm. Đây là giải thích theo y học Trung Hoa. Dương là lửa hoặc tính nóng của con người, hậu quả là nổi cuồng lên khi tình trạng này lên đến cực điểm. Còn âm là thiếu sức nóng, hậu quả là một dạng bệnh khác. Gọi là *điên* khi quá âm.

Bị ám ảnh bởi sự nổi tiếng là một dạng của trạng thái quá dương, và ám ảnh làm giàu là một dạng của trạng thái quá âm. Trên thế gian, chỉ có hai hạng người này: Một hạng thích danh tiếng và một dạng thích giàu có. Nếu có ai khen hạng người thứ nhất, “Anh thật giỏi giang, thật thông minh và khôn ngoan. Mọi điều anh làm đều tốt đẹp.” Đối với anh ta, những lời khen như vậy là ngọt như đường phèn. Còn hạng người thứ hai, thích làm giàu hơn, suy nghĩ mọi cách để móc tiền của thiên hạ. Anh ta nghĩ ra trăm phương ngàn kế để có tiền. Thật là bất lương.

Chẳng hạn, khi anh ta bán gạo, anh ta rưới thêm một ít nước vào gạo để làm cho gạo nặng thêm. Và nếu anh ta rưới nước vào đậu, thì đậu sẽ nở ra, nên anh ta chỉ cần bỏ ít đậu vào trong bao rồi rưới nước vào để đậu trương lên và nặng ký hơn. Thế nên ở Trung Hoa, có người làm nghề buôn bán ngũ cốc bị sét đánh chết. Trên lưng anh ta còn lưu lại bốn chữ mà không ai giải ra cho đến khi có người gạch một nét dài ngay ở giữa và từ trên xuống, mới thành bốn chữ hoàn chỉnh: *mễ trung đối thủy* – rưới nước vào trong mễ cốc.

天 口 對 人	米 中 對 水
------------------	------------------

Khi trên thế gian quá nhiều những kẻ ác độc, họ sẽ bị sét đánh để lấy đó như một lời răn cho những kẻ khác.

Đức Phật bảo, “Ông hiểu như vậy, sao còn hỏi tính diệu giác minh không của Như Lai, có khi nào sinh khởi núi sông đất liền lại chẳng?” Một khi Như

Lai đã chứng quả *diệu giác minh không* rồi, sao ngài lại có thể trở thành núi sông đất liền được nữa? Sao ông lại hỏi như vậy?

Chư Phật, các Đức Như Lai, cũng như những người mê lầm phương hướng nhưng sau đó đã biết được chính xác phương hướng, nên không còn mê nữa. Thế nên hỏi rằng liệu có thể trở nên mê mờ lại chẳng sau khi đã chứng ngộ Phật quả, cũng giống như người đứng trông hoa đóm hiện ra lại giữa hư không. Một khi đã đạt đến quả vị Phật rồi, thì không còn xoay chuyển trong tánh Như Lai tạng nữa,¹ không còn quay trở lại chúng sinh và sinh khởi vô minh nữa.

Kinh văn:

又如金礦雜於精金，其金一純，更不成雜。如木成灰不重為木。

Hựu như kim khoáng tạp u tinh kim, kỳ kim nhất thuần, cánh bất thành tạp. Như mộc thành khô bất trùng vi mộc.

Việt dịch:

Cũng như khoáng chất kim loại lẫn trong vàng, khi đã luyện thành vàng ròng rồi thì vàng không trở thành tạp chất kim loại nữa. Như cây cháy đã thành tro, tro ấy không trở lại thành cây được nữa.

Giải thích:

¹ Nguyên văn: *Could not turn around in the treasury of the Thus Come One.*

Một ví dụ khác để chỉ rõ thêm, sau khi thành Phật rồi, thì không còn trở lại làm chúng sinh nữa. Giống như một mảnh kim loại, hỗn hợp của quặng vàng với nhiều khoáng chất khác. Với sự tinh luyện, có thể trích vàng từ hợp chất khoáng kia ra. Khi đã thành vàng ròng, thì nó không trở thành quặng vàng và các khoáng chất kia nữa. Vàng ròng không thể nào hòa lẫn cùng cát, bùn, đất trong đó. Cũng vậy, như cây gỗ đã bị đốt thành tro, thì nó không thể nào trở thành cây gỗ lại nữa. Gỗ có thể thành tro, chứ tro thì không thể nào trở thành cây được.

Kinh văn:

諸佛如來菩提涅槃，亦復如是。

Chư Phật Như Lai bồ-đề niết-bàn, diệc phục như thị.

Việt dịch:

Bồ-đề niết-bàn của chư Phật và các Đức Như Lai cũng đều như vậy.

Giải thích:

Chư Phật và các Đức Như Lai trong mười phương—ở đây có hai danh hiệu được dùng vì sự trang trọng. Bồ-đề và niết-bàn có ý nghĩa giống nhau về mục tiêu của sự tu tập. “Bồ-đề” là quý vị giác ngộ, và “niết-bàn” là có đủ bốn đức.¹

Cũng giống như vàng ròng lẫn trong khoáng chất. Khi còn là chúng sinh, cũng giống như vàng ròng lẫn

¹ Thường lạc ngã tịnh

trong khoáng chất chưa được tinh luyện. Khi đã thành Phật rồi, tức là từ vàng quặng đã trở thành vàng ròng. Và vàng ròng không còn pha tạp lẫn lộn với những thứ tạp chất kim loại khác nữa.

Khi thành Phật cũng giống như tro, chúng sinh giống như cây gỗ. Cây gỗ có thể đốt thành tro, nhưng tro không thể trở thành cây gỗ được. Bồ-đề và niết-bàn của chư Phật trong mười phương, là quả vị Phật, cũng giống như vậy. Không thể trở lại những gì như trước đây được.

CHƯƠNG 2

SỰ DUNG THÔNG CỦA CÁC ĐẠI CHỨNG

Kinh văn:

富樓那，又汝問言。地水火風本性圓融周遍法界，疑水火性不相陵滅。又徵虛空及諸大地。俱遍法界不合相容。

Phú-lâu-na, hựu nhữ vấn ngôn, địa thủy hỏa phong bốn tánh viên dung, châu biến pháp giới, nghi thủy hỏa tánh bất tương lăng diệt. Hựu trưng hư không cập chư đại địa, câu biến pháp giới, bất hiệp tương dung.

Việt dịch:

Phú-lâu-na, ông lại hỏi rằng, tánh của đất nước lửa gió vốn là viên dung, trùm khắp pháp giới, ông nghi tại sao tánh lửa và tánh nước lại không xâm đoạt lẫn nhau. Ông lại nêu ra hư không và đất liền trùm khắp pháp giới, lẽ ra nó không dung hợp với nhau.

Giảng giải:

Phú-lâu-na, ông lại hỏi rằng, tánh của đất nước lửa gió vốn là viên dung, trùm khắp pháp giới. Ông bảo rằng, “Nơi nào có nước, thì nơi ấy không có lửa, và nơi nào có lửa, thì nơi ấy không có nước. Tánh của nước và lửa không dung hợp nhau.”

Quý vị nên biết rằng nước lửa và các chất khác đều có một thể tánh, tuy nhiên, chúng ta không thể nào suy lường mà biết được. Cũng như quý vị mỗi người đều có tính chất khác biệt nhau. Nước có tính chất của nước, lửa có tính chất của lửa, mắt thường của quý vị không

thể nào nhìn thấy được vấn đề này. Khi nó đã thành lửa rồi, chúng ta mới thấy được nó, nhưng khi nó chưa thành lửa, tánh chất của lửa vẫn hiện hữu ở đó. Tương tự như tánh nước. Tánh nước cũng có trong khắp cả pháp giới. Vì khi có ánh sáng mặt trời, chúng ta vẫn có thể dùng kính lúp để lấy được lửa, và dưới mặt trăng chúng ta vẫn có thể lấy nước,¹ vì thể tánh của các chất này vẫn hiện hữu trong hư không. Quý vị thấy hư không vốn trống rỗng, nhưng thực ra nó được chất đầy bởi vô số các hiện tượng. Và hư không chính là pháp giới. Tuy nhiên, Phú-lâu-na không hiểu rằng tại sao tánh của nước và lửa lại cùng lúc trùm khắp cả pháp giới.

“Phú-lâu-na, ông nghi tại sao tánh lửa và tánh nước lại không xâm đoạt lẫn nhau. Ông lại nêu ra hư không và đất liền trùm khắp pháp giới, lẽ ra nó không dung hợp với nhau. ‘Hư không là hư không,’ ông lý luận, ‘và nếu ở đó có hư không thì sẽ không có đất. Đất là vật cứng chắc, ngăn ngại, thế nên sẽ không có chút nào hư không trong đó cả. Nếu hư không trùm khắp pháp giới thì trong đó sẽ không có đất. Nếu đất trùm khắp pháp giới thì trong đó sẽ không có hư không.’” Đúc Phật lập lại mỗi nghi của Phú-lâu-na.

Kinh văn:

富樓那，譬如虛空，體非群相，而不拒彼諸相發揮。

¹ Dùng hạt châu phương chư (Xem *Kinh Thủ-lăng-nghiêm*, quyển 3).

Phú-lâu-na, thí như hư không, thể phi quần tướng, nhi bất cự bỉ chư tướng phát huy.

Việt dịch:

Phú-lâu-na, ví như hư không, bản thể của nó không phải là các tướng, nhưng hư không chẳng ngăn ngại các tướng ấy hiện hữu trong nó.

Giảng giải:

Phú-lâu-na, có một ví dụ để giải thích đạo lý này, ví như hư không, bản thể của nó không phải là các tướng, nhưng hư không chẳng ngăn ngại các tướng ấy hiện hữu trong nó. Vốn trong hư không là chẳng có thứ gì hết, nhưng dù thể tánh của nó không có bất kỳ hình tướng gì, thì nó vẫn không ngăn trở sự sinh khởi tự nhiên của các hiện tượng.

Kinh văn:

所以者何？富樓那，彼太虛空日照則明。雲屯則暗風搖則動。霽澄則清氣凝則濁。土積成霾，水澄成映。

Sở dĩ giả hà? Phú-lâu-na, bỉ thái hư không nhật chiếu tắc minh, vân đồn tắc ám, phong dao tắc động, tế trùng tắc thanh, khí ngưng tắc trược, thổ tích thành mại, thủy trùng thành ảnh.

Việt dịch:

Vì sao như vậy? Phú-lâu-na, nơi hư không kia khi mặt trời lên thì chiếu sáng, khi mây kéo đến thì u ám, khi gió chuyển thì lay động, khi trời tạnh thì trong

xanh, khi khí ngưng tụ thì mờ đục, bụi nổi thì mù, nước lắng trong thì phản chiếu.

Giải:

Vì sao như vậy? Phú-lâu-na, nơi hư không kia khi mặt trời lên thì chiếu sáng, khi mây kéo đến thì u ám, khi gió chuyển thì lay động, khi trời tạnh thì trong xanh. Điều này xảy ra sau một cơn mưa, khi cảnh vật thấm nhuận ánh sáng trong lành. Khi khí ngưng tụ thì mờ đục, bụi nổi thì mù, nước lắng trong thì phản chiếu. Thế nên trong hư không rộng lớn, vốn chẳng có thứ gì cả, nhưng các hiện tượng đều được phép trình hiện trong đó mà không bị ngăn ngại từ mỗi phần của hư không. Cũng giống như mọi hiện tượng lưu xuất từ Như Lai tạng, trong đó vốn rỗng rang, không có các hiện tượng, thế mà bảy đại chủng,¹ năm âm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới đều có trong tánh Như Lai tạng, mà tánh Như Lai tạng không hề có sự cản trở sự sinh khởi của các hiện tượng ấy.

Kinh văn:

於意云何如是殊方諸有為相。為因彼生為復空有。若彼所生。富樓那且日照時既是日明。十方世界同為日色。云

¹ Gồm tứ đại, thêm không đại, kiến đại và thức đại. Thuật ngữ này xuất phát từ Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Còn Mật giáo, trong *Kinh Đại nhật* đưa ra ý niệm Ngũ đại, tức tứ đại thêm Không đại. Ngoài ra còn có quan niệm Lục đại, gồm tứ đại, thêm không đại, và thức đại. Các kinh điển Nguyên thủy, Đại thừa, và Mật giáo đều có nói đến.

何空中更見圓日。若是空明空應自照。
云何中宵雲霧之時，不生光耀。

Uý vân hà? Như thị thù phương chư hữu vi tướng, vi nhân bỉ sanh, vi phục không hữu? Nhược bỉ sở sanh, Phú-lâu-na, thả nhật chiếu thời, ký thị nhật minh. Thập phương thể giới đồng vi nhật sắc. Vân hà không trung cánh kiến viên nhật? Nhược thị không minh, không ưng tự chiếu. Vân hà trung tiêu vân vụ chi thời, bất sinh quang diệu?

Việt dịch:

Ý ông nghĩ sao? Các tướng hữu vi ở mỗi nơi khác nhau, nhân các cái kia mà sanh, hay nhân hư không mà có? Phú-lâu-na, nếu như nhân các thứ kia mà sanh ra, thì khi mặt trời lên, mặt trời đã chiếu sáng, mười phương thể giới đều thành sắc của mặt trời. Làm sao giữa hư không còn thấy mặt trời tròn? Nếu là hư không sáng, thì hư không phải tự soi lấy, làm sao lúc giữa đêm mây mù, lại không sinh ra sáng chói?

Giảng giải:

Phú-lâu-na, ý ông nghĩ sao về việc này? Ý ông nghĩ sao? Các tướng hữu vi ở mỗi nơi khác nhau, nhân các cái kia mà sanh, hay nhân hư không mà có? Phú-lâu-na—nếu bảy tướng tự sinh khởi, thì hãy lấy mặt trời làm thí dụ. Nếu như nhân các thứ kia mà sanh ra, thì khi mặt trời lên, mặt trời đã chiếu sáng, mười phương thể giới đều thành sắc của mặt trời. Tất cả

các quốc độ sẽ giống như mặt trời và có khả năng chiếu sáng. **Làm sao giữa hư không còn thấy mặt trời tròn?** Lại nữa, **Nếu là hư không sáng, thì hư không phải tự chiếu soi lấy.** Nếu ánh sáng không phát xuất từ mặt trời, mà từ hư không, thì hư không lẽ ra vốn tự nó phải chiếu sáng. **Làm sao lúc giữa đêm mây mù, lại không sinh ra sáng chói?** Hư không chẳng phát ra ánh sáng hoặc có khả năng chiếu sáng.

Kinh văn:

當知是明，非日非空，不異空日。

Đương tri thị minh, phi nhật phi không, bất dị không nhật.

Việt dịch:

Nên biết cái sáng đó, chẳng phải là mặt trời, chẳng phải là hư không, cũng chẳng khác hư không và mặt trời.

Giải thích:

Phú-lâu-na, ông **nên biết** chức năng phát ra **cái sáng đó, chẳng phải là mặt trời**, nó không nhất thiết phải xuất phát từ mặt trời, cũng không nhất thiết xuất phát từ **hư không**. Nhưng nó cũng là một dạng **chẳng khác hư không và mặt trời**. Nó chẳng ngoài hai thứ đó. Rốt ráo, nó đến từ đâu? Nó lưu xuất từ tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

觀相元妄，無可指陳。猶邀空花，結為空果。云何詰其相陵滅義。

Quán tướng nguyên vọng, vô khả chỉ trần. Do yêu không hoa, kết vi không quả. Vân hà kết kỳ tương lăng diệt nghĩa¹?

Việt dịch:

Xét về tướng vốn là vọng, không thể chỉ bày. Như muốn hoa đốm giữa hư không kết thành quả của hư không. Làm sao còn hỏi về nghĩa xâm diệt lẫn nhau?

Giảng giải:

Nhìn về phương diện sinh khởi của hình tướng, như đã nói ở trước, một bóng của mặt trời biến thành hai. Đó là ảnh trần hư vọng, do mê mờ mà thấy có, tựa như có mà không thật có, vì không thể nào chỉ bày ra được. Giống như hoa đốm giữa hư không, vốn không có thật, nếu cứ truy hỏi về sự lẫn diệt của nó, thì cũng giống như mong cầu không hoa ấy xuất hiện trở lại, rồi kết thành quả hư không. Thật là trên cái mê gắn thêm cái mê.

Kinh văn:

觀性元真唯妙覺明。妙覺明心，先非水火。云何復問不相容者？

Quán tánh nguyên chân, duy diệu giác minh, Diệu giác minh tâm, nguyên phi thủy hỏa. Vân hà phục vấn bất tương dung giả²?

¹ Đoạn này trong bản tiếng Anh không có. Chúng tôi dịch bổ sung theo bản tiếng Hán.

² Đoạn này trong bản tiếng Anh không có. Chúng tôi dịch bổ sung theo bản tiếng Hán.

Việt dịch:

Quán về tánh, vốn là chân, chỉ là tánh diệu giác minh. Tánh diệu giác minh, vốn chẳng phải là lửa, là nước. Làm sao còn hỏi về nghĩa không dung được nhau?

Giải thích:

Khi quán chiếu sâu vào tánh Như Lai tạng, thấy xưa nay vốn là chân, hoàn toàn không có một vọng tưởng nào. Trong đó duy chỉ có tánh diệu giác viên minh chân thật. Xưa nay vốn chẳng có các tướng đất nước, lửa, gió; chỉ vì trong tánh Như Lai tạng vốn có đầy đủ tất cả các pháp, đầy đủ tất cả tánh năng. Tuy đầy đủ các pháp: Năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới, đều có đủ tất cả công năng, nhưng đều cùng nhau tương hợp an ổn vô sự, mỗi tướng đều được an lập nơi phần vị của mình, không có sự xâm đoạt, lấn diệt lẫn nhau. Khi đã rõ rồi, thì sẽ không cần phải hỏi về chuyện các hiện tượng có dung hợp nhau trong tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

真妙覺明亦復如是。汝以空明則有空現。地水火風各各發明則各各現。若俱發明，則有俱現。

Chân diệu giác minh diệc phục như thị. Nhữ dĩ không minh, tắc hữu không hiện. Địa thủy hỏa phong, các các phát minh, tắc các các hiện. Nhược câu phát minh, tắc hữu câu hiện.

Việt dịch:

Tánh diệu giác minh chân thật cũng như vậy. Nếu ông phát minh hư không, thì có hư không hiện ra. Nếu ông phát minh đất, nước, lửa, gió, thì mỗi thứ đều hiện ra. Nếu cùng phát minh các hiện tượng, thì tất cả cùng hiện ra.

Giảng giải:

Tánh diệu giác minh chân thật, tức là thường trú chân tâm tánh tinh minh thể cũng như vậy. Nếu ông phát minh hư không, thì có hư không hiện ra. Nếu ông phát minh đất, nước, lửa, gió, thì mỗi thứ đều hiện ra. Nếu ông tạo ra nhân duyên khiến phát sinh một hoặc các yếu tố: Đất, nước, lửa, gió, thì mỗi thứ ấy đều được hiện ra. Nếu cùng phát minh các hiện tượng, thì tất cả cùng hiện ra. Nếu cùng lúc tạo ra nhân duyên khiến phát sinh tất cả, thì tất cả các đại chủng ấy đều hiện ra. Chẳng hạn, một người có thể nghĩ đến—có nghĩa là có trong mình—lửa trong mặt trời và nước từ trong hạt châu cùng một lúc.

Kinh văn:

云何俱現？富樓那，如一水中現於日影，兩人同觀水中之日。東西各行，則各有日。隨二人去一東一西，先無准的。

Vân hà câu hiện? Phú-lâu-na, như nhất thủy trung hiện ư nhật ảnh, lưỡng nhân đồng quán thủy trung chi nhật. Đông tây các hành, tặc các hữu nhật. Tùy nhị nhân khứ nhất đông nhất tây, tiên vô chuẩn đích.

Việt dịch:

Thế nào là cùng hiện ra? Phú-lâu-na, như trong chỗ có nước hiện ra bóng mặt trời, có hai người cùng xem mặt trời hiện trong nước. Rồi mỗi người đi về mỗi hướng đông tây khác nhau, ắt là họ đều thấy có mặt trời theo mình. Theo hai người cùng đi, một về hướng đông, một về hướng tây, không có chuẩn đích nhất định.

Giải thích:

Thế nào là cùng hiện ra? Phú-lâu-na, như trong chỗ có nước hiện ra bóng mặt trời, có hai người cùng xem mặt trời hiện trong nước. Nếu nước trong lặng, bóng của mặt trời sẽ hiện ra trong đó. Người ta sẽ thấy có một bóng của mặt trời hiện ra trong nước. Rồi mỗi người đi về mỗi hướng đông tây khác nhau, ắt là họ đều thấy có mặt trời theo mình. Theo hai người cùng đi, một về hướng đông, một về hướng tây. Khi hai người cùng đứng gần nhau, họ thấy chỉ có một mặt trời. Khi họ rời xa nhau, lại thấy có hai mặt trời cùng đi theo hai người. Không có chuẩn đích nhất định. Thế cái nào chân thật, cái nào hư vọng? Hai mặt trời này xuất hiện một cách bất ngờ. Không ai biết trước sẽ có hơn một mặt trời.

Kinh văn:

不應難言，此日是一云何各行？各日既雙，云何現一。宛轉虛妄無可憑據。

Bất ưng nạn ngôn, thử nhật thị nhất, vân hà các

hành? Các nhật ký song, vân hà hiện nhất? Uyển chuyển hư vọng, vô khả bằng cứ.

Việt dịch:

Nên không thể gạn hỏi rằng, mặt trời ấy chỉ là một, tại sao khi mỗi người đi đều có mặt trời đi theo? Mặt trời đã thành hai, tại sao trước kia chỉ hiện ra một? Hư vọng quanh quẩn như vậy, chẳng có gì để làm bằng cứ.

Giảng giải:

Ông không nên gạn hỏi rằng, mặt trời ấy chỉ là một, tại sao khi mỗi người đi đều có mặt trời đi theo? Mặt trời đã thành hai, tại sao trước kia chỉ hiện ra một? Ông cứ truy hỏi như vậy, chỉ là **hư vọng quanh quẩn, chẳng có gì để làm bằng cứ**. Thực tế chẳng có cơ sở nào cả. Quý vị có thể nói chỉ có một mặt trời, nhưng tại sao nó lại đi theo hai người? Có thể quý vị muốn nói là có hai mặt trời, vì cơ bản nó không chỉ là một. Nhưng làm sao mà có hai mặt trời được? Ngay cả một cũng là hư vọng. Thế nên mọi lý lẽ đều là vô căn cứ.¹

Kinh văn:

富樓那，汝以色空，相傾相奪於如來藏。而如來藏，隨為色空周遍法界。

Phú-lâu-na, nhữ dĩ sắc không, tương khuynh tương

¹ Theo bản tiếng Anh thì hai đoạn trong chú thích 16 và 17 lại được ghép vào đây. Còn bản trong Taishō thì không có hai đoạn này.

đoạt u Như Lai tạng. Nhi Như Lai tạng, tùy vị sắc không châu biến pháp giới.

Việt dịch:

Phú-lâu-na, ông lấy cái sắc không khuynh loát, xâm đoạt nhau trong Như Lai tạng, thì Như Lai tạng sẽ cùng theo ông làm sắc, làm không hiện khắp cả pháp giới.

Giải thích:

Phú-lâu-na, ông lấy cái sắc không khuynh loát, xâm đoạt nhau trong Như Lai tạng. “Ông” ở đây không chỉ nói riêng cho Phú-lâu-na, mà cho cả quý vị và tôi cùng đại chúng đang ở đây cùng tham cứu Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Quý vị nghĩ rằng sắc và không xâm đoạt lẫn nhau, khuynh loát lẫn nhau trong tánh Như Lai tạng. **Như thế thì Như Lai tạng sẽ cùng theo ông làm sắc, làm không, hiện khắp cả pháp giới.** Vì đó là những gì quý vị đang nghĩ đến, và đó cùng là những gì đang biến hiện khắp cả pháp giới.

Kinh văn:

是故於中，風動空澄，日明雲暗。眾生迷悶，背覺合塵。故發塵勞，有世間相。

Thị cố u trung, phong động không trừng, nhật minh vân ám. Chúng sanh mê muộn, bối giác hợp trần. Cố phát trần lao, hữu thế gian tướng.

Việt dịch:

Thế nên trong ấy, **gió thì động, hư không thì tĩnh lặng, mặt trời thì sáng, mây mù thì tối. Chúng sinh mê lầm, trái ngược tánh giác, hợp với trần cảnh. Nên phát ra trần lao và các tướng thế gian.**

Giảng giải:

Thế nên—do vì sắc và không tương tục xâm đoạt lẫn nhau trong tánh Như Lai tạng, trong đó sinh khởi tác dụng cùng với các tướng hữu vi. Do các nguyên nhân này, mà sắc và không trở thành hiện hữu, tướng và dụng của nó trùm khắp cả pháp giới. **Trong ấy, trong tánh Như Lai tạng, gió thì động, hư không thì tĩnh lặng, mặt trời thì sáng, mây mù thì tối.** Nguyên nhân là do **chúng sinh mê lầm.** Ở trong chỗ vô số hiện tượng ấy, chúng sinh trở nên mê lầm. Họ không nhận ra được đạo lý về chân tâm, nên họ bị mê muội. Do vậy, nên trong chân tâm (phần chân) của tánh Như Lai tạng đã sinh khởi nên tam tế lục thô.

Nhất niệm bất giác sinh tam tế. 一念不覺生三細

Cảnh giới vi duyên trường lục thô. 境界為緣長六粗

Như tôi đã giải thích ở trên, tam tế là nghiệp tướng, chuyển tướng và hiện tướng. Lục thô là trí tướng, tương tục tướng, chấp thủ tướng, kế danh tự tướng, khởi nghiệp tướng và khổ hệ nghiệp tướng. Một khi chúng sinh đã phát khởi lên những tướng này, họ liền bị mê mờ. Một khi đã mê mờ, thì họ **trái ngược tánh giác, hợp với trần cảnh.** Họ quay lưng lại với giác tánh và thích dính

mắc với sáu trần. Đây là vì họ nghĩ rằng, trong tánh Như Lai tạng có sự xung đột lẫn nhau. Do vậy nên họ quay lưng lại với tánh giác và hợp với cảnh trần. **Nên phát ra trần lao và các tướng thế gian.** Núi sông đất liền và sự tương tục của thế giới trở thành hiện hữu.

Kinh văn:

我以妙明，不滅不生，合如來藏，而如來藏唯妙覺明圓照法界。

Ngã dĩ diệu minh bất diệt bất sinh, hiệp Như Lai tạng, nhi Như Lai tạng, duy diệu giác minh, viên chiếu pháp giới.

Việt dịch:

Như Lai dùng tánh giác diệu minh bất sinh bất diệt hiệp cùng Như Lai tạng, thì Như Lai tạng chỉ thuần là tánh giác diệu minh, chiếu khắp cả pháp giới.

Giải thích:

Với tánh giác diệu minh diệu giác minh tâm **bất sinh bất diệt.** Như Lai, đây chính là Đức Phật tự xưng khi giảng kinh cho chúng đệ tử— **hiệp cùng Như Lai tạng, thì Như Lai tạng chỉ thuần là tánh giác diệu minh,** trong đó đơn thuần chỉ có diệu giác minh tâm— **vốn chiếu khắp cả pháp giới,** tỏa chiếu khắp tất cả mọi nơi chốn.

Kinh văn:

是故於中，一為無量，無量為一，小中現大，大中現小。

Thị cố ư trung, nhất vi vô lượng, vô lượng vi nhất, tiểu trung hiện đại, đại trung hiện tiểu.

Việt dịch:

Cho nên trong ấy, một là vô lượng, vô lượng là một, trong cái nhỏ hiện ra cái lớn, trong cái lớn hiện ra cái nhỏ.

Giải:

Cho nên trong ấy, trong tánh Như Lai tạng, một là vô lượng, vô lượng là một, trong cái nhỏ hiện ra cái lớn, trong cái lớn hiện ra cái nhỏ.

Lớn và nhỏ không ngăn ngại nhau; một và nhiều không cản trở nhau. Quý vị cũng có thể hiểu rằng *một* là biểu tượng cho tánh Như Lai tạng, có thể biểu hiện ra vô số hiện tượng. Và vô số các hiện tượng ấy lại hoàn toàn quay trở lại trong tánh Như Lai tạng. *Một* ở đây có thể chỉ cho *nhất tâm*, mà các hiện tượng đều lưu xuất từ *nhất tâm* ấy. Tâm chứa vô số hiện tượng. Chân tâm chính là tánh Như Lai tạng, tánh Như Lai tạng chính là chân tâm. Quý vị không thể nào dùng cái hiểu biết hạn cuộc của người phàm phu mà biết được diệu giác minh tâm với sự chuyển hoá bất khả tư nghì của nó. Ông không thể nào hoàn toàn biết được.

Kinh văn:

不動道場遍十方界。身含十方無盡虛空。於一毛端現寶王刹。坐微塵裏轉大法輪。滅塵合覺,故發真如妙覺明性。

Bất động đạo tràng biến thập phương giới. Thân hàm thập phương vô tận hư không. Ư nhất mao đoan hiện bảo vương sát. Tọa vi trần lí chuyển đại pháp luân. Diệt trần hợp giác, cổ phát chân như diệu giác minh tánh.

Việt dịch:

Đạo tràng bất động cùng khắp cõi giới mười phương. Thân bao trùm cả hư không vô tận khắp mười phương. Ở trên đầu một mảy lông mà hiện ra cõi Bảo vương. Ngồi trong vi trần mà chuyển bánh xe đại pháp. Diệt trần tướng, khế hợp tánh giác, nên phát ra tánh giác chân như sáng suốt nhiệm mầu.

Giảng giải:

Đạo tràng bất động cùng khắp cõi giới mười phương. Câu kinh này nói đến pháp thân của Phật nơi đạo tràng, không lay động mà biến khắp các cõi giới trong mười phương. **Thân bao trùm cả hư không vô tận khắp mười phương.** Không chỉ trùm khắp cõi nước của chư Phật mà còn trùm khắp cả hư không giới.

“Thế nếu hư không bị trùm khắp, thì nó có không còn là hư không nữa chăng? Nó có làm cho hư không bị lấp nghẽn hay không?” Không! Trùm khắp vô tận hư không mười phương pháp giới chính là pháp thân, vốn không có hình tướng.

Ở trên đầu một mảy lông mà hiện ra cõi Bảo vương. Đây quả thực là cảnh giới không thể nghĩ bàn. Tất cả các cõi giới của chư Phật đều hiện ra trên đầu một

mảy lông. Đây chính là nguyên lý cái nhiều không làm nhãn ngại cái một, cái chung không ngăn ngại cái riêng. Cũng tức là *lý sự vô ngại*. Sợi lông tức chỉ cho phàm thân, tức chính báo, là rất nhỏ. Cõi nước của chư Phật tức y báo, là vô cùng rộng lớn. Thế nên nói trong phần nhỏ nhất của chánh báo—tức đầu sợi lông—hiện ra cái lớn lao vô cùng vô tận của y báo—quốc độ Phật. Trong cái nhỏ hiện ra cái lớn là vậy.

Ngồi trong vi trần mà chuyển bánh xe đại pháp. Vi trần ở đây là chỉ cho ‘lân hư trần,’ bằng một phần bảy (1/7) của cái chính báo nhỏ nhất. Trên đó hiện ra thân Phật, to lớn vĩ đại, chuyển pháp luân để giáo hoá chúng sinh. Như vậy, trong cái nhỏ hiện ra cái lớn. Trong cái lớn hiện ra cái nhỏ. Rốt ráo tại sao có thể xảy ra điều ấy được? Tất cả là do diệu dụng của Phật pháp, là cái nhảy mất của Phật tánh.

Một ví dụ khác của trong cái nhỏ hiện ra cái lớn là khi chúng ta dùng tấm kính để phản chiếu cảnh từ xa hằng dặm. Để biết được tình trạng này, quý vị phải thể nhập được giáo lý *sự lý viên dung vô ngại* và *sự sự viên dung vô ngại*. Đó chính là ý nghĩa của “*một tức vô lượng, vô lượng tức một*” đã giảng giải ở trên. Điều ấy cũng liên quan đến ý nghĩa của đà-la-ni (tổng trì),¹ có nghĩa là “tổng nhất thiết pháp và trì nhất thiết nghĩa.”

¹ 陀羅尼; s: Dhāraṇī. Ngoài ra, trong Chú Duy-ma kinh còn nói: *Tổng trì, vị trì thiện bất thất, trì ác bất sinh. Vô sở lậu kỳ vị chi trì. 總持, 謂持善不失, 持惡不生。無所漏忘謂之持。*

Và nghĩa này thể hiện từ đâu? Trong Phật tánh. Sau khi quý vị nghe giảng kinh nhiều lần, đến lúc tự nhiên quý vị sẽ nhận ra giáo lý này. Giáo lý này vì diệu không thể nghĩ bàn đến mức bây giờ tôi muốn giảng giải cho quý vị thật kỹ.

Đức Phật dạy rằng, ngồi trong vi trần mà chuyển đại pháp luân. Có nghĩa là có vị nào đó ngồi trong đạo tràng (những ai có công hạnh tu đạo đều có thể) chuyển bánh xe pháp để giáo hoá chúng sinh trong khắp ba cõi—dục giới, sắc giới, và vô sắc giới. Có khi chúng ta không thấy được vị ấy, có thể vị ấy đang ở trên cõi trời giảng kinh, thuyết pháp để giáo hoá chúng sinh. Có khi họ đang giảng kinh ở địa ngục, thuyết pháp để giáo hoá chúng sinh. Có khi họ đi vào trong một hạt vi trần để giảng kinh, thuyết pháp để hoá độ chúng sinh. Dù hạt vi trần là rất nhỏ, nhưng chúng sinh ở trong đó chẳng ít hơn số lượng chúng sinh đang ở trên thế giới này. Cảnh giới này thật là bất khả tư nghì. Diễn tả cảnh giới bằng ngôn từ chỉ là thể hiện ra khía cạnh thô thiển của nó mà thôi.

Tại sao chúng sinh phải làm chúng sinh? Vì họ bị nhiễm bởi trần lao phiền não. Họ quay lưng với tánh giác và khế hợp với cảnh trần.” Chư Phật đã **diệt trần tướng, khế hợp tánh giác, nên phát ra tánh giác chân như sáng suốt nhiệm mầu**. Chân tâm của chúng ta chính là tánh Như Lai tạng—đây là tên gọi khác của chân tâm.

Kinh văn:

而如來藏本妙圓心。

Nhi như lai tạng bốn diệu viên tâm.

Việt dịch:

Mà Như Lai tạng chính là bốn diệu viên tâm.

Giải giảng:

Còn có thể gọi tánh Như Lai tạng là bốn diệu viên tâm. Vốn là vi diệu, viên mãn, thanh tịnh và trùm khắp pháp giới. Nó lớn đến nỗi không có cái gì vượt qua nó được và nhỏ đến mức trong đó chẳng có gì. Cái bốn diệu viên tâm khác với các hiện tượng kia như thế nào?

Kinh văn:

非心非空。非地非水,非風非火。非眼非耳鼻舌身意。非色非聲香味觸法。非眼識界,如是乃至非意識界。

Phi tâm phi không. Phi địa phi thủy, phi phong phi hỏa. Phi nhãn phi nhĩ, ty thiết thân ý. Phi sắc phi thanh hương vị xúc pháp. Phi nhãn thức giới, như thị nãi chí phi ý thức giới.

Việt dịch:

Không phải là tâm, chẳng phải là không. Không phải là đất, chẳng phải là nước, chẳng phải gió, chẳng phải lửa; chẳng phải mắt tai mũi lưỡi thân ý; chẳng phải sắc thanh hương vị xúc pháp. Chẳng phải nhãn thức giới, như thế cho đến chẳng phải ý thức giới.

Giải giảng:

Không phải là tâm, chẳng phải là tâm thức của quý vị, chẳng phải là không. Không phải là đất,

chẳng phải là nước, chẳng phải gió, chẳng phải lửa. Nó chẳng phải là bốn đại chúng; nó hoàn toàn rỗng lặng. Đây gọi là “nhất thiết pháp không.” **Chẳng phải mắt tai mũi lưỡi thân ý.** Đó không phải là năm uẩn hay sáu căn. **Chẳng phải sắc thanh hương vị xúc pháp.** Chẳng phải là sáu trần, Điều này tương tự như đoạn văn trong Bát-nhã tâm kinh, “Thị cố không trung vô sắc, vô thọ tướng hành thức, vô nhãn nhĩ tỷ thiết thân ý; vô sắc thanh hương vị xúc pháp; vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới.” Điểm khác nhau là trong Bát-nhã tâm kinh nói “Không có—không có sắc...”, còn trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm thì nói rằng “không phải, chẳng phải—*chẳng phải sắc...*” Ở đây nói rằng “Nó không phải—*phi 非*” nhưng đoạn sau lại nói, “Phải. Nó là—*thị 是*.”

Chẳng phải nhãn thức giới, cho đến chẳng phải ý thức giới. Nó chẳng phải là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiết thức, thân thức, ý thức. Bốn diệu viên tâm của chúng ta chẳng phải là những thứ này. Đức Phật đã giảng giải rất kỹ về những món này—đó là năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới—và ngài dạy rằng nó đều là tánh Như Lai tạng. Nay Đức Phật lại bảo là chẳng phải. Ngài giảng giải một hồi khiến mọi người đều bối rối, và không biết phải suy nghĩ theo hướng nào. Ngài vừa nói *phải* đó, bây giờ lại nói *không phải*. Rốt ráo, là nó hay chẳng phải là nó? Có cái *phải* hoặc cái *chẳng phải* không? Đừng bận tâm. Nó chẳng phải là *phải*, cũng không phải là *chẳng phải*. Đó mới chính là Phật pháp. Chẳng có cái *phải* và cái *chẳng phải*.

Kinh văn:

非明無明，明無明盡。如是乃至，非老非死，非老死盡。

Phi minh vô minh, minh vô minh tận. Như thị nãi chí phi lão tử, phi lão tử tận.

Việt dịch:

Chẳng phải là minh, chẳng phải vô minh; chẳng phải là hết minh, chẳng phải hết vô minh. Như vậy cho đến chẳng phải là hết lão, hết tử, chẳng phải là hết lão, chẳng phải hết tử.

Giảng giải:

Đức Phật giảng pháp tùy duyên có lúc nói pháp và có lúc quét sạch tất cả pháp. Khi Đức Phật sắp nhập niết-bàn, có đệ tử hỏi, “Bạch Thế tôn, giáo pháp mà ngài đã tuyên thuyết, vào đời sau, chúng con sẽ phải lưu thông như thế nào?”

Quý vị có nghĩ rằng Đức Phật sẽ trả lời như thế nào không? Ngài trả lời, “Như Lai chưa từng thuyết pháp.” Nay quý vị đừng nghĩ rằng qua câu trả lời này, Đức Phật đã bị chút ít lấm cấm khi gần nhập niết-bàn. Hoàn toàn không phải như vậy. Ngài nói rằng, “Nếu có người bảo rằng Như Lai đã từng thuyết pháp dù chỉ một chữ, tức là huỷ báng Như Lai.”

Thế là ngài đã giảng pháp suốt 49 năm, khai mở hơn 300 hội giảng kinh nhưng chưa từng nói một lời nào! Vậy là như thế nào? Cơ bản là Đức Phật giảng

pháp, nhưng sau khi ngài giảng xong thì chúng biến mất. Thế nên có câu kệ:

Tào nhất thiết pháp 掃一切法

Ly nhất thiết tướng. 離一切相.

Đó là để dạy mọi người không nên chấp cứng vào pháp. Là để ngăn ngừa những người sẽ nói, “Tôi phải y cứ đúng như pháp Đức Phật đã dạy.” Nếu có người nói như vậy, tức là vướng vào pháp chấp, tức họ sẽ khó đạt được pháp không. Để cho mọi người đều đạt được cả nhân không và pháp không, nên trong đoạn văn này, Đức Phật phủ nhận mọi điều ngài đã nói.

Quý vị sẽ nói, “Tôi đã đạt được nhân không và pháp không rồi, bây giờ từ sáng đến tối tôi chỉ còn biết ngủ. Tôi chẳng cần tu học gì nữa cả. Rốt ráo tất cả là *nhân không*. Thế nên chỉ cần ngủ thôi.”

Thế thì quý vị vẫn còn bị chấp vào cái ‘ngủ.’ Khi nào cái ngủ ấy hết rồi, thì đó mới thực sự là không. Nếu vẫn còn ngủ, thì vẫn chưa thể là không. Vấn đề là quý vị cần phải làm cho chấp pháp và chấp ngã hoàn toàn không.

Kinh Kim Cương nói rằng pháp Đức Phật giảng nói giống như chiếc bè. Tưởng tượng sẽ mệt nhọc xiết bao khi quý vị mang chiếc bè trên vai sau khi dùng nó để qua sông rồi. Chiếc bè chỉ giúp cho quý vị vượt qua bên kia sông. Quý vị phải liả bỏ nó khi đã đến bờ rồi. Tương tự như vậy, mục đích của giáo pháp là chuyển hoá phiền não cho chúng ta. Một khi phiền não không còn, thì cũng chẳng cần đến pháp nữa. Nhưng trước khi phiền não dứt sạch, thì mình chẳng làm được gì nếu không có giáo

pháp. Nếu quý vị từ chối giáo pháp vào lúc này, chắc chắn phiền não sẽ tăng trưởng.

Phiền não vô tận thế nguyện đoạn.

Pháp môn vô lượng thế nguyện học.

Chúng ta học tập giáo pháp là để dứt trừ phiền não. Nay tôi nói với quý vị vài điều về chân Phật pháp. Quý vị phải dứt trừ phiền não. Nếu học Phật pháp cả ngàn năm mà không dứt trừ được phiền não, thì cũng giống như chưa học được điều gì.

Quý vị sẽ hỏi, “Làm sao để dứt trừ phiền não?” Chỉ cần giữ tâm đừng bị lay động bởi những cảnh giới chung quanh. Nếu tâm quý vị không bị xoay chuyển bởi mọi hoàn cảnh, nghĩa là quý vị đã có định lực. Đó chính là Phật pháp.

“Vì sao các ngài nói rằng Phật pháp vốn không có cái ‘phải’ và cái ‘chẳng phải’?”

Lục tổ đã dạy chúng ta:

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai?

Thế nên mọi hiện tượng trên đều được phủ nhận.

Nếu quý vị có thể hiểu được rằng Phật pháp vốn không có cái ‘phải’ và cái ‘chẳng phải,’ thì quý vị đã được chứng ngộ. Lục tổ đã hỏi ngài Huệ Minh, “Đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác. Ngay lúc ấy, cái gì là bản lai diện mục của Thượng toạ Minh?”¹

¹ *Bất tư thiện, bất tư ác. Chính dữ ma thời, ná cá thị Minh Thượng toạ bản lai diện mục? 不思善, 不思惡. 正與麼時, 那個是尚座明本來面目? (Kinh Pháp Bảo Đàn.)*

Chẳng nghĩ thiện, đó chính là không có cái ‘*phải*.’ Chẳng nghĩ ác, đó chính là không có cái ‘*chẳng phải*.’ Tu hành tinh tấn đến mức không có cái ‘*phải*’ và cái ‘*chẳng phải*,’— có nghĩa là đến mức không có cái *thiện*, cái *ác* nữa—và nỗ lực nhận rõ mọi cảnh giới đang diễn ra. Sự vắng bật ý niệm ‘*phải*’ và ‘*chẳng phải*,—ý niệm *thiện*, *ác*— thì chính ngay đó là Phật tánh, là bản diệu viên minh. Nếu quý vị đạt được điều ấy, thì quý vị có tất cả, và đồng thời quý vị cũng chẳng có cái gì cả; nhưng, không phải là chấp cứng vào các cảnh giới hiện tiền ấy. Khi nào thì quý vị có tất cả, và quý vị có những gì? Quý vị có tất cả pháp bảo trong Như Lai tạng. Mà quý vị chẳng có gì hết thảy; có nghĩa là quý vị chẳng còn chút nào phiền não. Trong Như Lai tạng có rất nhiều phiền não cũng như có rất nhiều pháp bảo. Tại sao quý vị không có được những pháp bảo ấy? Vì quý vị có quá nhiều phiền não, và vì trong bụng quý vị đã chứa quá nhiều thứ rồi. Thế nên, nếu quý vị có quá nhiều phiền não, thì quý vị chỉ còn chứa được một ít nước pháp—pháp tánh nhỏ nhoi. Nếu mọi phiền não đều được chuyển hoá, thì chính nó là nước pháp; đó chân thật là pháp tánh của quý vị.

Đừng có sợ rằng mình có quá nhiều tập khí. Tập khí càng nhiều, thì pháp tánh càng lớn. Nhưng đừng để nó chuyển thành tập khí, vì nếu quý vị để mặc như vậy, thì sẽ làm mất tác dụng tánh linh của mình. Quý vị sẽ khởi đầu bằng trí thông minh và kết thúc bằng ngu muội nếu quý vị làm như vậy. Phật pháp dạy quý vị dứt trừ phiền não, rồi những phiền não này sẽ chuyển thành bờ-

đề, như băng tan thành nước. Khi nước đông lại, băng chính là phiền não của quý vị; khi băng tan, phiền não hết, ngay đó chính là bồ-đề. Chẳng có gì quá khó hiểu về chuyện này. Toàn bộ những gì quý vị cần phải làm là thay đổi, và quý vị sẽ thành tựu.

Chẳng phải là minh—chẳng phải là tánh giác—chẳng phải vô minh—không phải là sai lầm hư vọng sinh khởi từ cái một chân thật—chẳng phải là hết minh, chẳng phải hết vô minh. Như vậy cho đến chẳng phải là hết lão, hết tử, chẳng phải là hết lão, chẳng phải hết tử. Giáo pháp thập nhị nhân duyên cũng biến thành không.

Giáo pháp được giảng bây giờ chính là *không* Như Lai tạng. Kế đến, quý vị sẽ được giải thích Như Lai tạng vốn là *không* và *bất không*. Thế nên quý vị thấy, Như Lai tạng vốn không chỉ đơn thuần là một trạng thái, mà nó có vài điều khác biệt trong này. Vậy nên quý vị đừng thấy rằng mình biết được vài thuật ngữ Phật pháp rồi kể rằng mình đã hiểu được tất cả. Có thể quý vị chỉ biết về Như Lai tạng, nhưng quý vị còn phải biết cách làm cho Như Lai tạng thành *không*; và quý vị biết được Như Lai tạng là *bất không*, nhưng rồi quý vị phải nhận ra được Như Lai tạng vốn vừa là *không* vừa là *bất không*. Quá rắc rối, phải không?

Kinh văn:

非苦非集, 非滅非道。非智非得

Phi khổ phi tập, phi diệt phi đạo. Phi trí phi đắc.

Việt dịch:

Không phải là khổ là tập; chẳng phải là diệt là đạo. Không phải là trí là đắc.

Giải thích:

Trên đời này có nhiều loại khổ. Trước tiên có ba thứ khổ, rồi lại có tám thứ khổ. Ba thứ khổ là: Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Khổ khổ là tâm trạng của người nghèo cùng. Chẳng hạn, nghèo tự nó đã là khổ, và nó trở thành khổ khổ khi người nghèo mắc bệnh, mà không có tiền để đi bác sĩ. Hoặc là người nghèo cùng ấy sống trong ngôi nhà dột nát, thỉnh thoảng mùa mưa gió đến. Sống trong ngôi nhà dột nát đã khổ rồi, bị mưa dột khắp nơi trong nhà lại càng khổ hơn, chẳng có khác gì như ở ngoài trời cả.

Khi tôi ở Hồng Kông, tôi từng ở trong một căn phòng bị dột khi trời mưa. Phía trên giường ngủ là sáu lỗ dột khi mưa xuống. Quý vị thấy như vậy có khổ không? Dù đó là khổ thật, nhưng tôi không sửa lỗ dột trên mái nhà. Khi tôi có được ít tiền, tôi muốn dùng để giúp cho mọi người. Loại người như tôi thật là điên rồ. Suốt thời gian ấy, tôi có được 1500 đồng để giúp cho việc tạc tượng Phật ở một ngôi chùa đã bị hoang phế. Sửa mái nhà tôi cho khỏi dột chỉ tốn chừng 200 đồng, nhưng tôi không muốn dùng tiền vào việc ấy, tôi muốn hoàn thành tượng Phật cho ngôi chùa cũ trước. Người ta nghĩ rằng, “Ông già ấy không biết cách tính toán. Ông không thể nào tách việc riêng của mình ra khỏi việc chung của mọi người.”

Khổ khổ xảy ra khi người ta phải chịu đựng cảnh nghèo, thêm vào đó là không một đồng xu dính túi, không có tiền mua thức ăn, quần áo. Hoặc là có người đã không có tiền, đột nhiên nghe tin cha mình mất và không có tiền để mua quan tài. Tôi đã trải qua tình trạng như vậy. Khi mẹ tôi qua đời, tôi ở bên cạnh bà, nhưng tôi không có một đồng xu. Quan tài phải mua, nhưng tôi lấy gì để mua? Khi tôi bàn chuyện đó với các anh tôi, mọi người đều nhìn nhau, không ai có thể làm nổi việc ấy. Cuối cùng tôi nói, “Nếu không ai làm được việc này, tôi sẽ nhờ người bạn giúp.” May mắn thay, tôi có vài người bạn cùng tôi tham cứu Phật pháp, trong số đó có người bán quan tài. Khi tôi báo tin mẹ tôi đã qua đời, anh ta liền nói, “Đừng bận tâm! Anh hãy chọn bất kỳ cái nào. Chưa cần phải trả tiền bây giờ. Khi nào trả cũng được. Ngoài ra, tôi sẽ cho anh mượn thêm 5000 để lo tang sự.” Vì tôi thường thích giúp đỡ mọi người, nên có người thích giúp đỡ lại tôi khi tôi có chuyện. Nhưng, đó không phải là ví dụ cho *khổ khổ*.

Sau khi chôn cất mẹ tôi xong, tôi thực sự buông bỏ mọi chuyện. Tôi quên mất thực tế là mình đang mắc nợ. Tôi chỉ ở yên bên mộ để báo đáp chữ hiếu.

Hoại khổ xảy đến đối với người giàu có. Bình thường họ giàu có, rồi đến khi của cải bị tiêu tan. Chẳng hạn, có người làm ra rất nhiều tiền nhưng cất kỹ tiền trong nhà mình chứ không gởi vào ngân hàng. Đến khi nhà họ bị cháy, toàn bộ của cải bị thiêu sạch. Hoặc là vàng bạc của cải bị kẻ cắp lấy mất. Hoặc là, quý vị giữ

kỹ tiền bạc của mình đến mức đi đâu cũng mang theo bên mình, không bao giờ rời, cho đến khi mình sợ ý và bị mất sạch.

Hành khổ là cái khổ trong tiến trình sinh trưởng. Dù quý vị không trải qua khổ khổ như những người nghèo, không trải qua hoạn khổ như những người giàu, nhưng quý vị vẫn có nỗi khổ khi trải qua thời thơ ấu cho đến trưởng thành, đến trung niên và đến lúc già chết. Tiến trình này diễn ra từ từ không dứt, và đó cũng là cái khổ. Đó là ba thứ khổ.

Đầu tiên trong tám thứ khổ (bát khổ) là *sinh khổ*. Khi đứa trẻ vừa mới chào đời, điều đầu tiên chỉ biết khóc.¹ Đứa bé không thể tự diễn đạt điều gì rõ ràng, nhưng khóc biểu hiện sự khổ. Cái đau lúc sinh ra giống như cái đau của con rùa đang còn sống mà bị bóc cái mai ra khỏi thân. Khi đứa trẻ vừa được sinh ra, mới tiếp xúc với không khí lần đầu, cái đau của nó cũng như vậy.

Cái khổ thứ hai là già khổ. Khi về già, người ta không điều khiển được tai mắt và tay chân. Họ không thể đi đây đó và thức ăn trở nên vô vị. Khi tuổi già đến, toàn cơ phận trong thân thể bắt đầu xuống cấp. Đó là lý do tại sao tuổi già trở nên kỳ quặc và hay cáu gắt. Họ chẳng khác gì đứa trẻ con, thế nên quý vị đừng trách móc tính tình họ làm gì.

Cái khổ thứ ba là bệnh khổ. Mọi sự trên thế gian

¹ Tiếng Hán chữ *khóc* 哭 (ku) đồng âm với chữ *khổ* 苦.

này dường như là không công bằng cho lắm, nhưng bệnh tật thì hoàn toàn không thiên vị đối với một ai. Bất luận quý vị là giàu hay nghèo, sinh trong giòng dõi sang trọng hay nghèo hèn, ai cũng cảm thấy lo lắng bực dọc khi bệnh đến.

Cái khổ thứ tư là chết khổ. Cũng như vậy, đối với tất cả mọi người. Đến lúc mọi người ai cũng phải chết, bất luận người ấy là ai.

Cái khổ thứ năm là ái biệt ly khổ. Cái khổ phải xa lìa người thân yêu. Ai cũng biết yêu là gì, nhưng không ai nhận ra được có cái khổ trong sự yêu đương ấy—đó là nỗi khổ phải tách rời người mình yêu. Bất luận quý vị quý mến người mình thương bao nhiêu, cũng có lúc mình phải rời xa họ. Có những hoàn cảnh phát sinh khiến phải xa lìa, đó là nỗi khổ.

Cái khổ thứ sáu là oán tắng hội khổ. Cái khổ phải kết hợp với người mình không thích. Quý vị thực sự không thích một hạng người nào đó, nhưng quý vị cứ gặp hạng người ấy bất kỳ mình đi đâu.

Cái khổ thứ bảy là cầu bất đắc khổ. Cái khổ khi mong muốn những điều mà không thể đạt được.

Cái khổ thứ tám là ngũ âm xí thạnh khổ. Sắc thọ tưởng hành thức dữ dội lừng lẫy.

Trong đoạn văn này, do dạy rằng trong Như Lai tạng là không có tứ đế—chẳng có khổ, tập, diệt, đạo đế. Tập chỉ cho phiền não và diệt chỉ cho đạo lý để chứng đắc niết-bàn.

Không phải là trí là đặc.

Ngay cả trí huệ cũng là không. Cũng chẳng phải là chứng đặc vài quả vị. Đây là *không* Như Lai tạng; trong ấy chẳng có gì hết thảy.

Tảo nhất thiết pháp 掃一切法

Ly nhất thiết tướng. 離一切相.

Nói về “diệt đế,” Tôi nhớ khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đang tu Bồ-tát đạo. Khi Đức Phật còn đang ở trong nhân địa—có nghĩa là khi đang còn tu đạo, trước khi thành Phật—ngài gặp con quỷ dạ-xoa, nó nói:

Chư hành vô thường 諸行無常

Thị sanh diệt pháp. 是生滅法

Nó chỉ nói chừng đó rồi ngừng. Đức Phật nhận ra đó là Phật pháp nên cầu khẩn, “Thưa Dạ-xoa, ngài vừa đọc bài kệ đúng với Phật pháp, nhưng ngài chỉ đọc có một dòng, còn một dòng nữa. Xin ngài cho tôi được nghe tiếp?”

Dạ-xoa nói, “Ông muốn nghe kệ. Nhưng đến lúc ta đói. Lâu nay chưa có gì để ăn. Ta rất muốn đọc bài kệ cho ông, nhưng chẳng còn chút sức lực nào để đọc.” Đức Phật liền hỏi, “Ngài muốn ăn thứ gì? Tôi sẽ mang đến ngay.”

Quý dạ-xoa đáp, “Ông không thể kiếm ra đồ cho ta ăn được đâu.”

Đức Phật hỏi, “Sao không?”

“Vì ta ăn thịt người, mà quanh đây chẳng có ai. Mà dù có người ở đây, ông cũng đâu có quyền đem họ đến cho ta ăn.”

Đức Phật nói, “À! Chỉ là như vậy, Được rồi, hãy nói pháp cho tôi nghe đi, tôi sẽ để cho ngài ăn thịt. Ngài có thể ăn thịt thân tôi.”

Quý dạ-xoa hỏi, “Ông có thể từ bỏ thân mạng mình?”

Đức Phật đáp, “Vì Phật pháp, tôi có thể quên thân mình. Dĩ nhiên, tôi có thể xả bỏ thân mạng. Ngài hãy nói câu kệ ấy đi. Khi ngài nói xong, ngài có thể ăn thịt tôi.”

Quý dạ-xoa nheo mắt lại. Hỏi, “Ông có lừa tôi không? Sau khi tôi nói kệ xong, ông không được đổi ý, phải giao thân mạng cho tôi ăn thịt.”

Đức Phật nói, “Tất nhiên rồi! Đừng lo. Sau khi ngài nói kệ xong, khi tôi đã thuộc lòng rồi, tôi sẽ giao thân mạng cho ngài.”

Rồi quý dạ-xoa nói hai câu kệ tiếp theo:

Sinh diệt diệt dĩ 生滅滅已

Tịch diệt vi lạc 滅寂為樂

Rồi quý dạ-xoa nói, “Tôi nói xong rồi đó. Hãy đến đây cho ta ăn thịt.”

Đức Phật nói, “Đợi một lát. Đừng ăn tôi vội.”

Quý dạ-xoa nói, “Sao? Ta biết ông nuốt lời hứa. Nhưng không thể như vậy được. Ta phải đổi xử mất lịch sự với ông mất.”

Đức Phật nói, “Tôi không nuốt lời hứa. Hãy đợi khi tôi viết xong bài kệ này đã, rồi ông có thể ăn thịt tôi. Để khi tôi có mất mạng rồi, thì vẫn còn lưu lại Phật pháp cho người sau nương nhờ đó mà tu học. Thế xin ngài hãy đợi một lát.”

“Tốt!” quý dạ-xoa nói, “Hãy viết đi!”

Đức Phật khắc các dòng kệ này lên vỏ của thân cây.

Ngay khi quý dạ-xoa thấy Đức Phật vừa khắc xong, liền hỏi, “Nào bây giờ tôi có thể ăn thịt ông được rồi chứ?”

“Đợi thêm một lát nữa,” Đức Phật nói.

“Ông đã khắc bài kệ lên cây rồi, mọi người có thể đọc được. Ông còn muốn gì nữa? Còn bắt tôi đợi ông làm gì nữa?”

Đức Phật đáp, “Tôi nghĩ rằng bài kệ khắc trên vỏ cây không tồn tại lâu, Xin đợi một chút để tôi khắc lên đá, nó sẽ tồn tại lâu hơn. Rồi ông hãy ăn.”

Quý dạ-xoa nói, “Được rồi, ông viện thật nhiều lý do. Chỉ muốn trì hoãn đó thôi. Cứ làm đi.”

Đức Phật tìm một tảng đá và khắc bài kệ lên. Rồi mời dạ-xoa, “Tôi đã xong việc, ngài có thể sử dụng thân mạng tôi.”

Quý dạ-xoa nói, “Thực chứ? Ông thực sự để tôi ăn thịt ông đấy chứ?” Rồi dạ-xoa há miệng ra như để ăn, nhưng đột nhiên bay vào hư không và biến lên trời. Đó thực ra là thiện thần¹ được phái đến để thử nghiệm Đức Phật để xem lòng thành đối với giáo pháp của ngài. Và Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã chứng tỏ tâm thành của mình. Ngài thực sự không tiếc thân mạng mình để tìm cầu giáo pháp. Ngài đã hy sinh thân mạng mình để duy trì Phật pháp. Trong đời quá khứ, Đức Phật đã từng từ bỏ thân mình vì nửa bài kệ.

¹ Có Kinh cho đó là Đê Thích.

Hãy xem lại chúng ta ngày hôm nay. Chúng ta học kinh và nghe giảng pháp, nhưng chúng ta không hiểu được gì nhiều, thế nên nghĩ rằng tốt hơn là nên về nghỉ. Thật là lười biếng! Tại sao Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành Phật? Vì ngài dám quên thân mình để cầu pháp. Ngài bất chấp mọi thứ khác chỉ để vì Phật pháp, ngài chẳng cần gì cả. Nếu quý vị thực sự thành tâm với giáo pháp, quý vị sẽ thành tâm tìm cầu Phật pháp đến mức có thể bỏ qua mọi thứ—ngay cả những việc quý vị nghĩ rằng khó có thể làm được.

Cách đây vài năm, có một chú đệ tử gọi tôi bốn năm lần từ Nữu-ước. Có điều gì rất khác thường. Chú luôn luôn muốn gặp được tôi. Chú quy y với tôi từ 13 tuổi. Trước đó, chú trải qua vài trạng thái lạ. Dù đang tuổi còn trẻ, nhưng chú lại bị đau tim. Bác sĩ yêu cầu phải nằm yên 5 năm. Chú không thể ngồi dậy, không thể đi được dù vài bước. Lúc ấy chú nhận được điện tín của tôi. Trong khi người thân và bạn bè đồng thanh niệm “*Nam mô A-di-đà Phật*,” thì chú lại gọi tên tôi, “*Nam mô Pháp sư Độ Luân*.” *Nam mô*¹ có nghĩa là cung kính đem hết thân mạng nương tựa vào. Chú ngồi niệm trong tư thế hoa sen ở trên giường. Sự thành tâm của chú thật là bất thường đối với một người còn quá

¹ 南無 s: namas (động từ căn là nam); p: namo. Còn gọi nam-mâu 南牟, na-mô 那謨, nam-mô 南謨, na-ma 那摩, nãng-mạc 囊莫 Hán dịch là Kính lễ 敬禮, Quy kính 歸敬, Quy y 歸依, Quy mạng 歸命, Tín tòng 信從, Cứu ngã 救我, Độ ngã 度我

nhỏ, và chú ngồi niệm như thế suốt hơn 70 ngày, Rồi chú thấy tâm hình chuyển sang người thật, đang dang tay xoa đầu chú. Sau đó, bệnh tim và mọi triệu chứng bện đều biến mất. Vào lúc đó, chú không hề gặp tôi. Chuyện này nghe như chuyện bịa đặt khó tin, nhưng đó chính là kinh nghiệm của chú. Sau khi được chữa lành bệnh, chú đến chùa tìm gặp tôi. Chú quy y, rồi ngồi thiền. Tôi thường ít dạy thiền khi ở Hồng Kong. Nếu có ai muốn tập thiền, họ cứ tự mình tu tập. Chú ấy cũng vậy. Khi đi học ở trường, vào giờ ra chơi, chú lên trên đồi để ngồi thiền, hoặc ngay cả trong phòng tắm—bất kỳ nơi nào thấy thuận tiện. Sau một năm, chú được khai Phật nhãn, từ đó chú hiểu rõ thực chất mọi sự việc đang diễn ra rất rõ ràng.

Một việc khác xảy ra cũng với chú đệ tử này. Chú vốn rất lùn—có lẽ vì trước đây chú đã bị bệnh. Nhưng, tiếng Anh của chú rất giỏi, khi có người Mỹ đến thăm, tôi phải nhờ chú phiên dịch. Dù chú nói tiếng Anh rất lưu loát, nhưng người Mỹ xem thường chú vì thấy chú chỉ là đứa trẻ con. Rồi có hôm tôi nói với chú, “Hãy lớn nhanh lên! Chú thấp quá nên ai cũng nghĩ rằng chú chỉ là đứa bé con, dù chú có thông minh bao nhiêu, họ vẫn không xem trọng chú.” Chú rất nghe lời. Chú về nhà, và tuần sau bỗng lớn vụt lên 3 inches. Bây giờ chú còn cao hơn tôi.

Cách đây vài hôm chú gọi tôi và muốn tôi sang Nữ-ước. Nhưng vì tôi đang giảng kinh cho quý vị, tôi bảo là không thể đi được, dù chú rất mong muốn được

gặp tôi. “Bây giờ tôi đang giảng kinh.” Tôi trả lời, “Và tôi không thể bỏ số đông đang nghe kinh chỉ vì một người muốn gặp tôi. Nếu chú thực tâm muốn gặp tôi, hãy sang Cự Kim Sơn.”

Chú quyết định sang Cự Kim Sơn, nhưng thấy không đủ thời gian. Nên ngày hôm sau chú gọi điện cho tôi báo tin chú đang lên đường. Nếu không phải vì đang giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm, nếu không phải vì Phật pháp, tôi thật mong muốn gặp chú đệ tử này. Chú đặt nhiều niềm tin ở tôi và khá thâm nhập Phật pháp.

Khi tôi còn ở Hồng Kông, chú thường dịch những bài giảng của tôi sang tiếng Quảng Đông. Chú thật xứng hợp với tôi, khi tôi vừa nói xong một câu, chú liền nắm lấy và giải thích trọn vẹn ý nghĩa. Có người phản đối rằng, “Thầy trú trì đâu có nói như vậy, đó là chú ấy thêm thắt vào.” Thực sự là tôi đã bảo chú ấy hãy giải thích rộng ý nghĩa. Vì chú đã được khai Phật nhãn nên chú biết tôi muốn chú phải diễn đạt giáo lý thật chi tiết. Những gì chú nói đều đúng như những gì tôi giảng. Thế nên tôi là chú nhỏ lười biếng và để chú ấy nói thay.

Kinh văn:

非檀那非尸羅。非毘梨耶，非羸提，
非禪那。非鉢刺若，非波羅蜜多。

Phi đàn-na, phi thi-la. Phi tỳ-lê-da, phi sà-n-đề, phi thiên-na. Phi bát-lạt-nhuộc, phi ba-la-mật-đa.

Việt dịch:

Không phải là bố thí, trì giới, không phải là tinh

tần, nhĩn nhục; không phải là thiên định, trí tuệ; không phải là ba-la-mật-đa.

Giảng giải:

Trong Như Lai tạng, lục độ cũng *không*. Trong đoạn kinh trước, tứ đế đã được giảng giải là *không*. Ngay sau khi chứng ngộ, Đức Phật liền giảng tứ đế và tam chuyển.¹ Không tứ đế và không thập nhị nhân duyên khiến cho giáo pháp của hàng Thanh văn và Duyên giác cũng trở thành không. Bây giờ *không* lục độ khiến cho pháp của hàng Bồ-tát cũng trở thành không.

Đầu tiên trong lục độ là bố thí. Tiếng Sanskrit có nghĩa là ban tặng, cho. Có ba loại bố thí: Tài thí, pháp thí và vô úy thí. Tài thí là ban tặng vật chất tài sản cho người khác để giúp họ thoát khổ. Giảng kinh và thuyết pháp là một dạng pháp thí. Bố thí sự không sợ hãi là khi có người sợ điều gì đó và quý vị nghĩ ra cách để khuyến khích họ khiến họ không còn lo sợ nữa.

Tiếp đến là **thi-la**, tiếng Sanskrit là *sīla*, Hán dịch là giới hạnh.² Có năm giới, tám giới, mười giới, 250 giới của tỳ-khưu và 348 giới của tỳ-khưu ni. Còn có mười giới trọng và 48 giới khinh của hàng Bồ-tát.

¹ Thị chuyển, khuyên chuyển, chứng chuyển.

² Xuất phát từ ngữ căn động từ là *sīl*, có nghĩa là đạo đức, hạnh kiểm bên trong, chuyển thành danh từ với nghĩa hành vi, tập quán, tánh cách, đạo đức. Là một trong 6 ba-la-mật (giới hạnh)

Tỳ-lê-da gốc tiếng Sanskrit là *vīrya*,¹ Hán dịch là tinh tấn, tinh cần. Có thân tinh tấn và tâm tinh tấn. Khi tâm quý vị tinh tấn, thì quý vị sẽ tìm cầu Phật pháp mọi lúc. Khi thân tinh tấn, thì mình tu tập Phật pháp mọi lúc mọi nơi.

Sần-đề gốc tiếng Sanskrit là *kṣānti*,² Hán dịch là nhẫn nhục. Chúng ta nói rằng mình đang tu học Phật pháp, và không đến nỗi khó khăn lắm khi giữ giới. Điều khó là thực hành các điều giới ấy. Nhiều người tập hạnh nhẫn nhục bằng cách bảo người khác hãy nhẫn nhục đối với chính họ, và chẳng cần nhẫn nhục đối với người khác. Thế nên họ nói với những người không nhẫn nhục đối với họ rằng, “Anh phải học Phật pháp thật nhiều, lẽ ra anh phải nhẫn nhục hơn. Tại sao anh nổi nóng khi tôi chỉ mới nói đến anh?” Họ quở trách người khác không nhẫn nhục, nhưng chính họ lại không thể nhẫn nhục. Và tại sao họ lại duy lý như vậy? Họ tự cho rằng, “Tôi đã hiểu Phật pháp, tôi hầu như đã đạt đến vô ngã. Thế nên tôi không cần phải nhẫn. Tôi không có quan niệm về ngã, không có *ngã tướng*, thế nên khi nào cần phải nhẫn, đó là anh cần phải nhẫn chứ không phải tôi.” Nhưng khi

¹ S: (virīya vīrya, p: viriya, t: brtson-ḥgrus): Dũng mãnh tiến tu thiện pháp. Phiên âm là tỳ-lê-da 毗梨耶; tì-li-da 毗離耶. Hán dịch là cần 勤, tinh tấn 精勤, cần tinh tấn 勤精進.

² S: kṣānti; p: khantī, khanti; t: bzod-pa) Phiên âm Sần-đề 羸提, Sần-đề 羸底. Hán dịch *An nhẫn* 安忍 hoặc *nhẫn* 忍。Tức tâm có thể an trụ kham nhẫn mỗi khi bị xúc phạm hoặc nã hại

đến giờ ăn, họ không nghĩ là mình có quan niệm về sự hiện hữu của con người, không có *nhân tướng*, thế nên họ cho rằng không cần phải có gì đó cho người khác ăn. Khi có việc cần làm, hoặc khi gặp khó khăn, họ nhớ lại rằng mình không có quan niệm có một bản ngã, thế nên họ nói rằng chẳng cần để ý đến những việc ấy. Và, nếu họ giết người, họ sẽ biện minh, “Chẳng hề gì, vì chẳng có chỗ khởi đầu của chúng sinh. Thế nên thực sự tôi chẳng giết họ.” Hoặc là vô cớ họ đánh người, khi hỏi tại sao lại làm vậy?, họ đáp, “Chẳng có cái gì gọi là *chúng sinh tướng*, và anh thuộc về dạng đó, thế nên tôi thực sự chẳng đánh ai cả!” Đó là loại tà tư tà kiến nơi họ. Khi ăn thịt, họ nói, “Không sao, các ông chẳng nghe nói chúng sinh có đặc tính là không có *thọ giả tướng*¹ đó sao? Vì nó không có thọ giả tướng, nên nó có thể chết bất kỳ lúc nào, thế nên tôi tha hồ ăn thịt nó. Lại nữa, một khi nó chết rồi, thịt nó cũng thối rữa, nếu tôi không ăn thịt nó.” Đó là luận điệu của đệ tử ngoại đạo. Họ cho rằng gia súc được nuôi chủ yếu là để cho người ăn thịt, nếu không ăn, thì chúng sẽ sinh sôi nảy nở chạt cả thế giới. “Nếu người không ăn bò, dê, heo, thì chúng sẽ nhiều vô số kể cho đến khi tràn ngập cả thế giới.” Nhưng hãy nhớ rằng, con người không ăn thịt mèo, nhưng trên thế giới chưa bị tràn ngập bởi loài mèo. Thực vậy, khi con người không ăn thịt động vật, thì không tạo ra nghiệp sát nhiều, và súc vật không sinh sôi

¹ Tứ tướng theo Kinh Kim Cương: ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thọ giả tướng.

nảy nở nhanh chóng. Thế nên có người giải thích đạo lý sai lạc, như ý nghĩa của nhân nhục, và cho rằng mọi người nên nhân nhục với họ, nhưng chính họ lại không nhân nhục với người khác.

Thiền-na gốc tiếng Sanskrit là *dhyāna*,¹ Hán dịch là tư duy tu, tĩnh lự. Có nhiều loại thiền. Nhưng bây giờ Đức Phật dạy rằng cũng chẳng có thiền nào cả.

Bát-nhã, gốc tiếng Sanskrit là *Prajñā*,² Hán dịch là trí huệ. Có ba loại bát-nhã: Văn tự bát-nhã, Quán chiếu bát-nhã, và Thực tướng bát-nhã. Như vậy lục độ, hay sáu ba-la-mật-đa đều là không.

Ba-la-mật-đa, gốc tiếng Sanskrit là *pāramitā*,³ Hán dịch là *đáo bi ngạn*, qua đến bờ bên kia. Chỉ cho sự hoàn thành viên mãn một việc nào đó. Chúng ta phát tâm tu tập và thành Phật, tiến trình chuyển hoá từ phàm phu sang giác ngộ là ba-la-mật-đa. Từ phàm phu trở thành Bồ-tát cũng là một dạng của ba-la-mật-đa. Đi từ Cựu Kim Sơn sang Oakland cũng là một dạng khác của ba-la-mật-đa. Bây giờ tất cả pháp này trong Như Lai tạng được Đức Phật giảng là không hiện hữu. Chúng hoàn toàn là *không*. Trước đây khi chúng ta nói rằng trong

¹ dhyāna, jhāna.

² Phiên âm Ban-nhược 般若. Còn gọi Ba-nhược 波若; Ba-la-nhược 般羅若. Ý dịch Huệ 慧, Trí huệ 智慧. Minh 明.

³ Ba-la-mật-gọi đủ là ba-la-mật-đa 波羅蜜多. Hán dịch là Đáo bi ngạn 到彼岸 hoặc Độ 度. Ngoài ra còn có các nghĩa Tuyệt đối, Nguyên toàn 完全, Nguyên thành 完成.

hu không chẳng loại trừ hay ngăn ngại một tướng nào, đó là đang nói về Như Lai tạng vốn là *bất không*. Ở đây chúng ta đang nói về cái *không* của Như Lai tạng. Để diễn tả tính *không* của Như Lai tạng, phải dùng đến chữ *không*, nhưng đó không phải là hoàn toàn phủ định. Trong đó, vẫn có cái đang hiện hữu, đó là *bốn diệu viên tâm*. Nhưng tâm ấy không được gọi bằng tên ấy. Thế là ở đây đã mô tả *không Như Lai tạng* rồi.

Kinh văn:

如是乃至非怛闍阿竭。非阿羅訶，三耶三菩。非大涅槃，非常非樂非我非淨。

Như thị nãi chí phi đãn-thát-a-kiệt. Phi a-la-ha, tam-da-tam-bồ. Phi đại niết-bàn, phi thường, phi lạc, phi ngã, phi tịnh.

Việt dịch:

Như thế cho đến chẳng có Như Lai, chẳng phải A-la-hán, chẳng có Chánh biến tri. Chẳng có đại niết-bàn, chẳng có thường lạc ngã tịnh.

Giải thích:

Như thế cho đến có nghĩa là các mức độ của giác ngộ, từ lục độ cho đến thập trụ, thập tín, thập hạnh, thập hồi hướng và thập địa; cho đến cả quả vị Phật, đều được bao gồm trong *không* Như Lai tạng. Từ các giai vị của hàng Bồ-tát đến quả vị Phật phải cần rất nhiều thời gian, và cần rất nhiều công hạnh tu tập, nhưng tất cả đều là *không*, quả vị Phật cũng là không.

Chẳng phải Như Lai. Đản-thát-a-kiệt gốc tiếng Sanskrit là *Tathāgata*,¹ Hán dịch là Như Lai. Ngay cả danh hiệu Như Lai cũng không. **Chẳng phải A-la-hán,**² **chẳng phải Chánh biến tri.** Ngay cả danh hiệu Ứng cúng, Chánh biến tri cũng không. *Chánh tri* là biết tâm bao trùm vạn pháp. Biết vạn pháp chỉ là tâm, tức *biến tri*. *Chánh tri* tức là thật trí hiển bày rõ phần lý. *Biến tri* là quyền trí làm sáng tỏ phần sự. Người có được Chánh biến tri tức nhận biết rằng:

¹ *Tathāgata* có thể phân thành *tathā-gata* (như khứ 如去) và *tathā-āgata* (như lai 如來). Nghĩa là thừa đạo chân như, đến để thành quả vị niết-bàn, nên gọi là còn gọi Như Khứ. Do chân lý (chân như) mà đến để thành chánh giác, nên gọi là Như Lai.

² A-la-hán: A-la-hán: 阿羅漢; S: arhat; P: arahat, arahant; T: dgra com pa; Có 3 nghĩa, 1: Sát tặc (殺賊) là diệt hết giặc phiền não, nhiễm ô; 2: Ứng cúng (應供), là người xứng đáng được cúng dường; 3: Bất sinh (不生) hoặc Vô sinh (無生), là người đã đạt niết-bàn, đoạn diệt sinh tử. A-la-hán là danh từ chỉ một Thánh nhân, người đã đạt giai vị ‘vô học’ của Thánh đạo (s: āryamārga; p: ariyamagga), không bị ô nhiễm (s: āsrava; p: āsava) và phiền não (s: kleśa; p: kilesa) chi phối. Thánh quả A-la-hán có khi được gọi là Hữu dư niết-bàn (s: sopadhiseṣanirvāṇa; p: savupadisesanibbāna). A-la-hán là hiện thân của giác ngộ trong thời Phật giáo nguyên thủy. Khác với hình ảnh của Bồ-tát, hiện thân của Phật giáo Đại thừa với mục đích giải thoát mọi chúng sinh. A-la-hán tu tập nhằm giải thoát riêng mình. A-la-hán là các vị đã giải thoát 10 trói buộc thế gian (thập triền) như: Ngã kiến, Nghi ngờ, chấp đắm giới luật, tham, sân hận, sắc tham, vô sắc tham, kiêu mạn, hời hợt không yên (trạo cử), Vô minh. A-la-hán được xem là người đã từ bỏ ô nhiễm, bỏ các gánh nặng, đã đạt mục đích và tâm thức đã được giải thoát..

Tâm bao vạn pháp.

Vạn pháp duy tâm.

Chẳng phải đại niết-bàn. Niết-bàn gốc tiếng Sanskrit là *nirvāṇa*,¹ Hán dịch là bất sanh bất diệt. Ngay cả ý niệm bất sanh bất diệt cũng không.

Chẳng có thường lạc ngã tịnh. “Thường” tức là không lay động, không thay đổi. “Lạc” là tràn đầy niềm vui diệu pháp. “Ngã” là đã đạt được chân ngã. “Tịnh” là tính chất đặc trưng vốn có trong pháp niết-bàn. Những tên gọi này cũng chẳng có. Nó hoàn toàn là *không*.

Thế thì, quý vị có thể hỏi rằng, cái gì có trong Như Lai tạng? Tôi đã nói với quý vị rằng vạn pháp vẫn hiện hữu ở đó. Quý vị hỏi cái gì không hiện hữu trong đó, thì chẳng có gì hiện hữu trong đó cả. Mọi thứ thay đều do tâm. Như Lai tạng là *không*, là *bất không*, là *không* và là *bất không*, cái vi diệu của nó là bất tận. Quý vị có thể nói vạn pháp là có, rồi quý vị có thể nói vạn pháp là không, và rồi quý vị có thể nói vạn pháp vừa *không* vừa là *bất không*. Sau khi thâm nhập Phật pháp một thời gian dài, quý vị mới hiểu được điều này.

Kinh văn:

以是俱非世出世故。即如來藏元明心妙。

Dĩ thị câu phi thế xuất thế cố. Tức Như Lai tạng nguyên minh tâm diệu.

¹ S: *nirvāṇa*; p: *nibbāna*; t: *mya-nan-las-ḥdas-pa*、*myañ-ḥdas*.

Việt dịch:

Do đó đều chẳng phải là các pháp thế gian và xuất thế gian. Tức là bản nguyên vi diệu sáng suốt của Như Lai tạng.

Giảng giải:

Đó là những gì đã được nói ở đoạn văn trên. Đó chính là không Như Lai tạng. **Do đó đều chẳng phải là các pháp thế gian và xuất thế gian.** Như Lai tạng là không. Trong đó chẳng có pháp nào. Điều này được gọi là:

Tảo nhất thiết pháp 掃一切法

Ly nhất thiết tướng. 離一切相.

Sự vắng bật tất cả các pháp chính là chân không. Chân không có thể xuất sinh diệu hữu.

“Thế gian” là chỉ cho sáu cõi giới của hàng phàm phu. “Xuất thế gian” chỉ cho cảnh giới của bốn quả vị của bậc Thánh. **Tức là bản nguyên vi diệu sáng suốt của Như Lai tạng.** Mặt khác, các hiện tượng thế gian và xuất thế gian vốn chỉ là Như Lai tạng—vốn là minh là diệu. Nó vốn là diệu tâm, vắng lặng mà thường chiếu soi, chiếu soi mà thường rỗng lặng. Kinh văn trong đoạn này nói rằng Như Lai tạng là ‘không’, đoạn kinh văn: sau sẽ nói tất cả các pháp đều ‘là’ Như Lai tạng, là nguyên minh tâm diệu.

Kinh văn:

即心即空。即地即水，即風即火。
即眼即耳，鼻舌身意。即色即聲香味觸

法。即眼識界，如是乃至即意識界。

Tức tâm tức không. Tức địa tức thủy, tức phong tức hỏa. Tức nhãn tức nhĩ, tỉ thiết thân ý. Tức sắc tức thanh hương vị xúc pháp. Tức nhãn thức giới, như thị nãi chí tức ý thức giới.

Việt dịch:

Tức là tâm, là không. Tức là đất nước gió lửa. Tức là mắt tai mũi lưỡi thân ý. Tức là sắc thanh hương vị xúc pháp. Tức là nhãn thức giới, cho đến tức là ý thức giới.

Giải thích:

Tức là tâm. Đó là tâm phân biệt, thức tâm. là không. **Tức là đất nước gió lửa. Tức là mắt tai mũi lưỡi thân ý. Tức là sắc thanh hương vị xúc pháp. Tức là nhãn thức giới, cho đến tức là ý thức giới.** Thế nên *không* Như Lai tạng cũng chính là *bất không* Như Lai tạng, Như Lai tạng chẳng hề không. Như vậy, trong Như Lai tạng, vốn là *không* vừa là *bất không*, chính là nguyên minh tâm diệu. Đó chính là năm uẩn, là sáu nhập, là mười hai xứ, là mười tám giới.

Kinh văn:

即明無明，明無明盡。如是乃至即老即死，即老死盡。即苦即集即滅即道。即智即得即檀那即尸羅。即毘梨耶即羸提即禪那。即鉢刺若即波羅蜜多。如是乃至即怛闍阿竭。即阿羅訶三耶三菩

提。即大涅槃即常即樂即我即淨。

Tức minh vô minh, minh vô minh tận. Như thị nãi chí tức lão tức tử, tức lão tử tận. Tức khổ tức tập, tức diệt tức đạo. Tức trí tức đắc, tức đàn-na tức thi-la. Tức tì-lê, tức sà-n-đề, tức thiên-na. Tức bát-lạt-nhược, tức ba-la-mật-đa. Như thị nãi chí tức đăn-thát-a-kiệt. Tức a-la-ha, tức tam-da-tam-bồ-đề. Tức đại niết-bàn, tức thường lạc, tức ngã tức tịnh.

Việt dịch:

Tức là minh, là vô minh; tức là chấm dứt minh và chấm dứt vô minh. Như thế cho đến tức là lão, là tử, tức là hết lão hết tử; tức là khổ, là tập, là diệt, là đạo. Tức là trí, là đắc. Tức bố thí, trì giới, tức tinh tấn, tức nhẫn nhục, tức thiên định, tức trí huệ, tức lục độ. Như thế cho đến tức Như Lai, tức Ứng cúng, tức Chánh biến tri. Tức đại niết-bàn, tức thường lạc ngã tịnh.

Giải giảng:

Đoạn kinh này diễn tả Như Lai tạng là *bất không*. Trước đây, không Như Lai tạng đã được trình bày. Bây giờ nói Như Lai tạng *bất không*. Nếu Như Lai tạng vốn đã là *không*, tại sao bây giờ lại nói là *bất không*? Khi nó đã là *không* rồi, thì nó không thể là *bất không* được. Nếu Như Lai tạng là *không*, hoặc là nếu tất cả mọi thứ đều có trong đó, thì chẳng có gì là vi diệu cả. Mà bởi vì chính từ chân không lại xuất sinh diệu hữu, và từ diệu hữu phát sinh chân không. Thế nên Như Lai tạng vốn là *không* lại

xuất sinh diệu hữu. Do vậy, năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới, tứ đế, mười hai nhân duyên... chẳng có thứ nào *không* cả. Chúng có thể *không* và *bất không*, vì chúng là bất định pháp. Đó là điều Kinh Kim Cương đã dạy,

Pháp thượng ưng xả, 法尚應捨

Hà huống phi pháp. 何況非法

Quý vị dễ bị vướng mắc vào các pháp, vì nếu như vậy, quý vị là kẻ chấp pháp. Nếu quý vị là người bị pháp trói buộc, cũng giống như quý vị chưa thông hiểu được pháp. Vốn quý vị là người chấp ngã, nhưng khi quý vị tu học Phật pháp thì quý vị trở thành người chấp pháp. Thế nên trong đạo Phật, quý vị không nên mang trong mình một thứ chấp trước nào cả. Nếu không chấp vào điều gì, cái *bất không* chính là cái *không*. Nếu quý vị còn chấp, thì cái không trở thành cái có.

Kinh văn:

以是即俱世出世故。即如來藏妙明心元。

Dĩ thị tức câu thể xuất thế cố. Tức Như Lai tạng diệu minh tâm nguyên.

Việt dịch:

Do vậy nó là cả hai pháp thế gian và xuất thế gian, Tức là Như Lai tạng diệu minh tâm nguyên.

Giải thích:

Trong đoạn kinh trước, đã nói Như Lai tạng tức là năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới, tứ đế,

mười hai nhân duyên, sáu ba-la-mật-đa...đều bao gồm trong Như Lai tạng. Như Lai tạng tức là những thứ này. Lại nữa, nó là cả hai pháp thế gian và xuất thế gian, tức là Như Lai tạng diệu minh tâm nguyên, là chân tâm vắng lặng mà vẫn thường chiếu soi.

Kinh văn:

離即離非，是即非即。

Li tức li phi, thị tức phi tức.

Việt dịch:

Rời các nghĩa “tức,” “phi,” mà cũng là nghĩa “tức,” và chẳng phải nghĩa “tức.”

Giải thích:

Rời các nghĩa “tức,” rời cái, và “phi,” không có, chẳng phải. Không phải là nó có, và chẳng phải là nó không có. Đó là chân không và diệu hữu. Thế nên, đạo lý của Như Lai tạng là không mà vừa là bất không, là vượt lên trên cái không và bất không, và cũng chẳng tách rời cái không và bất không. Và, trong ánh sáng của đạo lý này, Đức Phật nói tiếp.

Kinh văn:

如何世間三有眾生。及出世間聲聞緣覺，以所知心測度如來無上菩提。用世語言入佛知見？

Như hà thế gian tam hữu chúng sinh, cập xuất thế gian Thanh văn Duyên giác, dĩ sở tri tâm trắc độ Như Lai Vô thượng bồ-đề, dụng thế ngữ ngôn nhập Phật tri kiến?

Việt dịch:

Làm sao chúng sinh trong ba cõi thế gian, cùng với hàng Thanh văn Duyên giác xuất thế gian, đem tâm sở tri mà suy lường Vô thượng bồ-đề của Như Lai, dùng ngôn ngữ thế gian để nhập vào tri kiến Phật?

Giải đáp:

Làm sao chúng sinh trong ba cõi thế gian, làm sao chúng sinh trong cõi dục cõi sắc, và cõi vô sắc, chúng sinh trong sáu cõi giới phàm phu—cùng với hàng Thanh văn Duyên giác xuất thế gian—các bậc A-la-hán của hàng Nhị thừa—làm sao họ có thể đem tâm sở tri mà suy lường Vô thượng bồ-đề của Như Lai? Đến lúc này, Phú-lâu-na đã được công nhận là chúng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán, thế nên Đức Phật bảo, “tâm sở tri”—là tâm của hàng phàm phu và tâm của hàng Thanh văn. “Làm sao ông có thể suy lường Vô thượng bồ-đề của chư Phật? Hoặc dùng ngôn ngữ thế gian để nhập vào tri kiến Phật? Ông muốn biết tri kiến Phật—ông muốn thể nhập cùng cảnh giới như chư Phật, nhưng bằng cách nào?”

“Ngôn ngữ thế gian” là tri kiến của hàng phàm phu. “Và cho dù ông đã đạt đến quả vị thứ tư của hàng A-la-hán xuất thế gian, vẫn không thể nào hiểu được cảnh giới của chư Phật. Ông không thể nào dùng ngôn ngữ thế gian để giả định, phỏng đoán được.”

“Giả định, phỏng đoán” có nghĩa là không thực sự biết, nhưng giả bộ như biết. Chẳng hạn, như trẻ con thích ăn kẹo, nên nó tưởng tượng ra mọi người ai cũng thích ăn kẹo như nó. Nó không hề biết rằng khi lớn rồi thì không còn thích ăn kẹo nữa.

Vì lẽ ấy, hàng phàm phu, và ngay cả A-la-hán, là vẫn còn trong cảnh giới của hàng nhị thừa, vẫn chưa có được giác ngộ toàn diện, thế nên vẫn chưa hiểu trọn vẹn cảnh giới của chư Phật.

Kinh văn:

譬如琴瑟笙篴琵琶，雖有妙音。若無妙指，終不能發。

Thí như cầm sắt không hầu tỳ bà, tuy hữu diệu âm, nhược vô diệu chỉ, chung bất năng phát.

Việt dịch:

Ví như những cây đàn cầm, đàn sắt, đàn không hầu, đàn tỳ bà, tuy có âm thanh hay, nhưng nếu không có ngón tay tài ba gảy vào, thì rốt cuộc cũng không phát ra tiếng.

Giải thích:

Dù Như Lai tạng là không, tuy nhiên, nó cũng được lấp đầy bởi các pháp. Chẳng hạn, như những cây đàn cầm, đàn sắt, đàn không hầu, đàn tỳ bà, tuy có âm thanh hay. Các nhạc cụ có thể phát ra những âm thanh vi diệu. Nhưng nếu không có ngón tay tài ba gảy vào, thì rốt cuộc cũng không phát ra tiếng. Bất luận nhạc cụ có hay cỡ nào, nó cũng không thể tự diễn tấu được.

Phải có một ngón tay để gãy lên. Dù trong kinh văn: Ghi là “*diệu chỉ*— ngón tay tài hoa,” nhưng cũng cần phải có một tâm hồn phong phú. Vì tâm không thể điều khiển ngón tay nếu tâm không điều luyện. Sự điều luyện của ngón tay xuất phát từ bản tâm phong phú, mới có thể phát ra những thanh âm vi diệu.

Kinh văn:

汝與眾生，亦復如是。寶覺真心各各圓滿。如我按指，海印發光。汝暫舉心，塵勞先起。

Nhữ dĩ chúng sinh, diệc phục như thị. Bảo giác chân tâm các các viên mãn. Như ngã ấn chỉ, hải ấn phát quang. Nhữ tạm cử tâm, trần lao tiên khởi.

Việt dịch:

Ông và chúng sinh cũng đều như vậy. Chân tâm giác ngộ quý báu đều đầy đủ trong mỗi người. Nhưng khi Như Lai ấn ngón tay thì hải ấn phát ra hào quang, còn các ông chỉ tạm móng khởi tâm, thì trần lao liền nổi dậy.

Giải thích:

Các nhạc cụ đều cần phải có một nhạc công điều khiển nó mới phát ra tiếng—nhạc cụ có thể tốt, hay, nhưng âm thanh phát ra chưa thể là hay nếu không có nhạc công—đó là dụ cho Như Lai tạng. Đức Phật nói với Phú-lâu-na. “**Ông và chúng sinh cũng đều như vậy.** Với suy nghĩ của hàng phàm phu, ông cố gắng suy lường trắc độ cảnh giới của Như Lai, nên ông rất hợp với vị

dụ này. **Chân tâm giác ngộ quý báu đều đầy đủ trong mỗi người.** Mọi người đều tự có đầy đủ. Nhưng khi **Như Lai ấn ngón tay thì hải ấn phát ra hào quang.** Như Lai ở đây là chính Đức Phật tự xưng. “Hải ấn là gì? Đó là một loại tam-muội mà Đức Phật có được, vạn tượng đều hiện rõ trong định này như thể nó được đóng bằng một dấu ấn. Khi mặt biển hoàn toàn yên lặng, có thể phản chiếu mọi vật tượng; đó là nghĩa của hải ấn phát quang. **Còn các ông chỉ tạm móng khởi tâm, thì trần lao liền nổi dậy.** Ngay khi một niệm tưởng vừa khởi lên trong tâm thức, thì trần lao liền khởi dậy. Tâm vọng tưởng liền tự hiển lộ ra liền.” Đức Phật chỉ cần ấn ngón tay là hải ấn liền phát ra hào quang, là biểu tượng cho cảnh giới vi diệu của chư Phật. Phú-lâu-na và các loài hữu tình không có được cảnh giới vi diệu như vậy. Họ ở trong trạng thái đầy dẫy trần lao phiền não.

Kinh văn:

由不勤求無上覺道。愛念小乘得少
為足。

Do bất cần cầu vô thượng giác đạo. Ái niệm tiểu thừa, đắc thiểu vi túc.

Việt dịch:

Do vì không siêng năng cầu đạo giác ngộ vô thượng. Chỉ thích nghĩ đến Tiểu thừa, được một ít liền cho là đủ.

Giảng giải:

Ở đây Đức Phật quở trách Phú-lâu-na rất nặng.

“Tại sao ông không trừ được trần lao phiền não? Tại sao tâm ông dao động để cho được trần lao phiền não khởi dậy? Đó là **do vì không siêng năng cầu đạo giác ngộ vô thượng**. Ông không thường lưu tâm đến việc tu tập đạo giác ngộ vô thượng, nhưng **chỉ thích nghĩ đến Tiểu thừa, được một ít liền cho là đủ**. Ông chỉ ham thích giáo lý của hàng Nhị thừa và hài lòng với sự chứng đắc các quả vị thấp nhỏ.”

Phần này trong kinh văn rất quan trọng. Mọi người nên tự phản tỉnh nơi chính mình. Tự hỏi rằng mình có thực tâm tinh tấn cầu đạo giác ngộ vô thượng không? Quý vị có chân thực cần cầu Phật pháp không? Nếu quý vị thực tâm muốn thâm nhập Phật pháp, quý vị cần phải siêng năng cầu đạo vô thượng bờ-đề. Hàng ngày quý vị hãy tự hỏi rằng mình đang làm gì ở đây? “Có phải là chỉ theo đám đông? Họ cười thì tôi cười, Họ nói thì tôi nói chẳng?” Nếu quý vị là người chỉ theo đám đông, thì quý vị chưa phải là người đang tu tập công phu. Nếu quý vị thực tâm hạ thủ công phu, thì thậm chí khi người bên cạnh nói, quý vị cũng chẳng biết họ nói gì. Nếu có người đi qua, quý vị cũng không thấy.

“Tôi không phải là người điếc, Tôi chẳng phải là người câm,” quý vị nói. “Tại sao tôi không thấy được họ? Tại sao tôi không nghe họ nói?”

Nếu quý vị không thấy và không nghe, dù quý vị chẳng phải là người điếc hoặc người mù, thì đó là điều vi diệu. Thế là quý vị thực sự đạt được điều gì đó rồi. Quý vị không mù, không điếc, nhưng:

Nhãn quán hình sắc nội bất hữu

眼觀形色內不有

Nhĩ thính trần sự tâm bất tri.

耳聽塵事心不知

Nếu quý vị có thể được như vậy, thì tôi biết ngay là quý vị đang siêng năng cầu đạo vô thượng bồ-đề. Nếu không được như vậy, thì quý vị phải dũng mãnh lên, thực tâm đặt mình trên con đường đạo, cần cầu đạo giác ngộ vô thượng.

Một hôm có người hỏi tôi, “Ồ đây chẳng có nơi nào yên tĩnh cả.” Nếu trong mình tự yên tĩnh, thì mọi nơi đều yên tĩnh. Nếu tự trong mình không được yên tĩnh, thì nơi nào cũng rối loạn cả. Nếu trong tâm quý vị không được yên tĩnh và bị xoay chuyển bởi ngoại cảnh, thì đi đâu quý vị cũng có ngoại cảnh đi theo. Bất luận quý vị đi đâu—lên núi, xuống biển, ở ngoài trời, trong nhà, trong cốc, ngoài hiên nhà—bất luận đi đâu quý vị cũng không được yên tĩnh. Vì quý vị thậm chí không được hòa hợp với chính mình. Quý vị trở nên bực dọc với chính mình. Tại sao vậy? Vì quý vị không thể làm chủ được hoàn cảnh chung quanh mình. Quý vị đã bị nó tác động.

Khi có ai đi ngang qua một người đang tinh tấn hành trì, thì người đang tu đạo ấy chẳng để ý người đi qua; nếu có ai nói điều gì đó ở bên cạnh, người ấy cũng không nghe.

Quý vị có thể phản đối, “Thầy luôn luôn khuyến khích làm những việc khó làm. Con không thể nào làm được.”

Nếu quý vị tìm ra cách để làm cho được cái việc khó làm ấy, thì đó là điều đáng nói. Tất cả mọi chuyện đều là vô nghĩa nếu quý vị chứng đạo. Nếu quý vị có thể chuyển thành phở ồn ào thành như núi rừng yên tĩnh, thì quý vị đã có chút công phu.

Thế thì, hãy tự hỏi mình đã tinh tấn cầu đạo vô thượng bồ-đề chưa. Hay chỉ đến đây để tìm lỗi người khác? “Thế này thì hoàn toàn đúng, nhưng thế nọ thì hoàn toàn sai.” Có phải quý vị chỉ chia máy quay phim về phía bên ngoài để thu hình người khác chứ không phải của chính mình? Quý vị nên tự hỏi quang phản chiếu, quay cái nhìn lại bên trong mình. Quý vị có thực sự tu hành trong suốt thời gian mình đang ở đây để học Phật pháp hay không? Nếu không được như vậy, có nghĩa là quý vị đã lãng phí thời gian. Nếu quý vị thật sự tu hành nghiêm chỉnh, hãy tự hỏi mình thử mình đã có được những lợi lạc gì? Nếu chưa có được điều gì cả, thì nên nỗ lực tinh cần hơn. Hãy lấy ví dụ học chú Thủ-lăng-nghiêm. Quý vị đã làm được gì? Quý vị có tụng thuộc lòng được chăng? Rốt ráo, Kinh Thủ-lăng-nghiêm được nói là nhân có chú Thủ-lăng-nghiêm. Nếu không có chú Thủ-lăng-nghiêm, thì cũng sẽ không có Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Thế nên nếu quý vị không hiểu được nội dung Kinh Thủ-lăng-nghiêm, gọi là tạm được nếu như quý vị tụng thuộc lòng chú Thủ-lăng-nghiêm. Nhưng đừng bận tâm đến điều này nhiều quá. Quý vị vẫn ăn khi đói và vẫn ngủ khi mệt. Đừng quá quan tâm đến chuyện học thuộc lòng chú Thủ-lăng-nghiêm đến mức không

thể nuốt nổi thức ăn và bị chứng mất ngủ. Nếu quý vị lo lắng thái quá, đến mức sẽ giảm khả năng học chú.

Tôi đã bảo quý vị là hãy nhìn mà đừng thấy, lắng nghe chứ đừng nghe tiếng. Nhưng mọi người đều bị xoay chuyển bởi hoàn cảnh mà không tự kiểm chế được. Quý vị để ý nhiều đến việc gì khi lần đầu thấy chúng. Nhưng thời gian sau thì quên ngay, và sự việc ấy không còn tồn tại trong quý vị nữa. Lấy cái đồng hồ làm ví dụ. Đồng hồ cũ thường kêu “tick, tock” rồi đổ chuông. Nếu quý vị có một cái đồng hồ như vậy, thì ban đầu quý vị còn chú ý đến tiếng “tick, tock” của nó, nhưng sau khi quen rồi, quý vị chẳng còn nghe gì nữa cả. Nếu để ý đến, thì vẫn nghe tiếng “tick, tock,” nhưng nếu không để ý, như thể chẳng nghe gì cả. Điều này chứng minh rằng nếu tâm mình chẳng vướng mắc vào thứ gì, thì chẳng có gì tồn tại. Đó là ý nghĩa câu trên:

Nhãn quán hình sắc nội bất hữu

眼觀形色內不有

Nhĩ thính trần sự tâm bất tri.

耳聽塵事心不知

Khi quý vị theo đại chúng đi ngồi thiền, nhưng rồi than phiền có người cục cựa miết. Người bên cạnh mình cử động, nhưng đừng trách cứ họ. Đó chỉ là do mình chưa có nhiều định lực. Nếu mình có định lực, dù bất luận người bên cạnh có cử động đến mức nào, mình cũng chẳng biết. Vì sao quý vị biết được người bên cạnh cử động? Vì chính mình đang động. Tâm mình đang động.

Đó là một việc. Có việc lớn, việc nhỏ, việc xấu, việc tốt. Việc quý vị cần phải làm là cách thế nào để vận dụng Phật pháp mà tu hành, còn những việc khác chẳng có vấn đề gì.

Quý vị sẽ phản đối, “Nhưng con không thể nào vận dụng được.” Nếu quý vị không thể vận dụng được, quý vị phải nghĩ ra cách để làm. Quý vị phải duy trì công phu vào một hướng. Khi công phu đã sâu, tự nhiên quý vị hoàn toàn không bị xoay chuyển bởi hoàn cảnh. Khi đã có được định lực, chẳng có cảnh giới nào làm động tâm mình được. Người Trung Hoa có ngạn ngữ:

Học vấn thâm thời ý khí bình.

學問深時意氣平

Con người thường cư xử bốc đồng do họ thiếu học vấn. Nếu định lực mình sung mãn, thì dù có việc gì quá xấu, quý vị vẫn có thể tác động đến nó khiến trở thành tốt hơn. Chẳng hạn, tôi từng kể cho quý vị nghe, hễ khi nào tôi ở Cự Kim Sơn thì ở đó không xảy ra động đất. Những ai chưa thâm hiểu Phật pháp thì cho đó là điều khó tin nổi. Nhưng nếu quý vị thâm nhập Phật pháp và thực hành công phu cho đến chừng nào có được định lực, sẽ thấy bất kì mình đến đâu, đại địa đều bình an. Hoàn toàn chắc chắn ở đó không có vấn đề gì. Nên bây giờ chúng ta đang tu tập định lực, đến khi chúng ta thực sự có được định lực, thì sẽ có sự bình an bất kì mình đến nơi đâu. Nếu chúng ta không có định lực, thì dù có ở nơi an ổn vẫn không được an ổn, vì tâm mình đang dao động. Với định lực, quý vị có thể xoay chuyển hoàn

cảnh chung quanh mình. Điều này rất quan trọng.

Do vậy, trước hết, quý vị phải học thuộc lòng chú Thủ-lăng-nghiêm, rồi còn phải tu tập Thủ-lăng-nghiêm đại định. Với Thủ-lăng-nghiêm đại định, chúng ta chẳng còn lo ngại điều gì cả; quý vị thật sự thấy mình vững chãi. Thế nên bây giờ khi tôi đang nói đây thì mặt đất ở Cự Kim Sơn vẫn vững chãi, và dù bom nguyên tử có rơi xuống đây, cũng chẳng hề gì, nó sẽ không nổ. Quý vị phải có niềm tin và đừng sợ. Với chú Thủ-lăng-nghiêm, và với thực tế là chúng ta đang nghe giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm thì chẳng có gì để sợ cả. Chư Phật và Bồ-tát chắc chắn sẽ che chở cho chúng ta khi đang học Phật pháp ở đây, nên quý vị đừng bận tâm.

Kinh văn:

富樓那言我與如來寶覺圓明。真妙淨心，無二圓滿。而我昔遭無始妄想久在輪迴。今得聖乘猶未究竟。世尊諸妄一切圓滅獨妙真常。

Phú-lâu na ngôn, ngã dĩ Như Lai bảo giác viên minh, chân diệu tịnh tâm, vô nhị viên mãn. Nhi ngã tích tao vô thủy vọng tưởng, cửu tại luân hồi. Kim đắc thánh thừa, do vị cứu cánh. Thế tôn chư vọng nhất thiết viên diệt, độc diệu chân thường.

Việt dịch:

Phú-lâu-na bạch, “Chân tâm quý báu, thanh tịnh vi diệu, giác ngộ sáng suốt của con cùng với Như

Lai vốn là viên mãn không hai. Nhưng xưa con mắc phải vọng tưởng từ vô thủy, nên phải ở lâu trong luân hồi. Nay được thánh thừa, còn chưa được chỗ cứu cánh. Như Thế tôn, hết thấy các vọng đều dứt trừ, chỉ có diệu dụng của tính chân thường.”

Giải thích:

Nghe Đức Phật quả trách rằng Phú-lâu-na không siêng năng cần cầu Vô thượng bồ-đề, chỉ ưa thích giáo lý của hàng Tiểu thừa, được chút ít cho là đủ, Phú-lâu-na đáp rằng: **Chân tâm quý báu, thanh tịnh vi diệu, giác ngộ sáng suốt của con cùng với Như Lai vốn là viên mãn không hai.** Phú-lâu-na thưa rằng ngài cùng Đức Phật đều có tánh Như Lai tạng, vốn bất nhị, tròn đầy, không thêm, không bớt. Nhưng, dù chân tâm vi diệu thanh tịnh sáng suốt tròn đầy của chư Phật và con vốn là viên mãn vi diệu, nhưng **xưa con mắc phải vọng tưởng từ vô thủy, nên phải ở lâu trong luân hồi.** Đã lâu nay, con đã mắc phải vọng tưởng từ vô thủy, nên xưa nay con bị trôi lăn trong sáu nẻo sinh tử luân hồi.

Nay được thánh thừa. Nay con được công nhận chứng nhập quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. Nhưng vẫn **còn chưa được chỗ cứu cánh.** Nhưng con vẫn chưa hoàn toàn trừ sạch hoàn toàn mọi tập khí vọng tưởng được. Chân tâm vẫn chưa được hiển bày. **Như Thế tôn, hết thấy các vọng đều dứt trừ, chỉ có diệu dụng của tính chân thường.** Như đối với Thế tôn, cái vọng đã được hoàn toàn khiển trừ, chỉ còn lại thuần chân. Cảnh

giới của ngài rất vi diệu, chân thường, không bao giờ lay động.

Kinh văn:

敢問如來，一切眾生，何因有妄，自蔽妙明，受此淪溺？

Cảm vấn Như Lai, nhất thiết chúng sinh, hà nhân hữu vọng, tự tế diệu minh, thụ thử luân nịch?

Việt dịch:

Con xin hỏi Như Lai, tất cả chúng sinh vì nhân gì mà có vọng, tự che tính diệu minh mà chịu chìm đắm như vậy?

Giảng giải:

“**Con xin hỏi Như Lai, con dám xin hỏi Đức Phật, tất cả chúng sinh vì nhân gì mà có vọng.** Tại sao chúng sinh đột nhiên sinh khởi vọng tưởng?” Điều này cũng giống như câu hỏi trước đây của Phú-lâu-na: “Nếu bản tâm vốn thanh tịnh trùm khắp, tại sao đột nhiên lại sinh khởi núi sông đất liền?” Tự tánh của chúng sinh vốn là thanh tịnh, vắng bật mọi vọng tưởng, tại sao lại sinh khởi vọng tưởng như vậy?

Và tại sao họ lại **tự che tính diệu minh mà chịu chìm đắm như vậy?** Họ tự che lấp chân tâm vi diệu sáng suốt của mình, phải chịu trải qua sinh tử ở thế gian, phải chịu luân hồi sinh tử trong sáu đường, cho đến khi bị chìm đắm, như người bị chết đuối. Họ mãi bị lún sâu vào vũng lầy của luân hồi sinh tử.

Kinh văn:

佛告富樓那，汝雖除疑，餘惑未盡。
吾以世間現前諸事，今復問汝。

Phật cáo Phú-lâu-na, nhữ tuy trừ nghi, dư hoặc vị tận. Ngô dĩ thế gian hiện tiền chư sự, kim phục vấn nhữ.

Việt dịch:

Phật bảo Phú-lâu-na, ông tuy đã trừ được mọi nghi, nhưng còn những mê lầm chưa dứt sạch. Nay Như Lai sẽ dùng những việc hiện tiền ở thế gian để hỏi ông.

Giải thích:

Phú-lâu-na muốn biết tại sao vọng tưởng lại sinh khởi trong chân tâm thanh tịnh viên mãn trùm khắp cả pháp giới, tại sao vọng tưởng lại che mờ chân tâm vi diệu sáng suốt của mọi người?

Để trả lời, **Phật bảo Phú-lâu-na, “Ông tuy đã trừ được mọi nghi, nhưng còn những mê lầm chưa dứt sạch.** Khi Như Lai giải thích về sự tương tục của thế giới, sự tương tục của chúng sinh, và sự tương tục của nghiệp báo, ông đã dứt trừ được mọi nghi, nhưng ông hoàn toàn chưa nhận ra được đạo lý và chưa được thông suốt hoàn toàn. Nay Như Lai có điều muốn hỏi ông. **Như Lai sẽ dùng những việc hiện tiền ở thế gian để hỏi ông.** Một sự kiện bình thường, một hiện tượng thế gian sẽ cho ông hiểu vấn đề dễ dàng hơn, thế nên Như Lai sẽ dùng một ví dụ để hỏi ông.”

Kinh văn:

汝豈不聞。室羅城中演若達多。忽於晨朝以鏡照面。愛鏡中頭眉目可見。瞋責己頭不見面目以為魑魅無狀狂走。於意云何。此人何因無故狂走。富樓那言，是人心狂，更無他故。

Nhữ khởi bất văn, Thất-la thành trung Diễn-nhã-đạt-đa, hốt ư thần triêu, dĩ kính chiếu diện. Ái kính trung đầu, mi mục khả kiến. Sân trách kỉ đầu, bất kiến diện mục. Dĩ vi si mị, vô trạng cuồng tẩu. Ư ý vân hà. Thử nhân hà nhân vô cố cuồng tẩu?

Phú-lâu-na ngôn, thị nhân tâm cuồng, cảnh vô tha cố.

Việt dịch:

“Phú-lâu-na, Ông chưa nghe chuyện Diễn-nhã-đạt-đa trong thành Thất-la-phiệt hay sao? Buổi sáng anh ta lấy gương soi mặt, bỗng nhiên ưa thích cái đầu trong gương, nó có thể thấy được lông mày lông mi. Rồi trách cái đầu mình không thể thấy được mặt mày của chính mình. Nên cho cái đầu mình là giống yêu quái, vô cớ phát điên bỏ chạy. Ông nghĩ sao, Người ấy vì sao vô cớ phát điên bỏ chạy như vậy?”

Phú-lâu-na thưa, “Tâm người ấy điên, chứ không có duyên gì khác.”

Giải giảng:

Ông đã nghe chuyện này chưa? Ông chưa nghe

chuyện Diễn-nhã-đạt-đa trong thành Thất-la-phiệt hay sao? Buổi sáng anh ta lấy gương soi mặt.” Vào thời ấy chưa có báo chí, tin tức chỉ có truyền miệng. Diễn-nhã-đạt-đa gốc tiếng Sanskrit là Yajñadatta,¹ Hán dịch là Từ tiếp, có nghĩa là đến ngôi đền, vì có lần mẹ ông đến ngôi đền thờ thiên thần để cầu được sinh con trai.

Vào một buổi sáng, Diễn-nhã-đạt-đa thức dậy và vội vã, không dự tính trước, lấy kính lên soi mặt. Thấy khuôn mặt mình phản chiếu trong gương, anh ta thấy yêu thích khuôn mặt của mình hiện ra trong đó. Anh ta rất vui mừng vì thấy cái đầu trong gương của mình đẹp biết bao.

Bỗng nhiên ưa thích cái đầu trong gương, nó có thể thấy được lông mày lông mi. Anh ta nhìn chăm chú khuôn mặt trong gương và thấy cái đầu ấy thật tuyệt hảo. Nhưng **rồi trách cái đầu mình không thể thấy được mặt mày của chính mình.** Rồi bỗng nhiên anh ta nổi lên giận dữ. “Tại sao ta không có được cái đầu?” Anh ta đòi hỏi. “Sẽ tuyệt vời biết bao nếu ta có được cái đầu như vậy!” Diễn-nhã-đạt-đa tức giận đến điên lên vì thấy cái đầu mình hiện nay không nhìn thấy được mặt mày của chính mình nên nghĩ rằng anh ta không có đầu. “Tôi có thể thấy được cái đầu trong gương một cách hoàn chỉnh. Tại sao tôi không thấy được mặt mũi của

¹ Yajñadatta. Còn có âm là Diên-nhã-đạt-đa 延若達多、Da-nhã-đạt-đa 耶若達多. Hán dịch là Từ tiếp 祠授.

chính mình?” **Nên cho cái đầu mình là giống yêu quái.** Đến lúc ấy thì anh ta mắc phải sai lầm. Anh ta nghĩ rằng mình là một loài yêu quái, Li mị là yêu quái sống ở núi rừng, nó có một loại ma lực quyến rũ mê hồn. Li mị và võng lượng là hai loại yêu quái. Người Trung Hoa có câu đối về loại yêu quái này:

Cầm sắt tỳ bà, tứ đại vương, vương vương tại thượng.

琴瑟琵琶 四大王 王王在上。

Li mị võng lượng, tứ tiểu quỷ, quỷ quỷ cư bàng.

魑魅魍魎 四小鬼 鬼鬼居傍。

Một khi đã nghĩ mình là yêu quỷ, **Nên cho cái đầu mình là giống yêu quái, vô cớ phát điên bỏ chạy.** Anh ta cố gắng lắc cái đầu mà anh cho là yêu quỷ, rồi điên cuồng chạy xuống phố. Chẳng có nguyên cớ nào khiến anh ta có hành vi như vậy, ngoại trừ anh ta trở nên bị ám ảnh bởi ý tưởng rằng mình là loài yêu quái.

Ông nghĩ sao? Phú-lâu-na, ý ông nghĩ sao về việc này? **Người ấy vì sao vô cớ phát điên bỏ chạy như vậy?** Thực sự có nguyên do nào đằng sau hành vi vô cớ khiến anh ta điên cuồng bỏ chạy như vậy?

Phú-lâu-na thưa, “**Tâm người ấy điên, chứ không có duyên cớ gì khác.**” Diễn-nhã-đạt-đa phát cuồng; anh ta không có động cơ đúng đắn. Diễn-nhã-đạt-đa không biết, do vậy, anh ta nghĩ rằng mình chắc là loài yêu quỷ vì anh ta không thấy được cái đầu của mình. Bây giờ, có phải thực sự anh ta không có đầu hay không? Tôi nghĩ rằng tất cả quý vị trong đây đều thông

minh hơn Diễn-nhã-đạt-đa, và không có ai trong quý vị cho rằng mình không có đầu, bởi vì quý vị thấy được cái đầu mình trong gương. Cơ bản là anh ta chưa hề mất cái đầu, nhưng anh ta nghĩ rằng đầu mình đã bị mất.

Phú-lâu-na hỏi Đức Phật rằng tại sao chúng sinh vô có phát khởi vọng tưởng. Đức Phật đưa chuyện Diễn-nhã-đạt-đa và hỏi tại sao anh ta vội vàng kết luận mình không có đầu. Phú-lâu-na đáp rằng tâm Diễn-nhã-đạt-đa đã phát cuồng. Tại sao chúng sinh sanh khởi các thứ hư vọng? Bởi vì vọng tưởng họ sinh khởi trong chân tâm. Chắc chắn vốn không có một căn gốc của vọng tưởng để phát sinh hư vọng. Đạo lý này cũng giống như trường hợp của Diễn-nhã-đạt-đa.

Kinh văn:

佛言，妙覺明圓，本圓明妙。既稱為妄，云何有因？若有所因，云何名妄？

Phật ngôn, diệu giác minh viên, bản viên minh diệu. Kí xưng vi vọng, vân hà hữu nhân? Nhược hữu sở nhân, vân hà danh vọng?

Việt dịch:

Đức Phật bảo, “Tính diệu giác viên mãn sáng suốt, vốn là diệu minh viên mãn. Nếu đã gọi là vọng, thì làm sao có nhân? Nếu đã có nhân rồi, làm sao gọi là vọng?”

Giải thích:

Đức Phật bảo Phú-lâu-na, “Tính diệu giác viên

mãn sáng suốt, vốn là diệu minh viên mãn. Nếu đã gọi là vọng, thì làm sao có nhân? Đức Phật là chỉ cho tánh Như Lai tạng, vắng lặng nhưng thường chiếu soi, chiếu soi nhưng thường vắng lặng. Vì diệu và bất khả tư nghì. “Có nguyên nhân nào” Đức Phật hỏi Phú-lâu-na, “Đề ông cho rằng tánh Như Lai tạng là chân hay vọng? Nếu đã có nhân rồi, làm sao gọi là vọng? Nếu đã có căn cứ, đã có sự phán xét nhất định, nếu có những nguyên do đúng đắn đằng sau suy nghĩ như vậy, làm sao gọi là vọng? Nếu ông có thể thông qua một nhận định về một việc gì đó, thì việc ấy phải hiện hữu. Nó phải chân chứ không phải vọng, và ông không thể nào nói rằng nó chân hay vọng được.”

Kinh văn:

自諸妄想展轉相因。從迷積迷，以歷塵劫。雖佛發明，猶不能返。

Tự chư vọng tưởng triển chuyển tương nhân. Tùng mê tích mê, dĩ lịch trần kiếp. Tuy Phật phát minh, do bất năng phản.

Việt dịch:

Chỉ tự các vọng tưởng xoay vần làm nguyên nhân cho nhau. Theo cái mê chứa cái mê, trải qua kiếp số như vi trần. Tuy Phật phát minh, nhưng không thể làm cho nó mất tác dụng.

Giảng giải:

Chỉ tự các vọng tưởng, dù đó là vọng tưởng, sinh khởi thành vọng tưởng càng lúc càng nhiều. Vọng tưởng

như kiến—chỉ trong một khoảnh khắc, ít trở nên nhiều. Hoặc như vi khuẩn. Nó xuất hiện như thế nào? Như tôi đã nói từ trước:

Người tốt tìm đến nhau

Người xấu tụ tập với nhau.

Tương tự như vậy, vọng tưởng sanh khởi, chứa nhóm, và **xoay vần làm nguyên nhân cho nhau**. Bỗng nhiên có thật nhiều vọng tưởng. Thực vậy, đó là điều ngăn cản con người không thể giác ngộ. Nếu không có vọng tưởng này xảy ra, thì có vọng tưởng khác cũng đến, nó hợp lại thành đàn, vào ra như khách đến căn nhà mở ngõ. Tôi hỏi một vị ở đây rằng anh nghĩ gì khi đang ngồi thiền, câu trả lời là, “Có khi tôi nghĩ đến có gì ngon để ăn, có khi nghĩ về áo quần đẹp để mặc, hoặc được sống trong ngôi nhà sang trọng, hoặc mua xe mới. Có khi tôi dự tính mua cả máy bay trực thăng khi nào có tiền.” Khi quý vị ngồi thiền, những thứ này sẽ sinh khởi. Cái này đi cái kia đến, đến rồi đi—“đều là vọng tưởng của quý vị.”

Theo cái mê chứa cái mê. Một thoáng chốc mê lầm phát sinh ra càng nhiều hơn, **trải qua kiếp số như vi trần**. Vì vọng tưởng của quý vị quá lớn, nên quý vị không thể dừng nó ngay được, thế nên quý vị khiến cho tự tánh mình bận rộn từ sáng đến tối. Căn bản là tự tánh vốn thanh tịnh viên mãn trùm khắp pháp giới, nhưng khi nó tiếp đãi quá nhiều vọng tưởng, thì nó không thể nghỉ ngơi. Nó tiếp xúc với vọng tưởng từ kiếp này sang kiếp khác không bao giờ ngưng. “Hôm nay vọng tưởng này mời tôi, ngày mai tôi được vọng tưởng kia mời đi xem

kịch. Ngày kia tôi có hẹn với vọng tướng kia được khiêu vũ, rồi có những buổi họp, giao tế xã hội. Nói chung có rất nhiều việc phải làm.” Thế là từ kiếp này đến kiếp khác, từ vô thủy đến ngày nay, quý vị vẫn không ngừng việc giao tiếp.

Tuy Phật phát minh, nhưng không thể làm cho nó mất tác dụng.¹

Đức Phật thấy biết mọi việc đang diễn ra, nhưng ngài không thể nào khiến cho các vọng tướng ấy mất tác dụng. Đức Phật không thể làm cho quý vị quay lưng, quay mặt về hướng khác. Quý vị vẫn kết bạn với vọng tướng và không thể nào từ bỏ nó.

Xả bất liễu tử, hoán bất liễu sinh;

捨不了死, 換不了生

Xả bất liễu giả, thành bất liễu chân.

捨不了假, 城不了真。

Quý vị hỏi rằng, “Có phải ‘*Xả bất liễu tử*’ có nghĩa là tôi phải chết ngay bây giờ. Và *hoán bất liễu sinh* có nghĩa là tôi phải rời bỏ đời sống này, chọn một đời sống khác?” Không phải như vậy. Mà có nghĩa là ngay khi quý vị còn sống, quý vị hãy tự xem mình như là người chết rồi. Nếu được như vậy, thì quý vị sẽ không choé lửa lên khi có người phê phán quý vị hoặc có người than

¹ *Tuy kinh phát minh, do bất năng phân, tức kiến nhất thiết chúng sinh tuân minh vọng tri, nhi bất tri quy.* 雖經發明猶不能返, 足見一切眾生循明妄馳而不知歸。(Lăng Nghiêm trực chỉ, quyển 4. Thiên sư Đan Hà.)

phiền về quý vị. Hãy giả vờ như mình đã chết. Đừng có quá bận tâm về danh tiếng của mình, và đừng để phí sức vào cái vỏ sò nhỏ bé của cái thân hiện hữu này. *Xả bất liễu tử* theo cách như vậy. Thế là sau cái chết lớn,¹ quý vị sẽ có được chỗ hoạt dụng rất lớn.

Xả bất liễu giả, thành bất liễu chân.

捨不了假，城不了真。

Tại sao quý vị chưa có được chân tâm quý báu giác ngộ viên mãn? Vì quý vị có quá nhiều vọng tưởng và không thể nào từ bỏ được. Và hàng ngày quý vị truy tìm những thuận lợi từ hoàn cảnh phát sinh. Khi quý vị truy tìm những thuận lợi từ trong mọi hoàn cảnh, thì chẳng còn chút nào hy vọng thành tựu đạo nghiệp.

Phần nhiều con người để hết tâm lực vào những việc vô bổ. Những người để tâm tu đạo nên vận dụng công phu tu tập của mình vào những việc thiết thực. ‘Việc vô bổ’ đó có nghĩa là thân xác của quý vị, vì nó mà quý vị phải bị sai sử đi từ chỗ này đến chỗ kia. Một ngày nào đó, cái thân ấy cũng chết. ‘Việc thiết thực’ đó là tự tánh của chúng ta, tự tánh ấy không bao giờ chết. Khi thân xác này tan rã, thì tự tánh không chết. Nó chỉ tạm dời sang ngôi nhà mới mà thôi.

Kinh văn:

如是迷因，因迷自有。識迷無因，妄無所依。尚無有生，欲何為滅。得菩提

¹ *Đại tử nhất phiên* 大死一番. Dụng ngữ Thiền tông.

者，如寤時人說夢中事。心縱精明，欲何因緣取夢中物。

Như thị mê nhân, nhân mê tự hữu. Thức mê vô nhân, vọng vô sở y. Thượng vô hữu sinh, dục hà vi diệt? Đắc bỏ-đề giả, như ngộ thời nhân thuyết mộng trung sự. Tâm tưng tinh minh, dục hà nhân duyên, thủ mộng trung vật?

Việt dịch:

Nguyên nhân cái mê như vậy, là nhân mê mà tự có. Biết mê không có nguyên nhân, thì vọng chẳng còn chỗ tựa. Vốn không có chỗ sinh, muốn nó diệt làm gì? Người được chứng ngộ, như người đang thức mà nói chuyện trong mộng. Tâm dù có sáng suốt, nhưng với nhân duyên nào mà lấy được vật trong mộng?

Giải:

Nguyên nhân cái mê như vậy, là nhân mê mà tự có. Khi quý vị chạm trán với cái mê, cái mê dường như thực có. Vọng tưởng hiện ra như thật, nhưng thực ra chúng là giả. Quý vị dường như có chút vọng tưởng, nhưng thực sự cái mê ấy không có thực thể. Thế nên, không thể nói rằng mê sinh ra mê, vì cái mê vốn không có tự thể riêng biệt. **Biết mê không có nguyên nhân—chẳng có chỗ nào cho cái mê nương vào, chẳng có hạt giống, chẳng có gốc rễ—thì vọng chẳng còn chỗ tựa.** Một khi đã nhận ra cái mê vốn không có tự thể riêng biệt, thì làm sao mà cái vọng còn tồn tại được? **Vốn**

không có chỗ sinh. Nó chưa từng sinh ra. Người cho rằng mình không có cái đầu cứ nghĩ rằng mình không có cái đầu, nhưng thực ra cái đầu mọc ngay trên vai mình. Cái mê là do nhất thời thiếu sáng suốt. Đó chẳng phải là hoàn toàn mê làm để ngăn che tánh giác của quý vị. Vậy **muốn nó diệt làm gì?** Nó đã không sinh khởi, vậy làm sao nói nó diệt?

Người được chứng ngộ, như người đang thức mà nói chuyện trong mộng. Khi anh ta ngủ, thấy mình là vua, có cả triều đình, quan cận thần, thức ăn sơn hào hải vị, y phục sang trọng, được hưởng mọi thứ sung sướng không tưởng tượng nổi. **Tâm dù có sáng suốt, nhưng với nhân duyên nào mà lấy được vật trong mộng?** Làm sao anh ta có thể đưa những sự kiện trong mộng ra cho mọi người xem? Không thể nào được. Ai là người có tâm sáng suốt? Chính là Đức Phật. Đức Phật có thể giảng pháp để chỉ cho quý vị thấy rằng anh vừa trải qua mọi chuyện trong giấc mộng, nhưng Đức Phật không thể nào đem những sự việc trong mộng bày ra cho quý vị thấy như thực. Mọi việc ngài có thể làm là dùng ví dụ để chỉ dạy cho quý vị. Đừng có mong ngài lấy những vật ấy ra như là bằng chứng. Thế nên, Đức Phật là người tỉnh ngộ từ giấc mơ và có thể nói về những chuyện xảy ra trong mộng, nhưng ngài không thể nào lấy từ trong mộng những vật ấy ra để chỉ cho mình thấy.

Kinh văn:

況復無因，本無所有。如彼城中演若

達多。豈有因緣，自怖頭走。忽然狂歇，頭非外得。縱歇未狂亦何遺失？

Huống phục vô nhân, bốn vô sở hữu. Như bị thành trung Diễn-nhã-đạt-đa, khởi hữu nhân duyên tự bỏ đầu tẩu. Hốt nhiên cuồng yết, đầu phi ngoại đắc. Túng vị yết cuồng, diệc hà di thất?

Việt dịch:

Huống nữa cái mê vốn không nhân, vốn không thực có. Như Diễn-nhã-đạt-đa trong thành kia, đâu có nhân duyên gì, tự sợ cái đầu của mình mà bỏ chạy. Bỗng nhiên hết điên, thấy cái đầu chẳng do bên ngoài đưa đến. Dù chưa hết cuồng, cái đầu cũng chưa từng mất.

Giải giảng:

Huống nữa cái mê vốn không nhân. Do vì quý vị không thể bày ra được những gì thấy được trong mộng để chứng tỏ cho người khác biết rằng quý vị đã thấy được nó, huống gì làm sao có thể chỉ được so sánh hiện hữu của những thứ vốn không có nguồn gốc, không nguyên nhân, vì nó **vốn không thực có**. Cái mê chắc chắn không có thực thể hoặc hình tướng. Chẳng có ‘vật’ nào ở đó cả. Nó như Diễn-nhã-đạt-đa trong thành kia, **đâu có nhân duyên gì, tự sợ cái đầu của mình mà bỏ chạy**. Liệu có thực một nguyên cơ nào chẳng? Tại sao anh ta phát sợ, bắt đầu thắc mắc về sự hiện hữu cái đầu của mình? Mọi nghi của anh ta như thế này: Anh ta bảo không thấy được cái đầu mình rồi kết luận luôn cái đầu không có. Anh ta thấy cái đầu trong gương nhưng không

biết rằng nó chính là của mình. Anh ta nghĩ rằng nó hiện hữu độc lập với mình khi nó ở trong gương. Thế nên anh ta tự trách mắng mình vì không có đầu và tự cho mình là quái vật không đầu. Đó là lý do tại sao anh ta chạy quanh. **Bỗng nhiên hết điên, thấy cái đầu chẳng do bên ngoài đưa đến.** Bệnh cuồng của anh ta sẽ hết, nhưng không phải do cái đầu đã xuất hiện trở lại từ một nơi nào đó. Điều này biểu tượng cho thực tế là dù chúng ta có sinh khởi mê lầm, thì mê ấy cũng không có tự thể; nó không có tướng trạng hoặc thực thể. Dù chân như của tự tánh có thể bị mê lầm, thì chân như cũng không bao giờ mất đi. Và khi không còn mê, không phải có nghĩa là người ấy đã thể nhập chân như tự tánh. Tương tự như vậy, cái đầu của ai là thuộc người ấy suốt đời. Không có chuyện là được cái đầu hoặc mất cái đầu.

Dù chưa hết cuồng, cái đầu cũng chưa từng mất.

Khi Diễn-nhã-đạt-đa thấy mình mất đầu, thế nó đi đâu? Đó cũng là vấn đề của ngày nay. Nếu quý vị biết cái đầu mất đi đâu, thì quý vị đã hiểu được phần nào ý kinh này. Nếu quý vị không hiểu được cái đầu đi đâu thì phải chú tâm lắng nghe kinh ngay từ bây giờ, rồi quý vị sẽ hiểu. Dù cho trước khi chứng cuồng điên của Diễn-nhã-đạt-đa chấm dứt, thì thật sự anh ta có mất đầu không? Hay không mất? Thế nó đi đâu?

Kinh văn:

富樓那，妄性如是，因何為在？

Phú-lâu-na, vọng tánh như thị, nhân hà vi tại?

Việt dịch:

Phú-lâu-na, tánh vọng tưởng là như vậy, nguyên nhân của nó do đâu mà tồn tại?

Giảng giải:

Cái đầu thực ra không đi đâu cả. Nó vốn không mất. Lý do duy nhất khiến anh ta nghĩ rằng mình không có đầu là anh ta bị mê. **Phú-lâu-na, tánh vọng tưởng là như vậy, nguyên nhân của nó do đâu mà tồn tại?** Căn gốc của vọng ở đâu? Nó không có cái gì để nương tựa hoặc làm nền tảng cả. Không có căn gốc, thế thì, quý vị xem thử mê lầm và vọng tưởng thực sự ở đâu? Quý vị chẳng tìm ra được.

Kinh văn:

汝但不隨分別世間，業果，眾生，三種相續。三緣斷故，三因不生。

Nhữ đản bất đọa phân biệt thế gian, nghiệp quả, chúng sinh, tam chủng tương tục. Tam duyên đoạn cố, tam nhân bất sinh.

Việt dịch:

Ông chỉ cần không theo sự phân biệt ba thứ tương tục: Thế gian, nghiệp quả, chúng sinh. Do ba duyên đã đoạn, nên ba nhân không sanh.

Giảng giải:

Ông chỉ cần—khỏi phải dùng phương pháp nào khác—đó là **không theo sự phân biệt ba thứ tương tục: thế gian, nghiệp quả, chúng sinh. Do ba duyên đã**

đoạn, nên ba nhân không sanh. Nếu quý vị không sinh khởi sự phân biệt, thì sẽ không có thể gian, không có chúng sinh, không có nghiệp quả. Ba duyên này đã diệt trừ. Ba duyên này hiện hữu lần đầu là do vọng thức và tâm phân biệt. Khi các duyên không còn, thì nhân không thể phát khởi.

Kinh văn:

則汝心中演若達多。狂性自歇。歇即菩提。勝淨明心本周法界。不從人得，何藉劬勞，肯綮修證。

Tắc như tâm trung Diễn-nhã-đạt-đa, cuồng tính tự yết. Yết tức bồ đề, thắng tính minh tâm, bốn châu pháp giới. Bất tùng nhân đắc, hà tạ cù lao, khắng khẩn¹ tu chứng.

Việt dịch:

Tánh cuồng của Diễn-nhã-đạt-đa trong tâm ông tự hết. Hết tức là tâm bồ-đề thù thắng trong sạch sáng suốt, vốn trùm khắp pháp giới. Không do người khác mà có. Nào cần phải nhờ tu chứng nhọc nhằn vất vả.

Giải thích:

Tánh cuồng của Diễn-nhã-đạt-đa trong tâm ông, tâm cuồng của ông, sẽ tự hết. Tâm cuồng của ông sẽ tự dừng nghỉ. Ngay khi tâm cuồng hết tức là tâm bồ-đề.

¹ Ht. Bích Liên phiên âm: *Khắng luy tu chứng*. (Kinh Thủ-lăng-nghiêm, Ht. Bích Liên. Linh Sơn Phật học Nghiên cứu Hội).

Không phải là khi tâm cuồng này hết rồi nó sẽ cuồng lại lần khác. Ngay chỗ dừng nghỉ chính là bờ-đề. Chỉ cần rời bỏ mê vọng thì ngay đó là chân. Đứng hơn, khi quý vị nhận ra được ngay trong cái mê, thì cái chân thực tự nó hiển bày. Đó chẳng phải là hai thực thể. Hiểu ra là chân, và khi chưa hiểu ra là mê. Cái mê ấy vốn không có căn gốc, nếu có thể làm cho nó dừng bật, thì ngay đó chính là bờ-đề, là tánh giác ngộ.

Thù thắng trong sạch sáng suốt, không có gì để so sánh được và rất trong sạch, sáng suốt, chiếu khắp mọi nơi, **vốn trùm khắp pháp giới. Không do người khác mà có.** Nghĩa là, không do bên ngoài mà có. Nó là cái vốn có sẵn trong mọi người. Đó là chân tâm—là tâm thù thắng, thanh tịnh, sáng suốt—tâm này chẳng lớn hơn ở chư Phật, hoặc nhỏ hơn, thậm chí chẳng nhỏ hơn chút nào ở mỗi chúng sinh, dù chúng sinh đang lúc ở trong mê. Tâm thù thắng, thanh tịnh, sáng suốt đều vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh; không ai thiếu sót tâm này. Tâm ấy không phải là cái gì vay mượn từ người khác hoặc do bên ngoài mà có được.

Nào cần phải nhờ tu chứng nhọc nhằn vất vả. Một ví dụ về sự nhọc nhằn vất vả là khi cha mẹ nuôi dạy con cái. Cho con bú, thay tả lót, và làm hết sức mình vì lòng thương và mối lo lắng vì con. Vì lẽ ấy, quý vị không cần phải xem tự tánh mình như trẻ con và phải cực nhọc vất vả nuôi nấng chăm sóc nó vì tự tánh là vốn có sẵn trong mình. Ông không cần phải chăm sóc nó quá sức nhọc nhằn vất vả.”

Khẳng khản 肯綮, vốn từ này xuất phát trong *Thiên Dưỡng sinh*, *Bào Đinh giải ngư* của Trang Tử.¹ *Khẳng* là chỗ giữa xương và thịt. *Khản* là chỗ giữa gân và thịt. *Bào Đinh* 庖丁 là người chuyên nghề mổ trâu, chỉ cần một nhát dao là có thể xẻ thịt con trâu thành từng phần thịt, xương, gân rạch rời. Nghĩa trong kinh văn là quý vị không cần phải tính toán hoạch định chương trình làm sao để tu hành và để được chứng ngộ. Chẳng có pháp nào để tu và để chứng cả. Tu mà như không tu; chứng mà như chẳng có gì để chứng. Đây là vô công dụng đạo. Điều vi diệu của pháp này là hoàn toàn thông suốt và không có gì chướng ngại. Quý vị khỏi cần phải tu, khỏi cần phải chứng gì cả. Quý vị không nghe A-nan đã nói trong phần trước rồi đó sao? “*Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân.*” Ngài chẳng cần phải trải qua a-tăng-kỳ kiếp mới chứng ngộ được pháp thân. Diệu pháp của Kinh Thủ-lăng-nghiêm là ở điểm này. Là chẳng cần phải nhờ vào tu chứng nhọc nhằn vất vả.

Kinh văn:

譬如有人，於白衣中，繫如意珠，不自覺知。窮露他方，乞食馳走。雖實貧窮，珠不曾失。

Thí như hữu nhân, ư tỳ y trung, hệ như ý châu, bất tỳ giác tri. Cùng lộ tha phương, khát thực trì tẩu. Tuy thạt bản cùng, châu bất tàng thất.

¹ Nam Hoa Kinh.

Việt dịch:

Như có người trong chèo áo mình có buộc hạt châu như ý mà không tự biết. Đành chịu nghèo khổ đi khắp nơi xin ăn. Tuy thật nghèo cùng, nhưng hạt châu chưa từng mất.

Giảng giải:

Nếu tánh cuồng của Diễn-nhã-đạt-đa trong quý vị, tức tâm cuồng của quý vị dùng bặt—nếu tâm vọng tưởng của quý vị, trạng thái mê mờ chưa không sáng suốt của quý vị biến mất—thì tâm bồ-đề sẽ hiện ra. Nhưng, tướng trạng của bồ-đề chẳng phải là cái gì để có thể đạt được từ bên ngoài, cũng chẳng cần phải nuôi dưỡng bên trong mình mới có. Đó là cái mà mình đã vốn có từ xưa nay. Đức Phật bây giờ cho Phú-lâu-na một ví dụ khác: Điều này giống như có người trong chèo áo mình có buộc hạt châu như ý mà không tự biết. Hạt châu như ý khiến cho bất kỳ mong ước nào của mình đều biến thành hiện thực. *Thủ nhĩn* đầu tiên trong Chú đại bi là *Như ý châu thủ nhĩn*. Nếu quý vị muốn vàng là có vàng, Nếu quý vị muốn bạc là có bạc, mọi thứ đều có được từ viên như ý châu. Ai mà có viên như ý châu thì người ấy giàu nhất thế gian. Quý vị có thể có bất kỳ thứ gì mà mình ưa thích.

Người mà trong ví dụ của Đức Phật có viên như ý châu trong áo mà anh ta không biết. Có lẽ anh ta biết, nhưng trải qua thời gian, anh ta quên mất. Anh ta có lẽ là người hay quên, thậm chí không nhớ được việc quan

trọng như vậy. **Đành chịu nghèo khổ.** Anh ta nghèo cùng, không một đồng xu dính túi, cơ cực đến nỗi không có áo quần để mặc. Có lẽ không có nơi trú ngụ để ngủ qua đêm trên đường lang thang. Như thế thì anh ta không được như những người cùng rủ nhau đi cắm trại ngoài trời. Họ làm việc ấy vì vui. Người này thì quá nghèo cùng và không còn cách để lựa chọn. Anh ta phải **đi khắp nơi xin ăn.** Rốt cục anh là người ăn xin. **Tuy thật nghèo cùng, nhưng hạt châu chưa từng mất.** Mặc dù thực tế anh ta là kẻ nghèo cùng, anh ta vẫn không đánh mất viên ngọc như ý. Điều này chứng tỏ rằng dù mọi người có ở trong mê, thì chân tánh của mình vẫn không hề mất.

Con người có thể mê lầm, không hiểu biết, chẳng chịu học Phật pháp, tuy vậy, chân tánh vẫn không hề mất. Những người này tham đắm giàu sang, danh vọng thế gian, tham đắm sung sướng hưởng thụ, không nhận ra rằng những thứ của cải phàm trần này chẳng làm nên cái giàu sang chân thật. Người nghèo nhất là người chưa nhận ra đạo lý chân thật này. Vì quý vị chưa hiểu được Phật pháp, quý vị không nhận ra được chân tánh của mình cũng như viên ngọc như ý ẩn trong ché áo. Nhưng, dù cho quý vị chưa nhận ra chân tánh của mình, thì tánh Như Lai tạng—bản tâm thù thắng sáng suốt vi diệu—chắc chắn vẫn không mất. Vẫn vốn có trong quý vị.

Những ai đã từng tu tập và tin rằng tự tánh vẫn thường hiện hữu trong mình, và họ siêng năng khám phá

gia tài vốn có của mình, thì đó là người chân thực giàu sang.

Kinh văn:

忽有智者，指 示其珠。所願從心，致大饒富。方悟神珠，非從外得。

Hột hữu trí giả, chỉ thị kỳ châu. Sở nguyện tùng tâm, trí đại nhiều phú. Phương ngộ thần châu phi tùng ngoại đắc.

Việt dịch:

Bỗng có người trí chỉ cho thấy hạt châu ấy. Điều mong cầu toại nguyện, trở nên rất giàu. Mới biết hạt châu quý báu ấy không phải do bên ngoài mà có.

Giảng giải:

Bỗng có người trí chỉ cho thấy hạt châu ấy. Người trí là chỉ cho Đức Phật. Chỉ cho thấy hạt châu trong chéo áo là dụ cho chỉ ra Phật tánh vốn có trong mình. **Điều mong cầu toại nguyện,** khi đã có được viên ngọc như ý, thì muốn điều gì đều được, và **trở nên rất giàu.** Anh ta trở nên vị trưởng giả với của cải rất lớn. Anh ta có rất nhiều tiền đến mức không đếm được, dù có sự giúp sức của người kế toán. *Đại nhiều phú*—Rất giàu, là biểu tượng cho trí huệ từ bản tâm của người đã chứng được bồ-đê. **Mới biết hạt châu quý báu ấy không phải do bên ngoài mà có.** Anh ta nhận ra rằng viên “thần châu,” viên ngọc như ý, chẳng phải do từ bên ngoài mà có. Điều này có nghĩa là anh ta biết rằng Phật tánh vốn có của mình không phải do anh ta tìm kiếm bên ngoài mà

có. Khi quý vị thành tựu Phật quả rồi, mới biết rõ, và thốt lên, “Ồ! Thì ra là như vậy!” Khi quý vị chứng ngộ, sẽ nhận ra rằng mình vốn là người đã giác ngộ từ lâu rồi. Quý vị sẽ nghĩ rằng, “Nếu mình nhận ra điều này sớm hơn, mình sẽ khỏi phải mất công quá nhiều, khỏi phải đi khắp nơi xin ăn. Mình khỏi phải chịu nghèo khó cơ cực lâu đến thế.” Nhưng quý vị không gặp được thiện tri thức chỉ cho mình, nên đành phải quên mất. Thế nên, khi nghe lời chỉ dạy trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm, mỗi người trong quý vị phải tự khám phá ra viên ngọc như ý trong ché áo của mình. Nếu mình phát hiện ra viên ngọc ấy, thì mình trở thành người giàu sang nhất thiên hạ. Có bài kệ diễn tả sự giàu sang ấy như sau:

Tâm chỉ niệm tuyệt chân phú quý

心止念絕真富貴

Tư dục đoạn tận chân phước điền.

私慾斷盡真福田。

Nếu tâm vọng tưởng dừng bật, nếu tư tưởng điên cuồng dứt sạch, thì mình là người giàu sang đích thực. Thế nên nếu khi chúng ta có được viên ngọc như ý, mình sẽ không còn lòng ham muốn nữa, vì mình đã có tất cả mọi thứ. Mọi thứ đều là của mình, và nếu quý vị không phải là người ích kỷ, không có tâm tham lam, thì quý vị là người đại biểu cho phước điền chân thật.